

PHỤ LỤC 2

ĐỀ ÁN XÂY DỰNG BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO HÀNG NĂM CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG (FTA INDEX)

MỤC LỤC

ĐỀ ÁN XÂY DỰNG BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO HÀNG NĂM CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG (FTA INDEX)	
I. CƠ SỞ PHÁP LÝ	3
II. SỰ CẦN THIẾT	3
III. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN.....	6
IV. NỘI DUNG ĐỀ ÁN	6
1. PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ CÁCH THỨC XÂY DỰNG FTA INDEX.....	6
2. THỜI GIAN KHẢO SÁT VÀ XÂY DỰNG FTA INDEX.....	8
3. XÂY DỰNG MÔ HÌNH TÍNH TOÁN FTA INDEX	8
VI. KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI.....	15
1. GIAI ĐOẠN 2021-2022	15
2. GIAI ĐOẠN TỪ 2023 TRỞ ĐI.....	15
VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	16
TIÊU PHỤ LỤC 1	
CÁC CÔNG VIỆC CỤ THỂ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN FTA INDEX.....	17
TIÊU PHỤ LỤC 2	
BẢNG CÂU HỎI KHẢO SÁT ĐÃ THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021.....	19
PHẦN I: TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP	19
PHẦN II: HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ.....	23
TIÊU PHỤ LỤC 3	
KẾT QUẢ KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC FTA NĂM 2021	29

**ĐỀ ÁN XÂY DỰNG BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ
THỰC HIỆN CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO HÀNG NĂM
CỦA CÁC ĐỊA PHƯƠNG (FTA INDEX)**

(kèm theo công văn số: /BCT-ĐB ngày tháng 8 năm 2022)

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ

Việc nghiên cứu triển khai xây dựng Bộ chỉ số đánh giá kết quả thực thi các FTA của các địa phương đã được Bộ Công Thương đề xuất tại Báo cáo kết quả triển khai Hiệp định CPTPP của các Bộ, ngành và địa phương năm 2019 tại công văn 696/BCT-ĐB ngày 05 tháng 2 năm 2020. Trong chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ về kết quả triển khai tại công văn số 1153/VPCP-QHQT ngày 15 tháng 2 năm 2020, Thủ tướng Chính phủ đã yêu cầu Bộ Công Thương “Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương nghiên cứu xây dựng bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện Hiệp định CPTPP hàng năm của các Bộ, ngành và địa phương để nâng cao hiệu quả trong việc thực thi Hiệp định”.

Ngày 30 tháng 8 năm 2021, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 99/NQ-CP ban hành Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021 – 2026 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025, trong đó giao Bộ Công Thương thực hiện Đề án xây dựng Bộ chỉ số đánh giá kết quả thực hiện các Hiệp định thương mại tự do hàng năm của các địa phương (FTA Index) với thời gian trình Thủ tướng Chính phủ vào Quý II/2022.

Ngoài ra, việc xây dựng FTA Index phù hợp với chủ trương tiếp tục tận dụng hiệu quả các FTA của Đảng được nêu cụ thể tại Nghị quyết số 06/NQ-TW ngày 05 tháng 11 năm 2016 của Ban Chấp hành Trung Ương Đảng về thực hiện hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh Việt Nam tham gia các Hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và Chỉ thị số 25/CT-TW ngày 08 tháng 8 năm 2018 của Ban Bí thư Trung Ương Đảng về đẩy mạnh và nâng tầm đối ngoại đa phương đến năm 2030.

II. SỰ CẦN THIẾT

Trên cơ sở các chủ trương, định hướng lớn mà Đảng và Chính phủ đã đề ra về hội nhập kinh tế quốc tế, trong thời gian qua, Việt Nam đã chủ động, tích cực tham gia sâu vào các thể chế toàn cầu, khu vực, đối ngoại đa phương và song phương, với các dấu mốc quan trọng như gia nhập Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), là thành viên sáng lập của Diễn đàn kinh tế Á – Âu (ASEM), trở thành thành viên của Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương (APEC) và gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO).

Trong tiến trình hội nhập kinh tế, sự hình thành các Hiệp định thương mại tự do (FTA) là một xu thế đang diễn ra mạnh mẽ trên thế giới. Theo thống kê của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), tính tới tháng 12/2021 có khoảng 352 FTA đang có hiệu lực, tăng đáng kể so với con số 214 FTA vào năm 2010 hoặc trước đó là 98 FTA vào năm 2000. Dưới hình thức song phương hoặc đa phương, các FTA xác lập lộ trình cắt giảm và xóa bỏ hàng rào thuế quan cũng như phi thuế quan tiến tới việc thành lập một khu vực thương mại tự do, mở rộng cơ hội kinh tế cho mỗi nước thành viên, từ đó thúc đẩy thương mại quốc tế.

Cho tới nay, Việt Nam đã tham gia và ký kết 15 FTA ở cả ở cấp độ song phương và nhiều bên¹, qua đó thiết lập được quan hệ thương mại tự do với nhiều nước đối tác thương mại hàng đầu trên thế giới và qua đó thực hiện tốt chủ trương, định hướng của Đảng và Nhà nước trong nỗ lực đẩy mạnh và làm sâu sắc hơn quan hệ hợp tác, tạo thế đan xen lợi ích và tăng độ tin cậy với các đối tác chiến lược.

Việc tham gia các FTA đã mang lại cho Việt Nam những kết quả tích cực. Đó là góp phần thúc đẩy tăng trưởng và đa dạng hoá thị trường xuất nhập khẩu, giảm nhẹ các khó khăn đối với nền kinh tế và cộng đồng doanh nghiệp do đại dịch COVID-19 gây ra trong 2 năm gần đây. Kể từ khi thực thi Hiệp định CPTPP, kim ngạch trao đổi thương mại hai chiều giữa Việt Nam và các nước CPTPP (tính cho 6 nước mà Hiệp định CPTPP đã có hiệu lực gồm Mê-hi-cô, Ca-na-đa, Nhật Bản, Xinh-ga-po, Ôt-xtrây-li-a và Niu Di-lân) đã cho thấy những tăng trưởng đáng kể. Ngay từ năm đầu tiên thực thi Hiệp định CPTPP (2019), kim ngạch hai chiều đạt 64,5 tỷ USD, tăng 4,7% so với năm 2018. Trong đó, xuất khẩu sang hai thị trường mới mà Việt Nam chưa có quan hệ FTA trước đó như Ca-na-đa và Mê-hi-cô ghi nhận mức tăng mạnh, với xuất khẩu sang Ca-na-đa năm 2021 tăng 20,8%, xuất khẩu sang Mê-hi-cô tăng 44,5% so với năm 2020. Đối với Hiệp định EVFTA, xuất khẩu sang các nước EU năm 2021 tăng 14,2% so với năm trước. Trong khi đó, xuất khẩu sang thị trường Vương quốc Anh năm 2021 tăng 16,4% so với năm 2020.

Việc triển khai các FTA cũng đang đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút đầu tư từ các đối tác có FTA với Việt Nam. Những tác động tích cực khác cũng có thể quan sát được trong lĩnh vực công nghiệp, như tăng tỷ trọng xuất khẩu hàng chế biến, giảm tỷ trọng hàng thô, sơ chế, tăng tỷ trọng hàng công nghệ chế biến... Hoặc trong lĩnh vực nông nghiệp, như tạo điều kiện phát triển sản xuất trong nước, tạo việc làm, tăng thu nhập cho nông dân; đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh của hàng nông, lâm, thủy sản và tăng cường hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn, vệ sinh thực phẩm, thay đổi cơ cấu sản xuất và phát huy cao hơn lợi thế so sánh của các

¹FTA song phương: FTA Việt Nam-Nhật Bản, FTA Việt Nam-Chi lê, FTA Việt Nam-Hàn Quốc, FTA Việt Nam-Khôi Kinh tế Á-Âu, FTA Việt Nam-EU, FTA Việt Nam- Vương quốc Anh.
FTA nhiều bên: Hiệp định AFTA, ASEAN-Trung Quốc, ASEAN-Hàn Quốc, ASEAN-Ấn Độ, ASEAN-Nhật Bản, ASEAN-Úc & Niu Di lân, ASEAN-Hồng Công, RCEP, CPTPP.

ngành hàng trong sản xuất nông, lâm, thủy sản... Việc thực hiện các cam kết trong các FTA, đặc biệt là các FTA thế hệ mới với tiêu chuẩn cao cũng dần tạo ra những động lực đổi mới trong nước nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy phát triển kinh tế, cải thiện đời sống của người dân.

Tuy nhiên, việc tham gia các FTA thời gian qua vẫn còn một số vấn đề cần lưu ý. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, dư địa để tận dụng hiệu quả cơ hội từ các FTA, đặc biệt các FTA mới đi vào thực thi gần đây như CPTPP, EVFTA, UKVFTA... còn rất lớn. Theo khảo sát của Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) về kết quả thực hiện một số các FTA thế hệ mới như CPTPP và EVFTA, chỉ có 29% doanh nghiệp có giao dịch xuất nhập khẩu với các nước CPTPP từng có lộ hàng được hưởng ưu đãi thuế quan theo Hiệp định. Ngoài ra, kết quả tổng hợp báo cáo về thực thi của các địa phương cho thấy đối với Hiệp định EVFTA, hiện có khoảng 38/63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trực thuộc trung ương có hoạt động xuất nhập khẩu với các nước EU và khoảng trên dưới 50% tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trực thuộc trung ương có hoạt động xuất nhập khẩu với các nước CPTPP. Nếu chỉ tính các nước mới có quan hệ FTA như Ca-na-đa, Mê-hi-cô và Pê-ru thì số lượng còn thấp hơn rất nhiều. Thêm vào đó, hoạt động xuất nhập khẩu của nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trực thuộc trung ương hiện nay còn tập trung vào các thị trường truyền thống, chưa đẩy mạnh sang các thị trường mới có FTA trong CPTPP hay ngay cả EVFTA. Có những địa phương kim ngạch xuất khẩu rất lớn nhưng tỷ trọng các thị trường quan trọng trong CPTPP như Ca-na-đa hay các nước EU còn tương đối khiêm tốn.

Thứ hai, trong thời gian vừa qua, dù nhận thức về công tác hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và thực thi FTA nói riêng của một số cơ quan, địa phương đã được cải thiện nhưng công tác dự báo, sự quan tâm và đánh giá đúng mức phạm vi tác động của hội nhập và thực thi FTA còn nhiều hạn chế, chưa có tính hệ thống và kịp thời. Nhiều địa phương chưa thực sự chủ động vào cuộc trong việc xây dựng định hướng, chiến lược tận dụng FTA cho các doanh nghiệp tại địa phương mình. Điều này cũng một phần là do đội ngũ cán bộ ở các cơ quan, địa phương tham mưu về công tác hội nhập kinh tế quốc tế còn mỏng, chưa được đào tạo bài bản và cập nhật thường xuyên về các thông tin hay kiến thức cần thiết phục vụ cho công việc của mình.

Thứ ba, việc Việt Nam chưa có cơ chế đánh giá chi tiết, khách quan và liên tục về kết quả thực hiện các FTA tại từng địa phương đang cản trở khả năng tận dụng các FTA, đồng thời gây khó khăn cho Chính phủ và Quốc hội trong công tác chỉ đạo, điều hành và giám sát thực thi các FTA.

Trên cơ sở các phân tích về sự cần thiết nêu trên, với mục tiêu đánh giá chính xác, khách quan và liên tục các kết quả thực hiện FTA mà Việt Nam đã ký

kết và thực thi để từ đó làm cơ sở tin cậy cho việc điều chỉnh và xây dựng các chính sách hỗ trợ hợp lý, giúp cho người dân nâng cao nhận thức và các doanh nghiệp có sự chuẩn bị đầy đủ, để từ đó tận dụng tốt thời cơ và các cơ hội mà các Hiệp định FTA thế hệ mới mang lại, việc xây dựng FTA Index là rất cần thiết.

III. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN

Mục tiêu của Đề án là xây dựng FTA Index nhằm thực hiện các mục tiêu sau:

1. Với người dân và doanh nghiệp, FTA Index phản ánh mức độ hiệu quả của các FTA đem lại tới các địa phương, đặc biệt đánh giá đến những đối tượng thụ hưởng trực tiếp là doanh nghiệp và người tiêu dùng.

2. Với các nhà đầu tư, FTA Index là thông tin bổ sung tin cậy giúp các nhà đầu tư định hướng và đưa ra quyết định đầu tư, từ đó giúp khuyến khích các dòng đầu tư chất lượng cao tận dụng cơ hội từ các FTA.

3. Với Chính phủ và Quốc hội, FTA Index là cơ sở thông tin quan trọng để tăng cường chỉ đạo, giám sát công tác thực thi FTA tại các địa phương.

4. Với các cơ quan trung ương, FTA Index giúp tăng cường hiệu lực, hiệu quả của công tác quản lý nhà nước, vai trò của các cơ quan trung ương trong việc hỗ trợ các địa phương và doanh nghiệp nhằm tận dụng cơ hội và giảm thiểu rủi ro, thách thức từ các FTA.

5. Với các cơ quan địa phương, FTA Index giúp đánh giá kết quả thực hiện các FTA của các địa phương so với chương trình hành động do Chính phủ ban hành cũng như các chương trình hành động mà chính các địa phương xây dựng nhằm thực thi các FTA từ đó tìm ra những ưu điểm cũng như hạn chế trong việc thực hiện các FTA này. Đồng thời, đây cũng là cơ sở quan trọng cho việc hoạch định chính sách, chiến lược phát triển tại địa phương.

6. FTA Index giúp tạo động lực tăng cường quan tâm của các cơ quan, địa phương, người dân và doanh nghiệp đối với việc khai thác và tận dụng các FTA cũng như công tác hội nhập kinh tế quốc tế.

IV. NỘI DUNG ĐỀ ÁN

1. Phương pháp luận và cách thức xây dựng FTA Index

Phương pháp luận của việc xây dựng FTA Index là việc tập trung lượng hóa các chỉ tiêu, tiêu chí đánh giá gắn với Kế hoạch thực thi các FTA mà Chính phủ đã ban hành, từ đó đưa ra các đánh giá về mức độ thực thi các FTA của từng

tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trực thuộc trung ương, trong đó xem xét cả các yếu tố khách quan và chủ quan tại từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương để loại bỏ các thông tin thiếu chính xác thu thập được trong quá trình nghiên cứu.

Phương pháp thực hiện: Việc xây dựng FTA Index sẽ được thực hiện bởi Bộ Công Thương thông qua các hoạt động (i) khảo sát và thu thập dữ liệu sơ cấp doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân trong nước, doanh nghiệp tại khu vực kinh tế Nhà nước tại địa phương (ii) thu thập dữ liệu thứ cấp từ các nguồn thông tin đáng tin cậy từ trong và ngoài nước, (iii) phân tích, xây dựng và kiểm định mô hình tính toán Bộ chỉ số, (iv) đánh giá và đưa ra giải pháp thúc đẩy việc thực thi các FTA tại từng địa phương thông qua Bộ chỉ số của địa phương đó, (v) ứng dụng công nghệ thông tin trong thu thập, xử lý dữ liệu, đặc biệt trực tuyến.

Mục tiêu của phương pháp thực hiện tập trung nhận diện hiện trạng tiếp cận thông tin, mức độ thụ hưởng các chương trình hỗ trợ tận dụng cơ hội từ các FTA, cũng như thu thập thông tin về các vướng mắc, khó khăn của doanh nghiệp trong lĩnh vực này. Kết quả khảo sát sẽ góp phần nâng cao chất lượng công tác xây dựng và thực thi các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội từ các FTA, từ đó góp phần hỗ trợ các doanh nghiệp khai thác hiệu quả hơn các FTA trong thời gian tới. Khảo sát cũng thử nghiệm thu thập dữ liệu cho việc xây dựng FTA Index tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại Việt Nam (Chỉ số Hội nhập FTA), nhằm cung cấp một bộ công cụ để theo dõi và thúc đẩy chính quyền các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại Việt Nam nâng cao hiệu quả các chương trình hội nhập FTA.

Cách thức chọn mẫu: Điều tra tiên hành chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng dựa trên danh sách doanh nghiệp có phát sinh hoạt động thuế tại mỗi tỉnh, thành phố ở Việt Nam. Việc chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng nhằm đảm bảo tính đại diện cho tổng thể doanh nghiệp tại mỗi địa phương. Theo đó, danh sách tổng thể doanh nghiệp tại mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được tổng hợp và phân nhóm theo loại hình pháp lý (doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần), ngành nghề sản xuất kinh doanh chính (công nghiệp, xây dựng, thương mại/dịch vụ, nông/lâm/ngư nghiệp) và số năm hoạt động của doanh nghiệp (dưới 5 năm, từ 5-15 năm, trên 15 năm). Phần mềm máy tính sẽ tự động lựa chọn ngẫu nhiên các doanh nghiệp nằm trong diện khảo sát theo tỷ lệ của từng nhóm nói trên tại từng địa phương.

Cách thức điều tra: Từ danh sách chọn mẫu, nhóm nghiên cứu xác minh địa chỉ và số điện thoại, sau đó tiến hành gửi phiếu khảo sát tới các doanh nghiệp. Để cải thiện tỷ lệ phản hồi, nhóm nghiên cứu triển khai tập huấn kỹ lưỡng cho các liên lạc viên về nội dung khảo sát và kỹ năng liên lạc với doanh nghiệp. Cùng với đó, nhóm nghiên cứu chú ý tới việc thiết kế bộ phiếu khảo sát chuyên nghiệp, cung cấp bản mềm phiếu khảo sát đồng thời với việc in ấn bộ phiếu khảo sát và gửi tới doanh nghiệp với thư mời khảo sát cung cấp đầy đủ thông tin về mục tiêu

khảo sát cũng như cơ quan thực hiện để củng cố mức độ tin cậy đối với các doanh nghiệp.

Nội dung khảo sát: Phiếu khảo sát bao gồm các nội dung chính: (1) Tiếp cận thông tin về các FTA; (2) Thực hiện quy định pháp luật (đánh giá các vướng mắc trong quá trình tuân thủ pháp luật thực hiện các FTA); (3) Việc triển khai các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTA (đánh giá của doanh nghiệp về một số chương trình hỗ trợ tận dụng cơ hội của các FTA); (4) Thực hiện các cam kết về phát triển bền vững (Xem chi tiết phiếu khảo sát tại Phụ lục 1 Báo cáo).

2. Thời gian khảo sát và xây dựng FTA Index

Bộ Chỉ số FTA Index thường niên sẽ được xây dựng dựa trên nguồn thông tin dữ liệu thống kê và thông tin khảo sát doanh nghiệp hàng năm. Việc thu thập thông tin từ 63 tỉnh thành phố có khối lượng lớn cần nhiều thời gian và nguồn lực để triển khai. Do vậy, từ việc triển khai thí điểm năm 2021, khảo sát FTA Index sẽ cần thời gian tối thiểu 6 tháng để triển khai thu thập dữ liệu phục vụ xây dựng bộ chỉ số.

3. Xây dựng mô hình tính toán FTA Index

Năm 2021, Bộ Công Thương đã tiến hành việc khảo sát và thu thập dữ liệu sơ cấp doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân trong nước. Từ kết quả thu thập được, Bộ Công Thương đã thử nghiệm xây dựng mô hình tính toán FTA Index và kiểm định tính đúng đắn của mô hình.

3.1 Xây dựng FTA Index

Tổng quan về kết quả khảo sát năm 2021 như sau:

3.1.1. Đặc điểm doanh nghiệp phản hồi

Khảo sát FTA do Bộ Công Thương thực hiện với khoảng 1650 doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân trong nước, trong đó đáng chú ý:

- Chiếm phần đa các doanh nghiệp tham gia khảo sát là loại hình công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) (67,68%). Khảo sát cũng có sự tham gia của các doanh nghiệp là công ty cổ phần (CTCP) (20,36%), doanh nghiệp tư nhân (DNTN) (10,49%) và các loại hình khác (1,47%).

- Khảo sát này có sự tham gia của các doanh nghiệp với thời gian hoạt động khá đa dạng. Những doanh nghiệp thành lập từ 3-5 năm là nhóm chiếm tỷ lệ cao

nhất (26%) tham gia cuộc khảo sát này. Những doanh nghiệp có thời gian hoạt động trên 20 năm chiếm tỷ lệ thấp nhất (6%).

- Nhóm chiếm tỷ lệ lớn nhất là các doanh nghiệp trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ (60%). Nhóm doanh nghiệp trong lĩnh vực khai khoáng chiếm tỷ lệ 1%, thấp nhất trong tổng số phản hồi.

- Dù là theo quy mô vốn hay quy mô lao động, có thể thấy rằng đa số các doanh nghiệp phản hồi khảo sát là các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa. Doanh nghiệp quy mô lớn chỉ chiếm khoảng 2-3% tổng số phản hồi.

- Kết quả khảo sát cho thấy có khoảng 22% trong số doanh nghiệp trả lời có chủ doanh nghiệp là nữ.

3.1.2 Các kết quả khảo sát chính

a. Tiếp cận thông tin về các FTA

Mức độ nhận biết của doanh nghiệp về các FTA và cơ quan đầu mối cung cấp thông tin: Kết quả khảo sát cho thấy, mức độ nhận biết của các doanh nghiệp về các FTA là khá khiêm tốn. Những khía cạnh so sánh bao gồm các đánh giá theo loại hình doanh nghiệp, lĩnh vực hoạt động, quy mô vốn và quy mô lao động, số năm hoạt động và so sánh theo vùng nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính. Trong 3 Hiệp định được liệt kê để lấy ý kiến khảo sát bao gồm Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), FTA Việt Nam – Liên minh Châu Âu (EVFTA), FTA Việt Nam – Vương quốc Anh (UKVFTA), thì mức độ nhận biết của Hiệp định CPTPP là cao nhất, tuy nhiên cũng chỉ ở mức 30% sau đó đến EVFTA với 29% và UKFTA với 14% dù hiệp định này chỉ mới được ký kết vào ngày 29/12/2020. Khoảng 14% doanh nghiệp cung cấp thông tin về FTA khác, ví dụ FTA ASEAN - Trung Quốc (ACFTA), FTA ASEAN - Ấn Độ (AIFTA), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP)...

Về hoạt động tuyên truyền, phổ biến các FTA tại địa phương: Khảo sát FTA 2021 có tìm hiểu việc triển khai các hoạt động tuyên truyền phổ biến thông tin các FTA cho cộng đồng doanh nghiệp tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong 1 năm trở lại đây. Qua loạt câu hỏi về việc doanh nghiệp đã tham dự bao nhiêu sự kiện tuyên truyền, phổ biến về các FTA do cơ quan nhà nước địa phương tổ chức, loại hình sự kiện tham gia nếu có và đánh giá chất lượng nội dung của sự kiện tham gia gần nhất. Khoảng 20% doanh nghiệp cho biết từng tham dự sự kiện tập huấn về các FTA do cơ quan nhà nước địa phương tổ chức, trong đó có 16% tham dự 1 cuộc, 3,2% tham dự từ 2-3 cuộc và chỉ có 1,4% tham dự trên 4 cuộc trở lên. Như vậy, vẫn còn 80% doanh nghiệp cho biết chưa tham gia bất kỳ sự kiện phổ biến, tuyên truyền về các FTA do cơ quan nhà nước địa phương tổ chức. Kết quả cho thấy, tỷ lệ doanh nghiệp từng tham gia các sự kiện phổ biến, tuyên

truyền về các FTA không có sự khác biệt đáng kể theo số năm hoạt động hay lĩnh vực hoạt động. Tuy nhiên có sự khác biệt giữa các doanh nghiệp quy mô vừa và lớn với các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ. Nhìn chung, các doanh nghiệp đánh giá chất lượng của các sự kiện phổ biến FTA là khá tích cực.

Về việc cung cấp thông tin thị trường do cơ quan địa phương cung cấp: Khi doanh nghiệp được hỏi có nhận được thông tin dự báo, định hướng thị trường từ các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương cung cấp hay không, chỉ có 31% cho biết có nhận được và 69% trả lời là không. Theo quy mô doanh nghiệp cả về lao động lẫn vốn, các doanh nghiệp lớn có tỷ lệ đánh giá chất lượng các thông tin dự báo, định hướng thị trường là tốt đều cao hơn các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

b. Thực hiện các quy định pháp luật hướng dẫn các FTA

Đánh giá việc thực hiện văn bản pháp luật hướng dẫn thực thi các FTA: Tỷ lệ doanh nghiệp gặp phải vướng mắc trong quá trình thực hiện các văn bản pháp luật hướng dẫn thực thi các FTA cho doanh nghiệp là khá cao. Có đến 49% doanh nghiệp cho biết đã từng gặp phải vướng mắc. Không có sự khác biệt quá lớn về tỷ lệ doanh nghiệp gặp vướng mắc trong quá trình thực hiện văn bản pháp luật hướng dẫn thực thi các FTA, dù là doanh nghiệp mới thành lập hay đã hoạt động lâu năm. Quan sát tương tự cũng có thể thấy qua lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp.

Chất lượng giải đáp vướng mắc: Theo kết quả từ dữ liệu khảo sát, 65% doanh nghiệp gặp vướng mắc đều nhận được giải đáp hiệu quả từ các cơ quan nhà nước tại địa phương. Tuy nhiên vẫn có đến 35% doanh nghiệp cảm thấy các giải đáp chưa hiệu quả. Các doanh nghiệp vừa và lớn đánh giá chất lượng giải đáp thắc mắc của cơ quan nhà nước địa phương là hiệu quả cao hơn các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Đây có thể là gợi ý hữu ích cho các cơ quan nhà nước có liên quan cần nhắc quan tâm hơn tới việc giải đáp cho các doanh nghiệp quy mô nhỏ và siêu nhỏ.

c. Đánh giá một số chương trình hỗ trợ hội nhập FTA

Chưa có nhiều doanh nghiệp nhận biết được về các chương trình hỗ trợ hội nhập FTA. Với 5 nội dung: (i) hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTA; (ii) hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh; (iii) hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao chất lượng quản trị, nguồn nhân lực; (iv) hỗ trợ doanh nghiệp tăng cường kết nối doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI; (v) hỗ trợ doanh nghiệp gặp khó khăn do sức ép cạnh tranh, tỷ lệ nhận biết dao động từ 18-21%.

Mức độ tham gia các chương trình hỗ trợ hội nhập FTA của các doanh nghiệp còn rất hạn chế. Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ,

ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh có tỷ lệ doanh nghiệp tham gia cao nhất, nhưng cũng chỉ 1,2% doanh nghiệp đã tham gia.

Dù số lượng các doanh nghiệp tham gia các chương trình hỗ trợ chưa nhiều, nhưng nghiên cứu này cũng thử tìm hiểu mức độ thuận lợi của các doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục hưởng hỗ trợ. Nhìn chung, nếu có thể tiếp cận thì đa phần các doanh nghiệp cảm thấy việc thực hiện các thủ tục hưởng hỗ trợ từ một số chương trình hỗ trợ hội nhập FTA là thuận lợi với tỷ lệ đánh giá hoàn toàn thuận lợi/phần lớn thuận lợi là 72,5-76%; các chương trình này cũng được doanh nghiệp đánh giá cao về mức độ hữu ích, với tỷ lệ đánh giá hoàn toàn hữu ích/phần lớn là hữu ích rơi vào khoảng 74,7-79,4%.

d. Việc thực hiện quy định thành lập tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp theo cam kết của các FTA

Mặc dù chưa nhiều doanh nghiệp (37%) biết rõ các quy định về việc thành lập các tổ chức lao động tại doanh nghiệp theo cam kết của FTA, song tỷ lệ doanh nghiệp cho biết đã tuân thủ quy định thành lập tổ chức của người lao động lại khá cao, lên đến 71%.

- Công ty cổ phần là loại hình pháp lý có tỷ lệ nhận biết (44%) cũng như tuân thủ (78%) các quy định pháp luật về thành lập tổ chức của người lao động cao nhất khi so sánh với hai loại hình DNTN và công ty TNHH. Tuy nhiên, cần thận trọng với kết quả điều tra này, bởi có thể do cách hiểu của doanh nghiệp là việc thành lập tổ chức của người lao động nói chung, thay cho việc thành lập tổ chức không thuộc hệ thống Công đoàn Việt Nam. Vấn đề này sẽ được nhóm nghiên cứu điều chỉnh lại câu hỏi để đánh giá kỹ hơn trong khảo sát các năm tiếp theo.

- Nhóm các doanh nghiệp hoạt động từ 20 năm trở lên là nhóm dẫn đầu trong tỷ lệ nhận biết (40%) và tuân thủ (75%), trong khi đó nhóm các doanh nghiệp hoạt động từ 6-10 năm có tỷ lệ thấp nhất, nhưng chênh lệch giữa hai nhóm này không quá lớn (hơn kém nhau 6-7%).

- Nhóm các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại/dịch vụ đang có tỷ lệ nhận biết (35%) và tuân thủ (68%) thấp hơn so với các nhóm còn lại, trong khi đó tỷ lệ này ở các doanh nghiệp thuộc nhóm công nghiệp lại cao nhất (tỷ lệ nhận biết là 42%, tỷ lệ tuân thủ là 77%).

- Tỷ lệ nhận biết và tuân thủ khá tương đồng giữa doanh nghiệp do nam giới làm chủ và nữ giới làm chủ. Nhóm doanh nghiệp do nam giới làm chủ nhỉnh hơn nhóm nữ giới làm chủ 1-2%.

- Theo vùng địa lý, Đông Nam Bộ là khu vực có tỷ lệ nhận biết cao nhất nhưng lại có tỷ lệ tuân thủ các quy định thành lập tổ chức người lao động thấp nhất.

Khoảng 87,4% trở lên các doanh nghiệp đánh giá việc thực hiện thủ tục thành lập tổ chức lao động được “hướng dẫn thủ tục rõ ràng, đầy đủ”; “các vướng mắc được giải quyết nhanh chóng” và “thời gian giải quyết hồ sơ đúng với quy định”.

e. Thực hiện các cam kết về phát triển bền vững

Các nội dung về thực hiện cam kết bền vững theo các FTA chưa thật sự được phổ biến. Chỉ có 21% doanh nghiệp biết đến các quy định về phát triển bền vững do chính quyền địa phương ban hành; 44% doanh nghiệp cho biết có các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở phát triển bền vững; 18% doanh nghiệp đã tham gia các chương trình hỗ trợ này.

- Công ty cổ phần tiếp tục là loại hình dẫn đầu trong tỷ lệ so với hai nhóm công ty TNHH và DNTN.

- Nhóm các doanh nghiệp lớn đang có cơ hội tiếp cận nhiều hơn đến các chính sách và chương trình về phát triển bền vững so với nhóm các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ.

- Doanh nghiệp đang hoạt động tại Tây Nguyên nhìn chung thuận lợi hơn trong việc tiếp cận các nội dung về cam kết bền vững, trong khi đó Đông Nam Bộ là khu vực mà doanh nghiệp có tỷ lệ biết đến các quy định và các hoạt động về phát triển bền vững còn khá thấp, Duyên hải Miền Trung là vùng có tỷ lệ được tham gia ít nhất trong số 6 vùng địa lý theo khảo sát FTA.

- Các doanh nghiệp do nữ giới làm chủ dường như chưa có cơ hội tiếp cận nội dung này nhiều như các doanh nghiệp do nam giới làm chủ. Mức độ chênh lệch thể hiện rõ nhất ở việc biết đến các chương trình và được tham gia các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở phát triển bền vững.

Nhìn chung, các doanh nghiệp tương đối hài lòng với việc thực hiện thủ tục để thụ hưởng các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện phát triển bền vững. 62,5% đánh giá thủ tục hoàn toàn thuận lợi và 64,8% đánh giá hỗ trợ đó hoàn toàn hữu ích với doanh nghiệp.

Kết quả chi tiết về việc xây dựng thí điểm FTA Index cho năm 2021 được thể hiện tại Phụ lục đính kèm.

3.2 Kết quả thử nghiệm xây dựng FTA Index tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

Khảo sát cũng thử nghiệm thu thập dữ liệu cho việc xây dựng FTA Index tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại Việt Nam (Chỉ số FTA), nhằm cung cấp một bộ công cụ để theo dõi và thúc đẩy chính quyền các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại Việt Nam nâng cao hiệu quả các chương trình hội nhập FTA. Từ dữ liệu khảo sát tại cấp tỉnh thu được qua khảo sát FTA 2021, nhóm nghiên cứu đề xuất Bộ Chỉ số hội nhập FTA gồm 4 chỉ số thành phần: (1) Tiếp cận thông tin về các FTA; (2) Thực hiện quy định pháp luật; (3) Một số chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTA; và (4) Thực hiện các cam kết về phát triển bền vững. Kết quả các chỉ số thành phần như sau:

- *Tiếp cận thông tin về các FTA*: Điểm số của tỉnh cao nhất đạt 7,45 điểm, trong khi điểm số của tỉnh thấp nhất chỉ là 2,27 điểm trên thang điểm 10. Điểm trung bình của chỉ số thành phần này là 4,65 điểm và điểm số tỉnh trung vị chỉ ở mức 4,29 điểm.

- *Thực hiện quy định pháp luật*: Tỉnh có cao nhất đạt 8,65 điểm, tỉnh có điểm số thấp nhất là 4,56 điểm. Giá trị trung bình của chỉ số thành phần 2 là 6,45 điểm và giá trị trung vị của chỉ số thành phần 2 đạt 6,41 điểm.

- *Việc triển khai các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTA*: Tỉnh có điểm số cao nhất đạt 6,96 điểm, tỉnh có điểm số thấp nhất chỉ là 1,58 điểm. Giá trị trung bình của chỉ số thành phần 3 là 4,67 điểm và giá trị trung vị của chỉ số thành phần này là 4,60 điểm.

- *Thực hiện các cam kết về phát triển bền vững*: tỉnh cao nhất đạt 8,93 điểm, song tỉnh thấp nhất chỉ là 2,43 điểm. Giá trị trung bình của chỉ số thành phần 4 là 5,89 điểm và giá trị trung vị là 6,05 điểm.

Chỉ số Hội nhập FTA hợp thành từ 4 chỉ số thành phần theo thang điểm 100, đánh giá mức độ khác biệt giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong việc triển khai các chương trình hỗ trợ hội nhập FTA. Cụ thể:

- Chỉ số hội nhập FTA là điểm số tổng hợp của 4 chỉ số thành phần theo thang điểm 100. Kết quả cho thấy tỉnh có điểm số tổng hợp cao nhất là 68,59 điểm, trong khi tỉnh có điểm số thấp nhất chỉ đạt 36,34 điểm. Giá trị trung bình của điểm số tổng hợp là 53,69 điểm và giá trị trung vị là 53,23 điểm.

- Theo kết quả thí điểm năm 2021, chỉ có 1 tỉnh nằm trong nhóm Rất tốt và 9 tỉnh nằm trong nhóm Tốt. Số tỉnh nằm trong nhóm chất lượng Khá là 21. Có 22

tỉnh nằm trong nhóm Trung bình, 9 tỉnh nằm trong nhóm Tương đối thấp và 1 tỉnh trong nhóm Thấp.

Kết quả thử nghiệm xây dựng FTA Index tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương cho năm 2021 được thể hiện tại Phụ lục đính kèm.

VI. THUẬN LỢI VÀ KHÓ KHĂN KHI TRIỂN KHAI FTA INDEX

Việc triển khai thí điểm xây dựng FTA Index trong thời gian qua có những thuận lợi và khó khăn như sau:

1. Thuận lợi

Thứ nhất, trong thời gian qua, Đảng, Chính phủ và Quốc hội đã rất quan tâm chỉ đạo đối với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế nói chung và tham gia các FTA nói riêng. Đây là nền tảng quan trọng để các Bộ, ngành, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có cơ sở triển khai các biện pháp cụ thể để thúc đẩy quá trình thực hiện các FTA, từ đó giúp tạo thuận lợi cho Bộ Công Thương trong quá trình phối hợp xây dựng FTA Index.

Thứ hai, căn cứ theo Kế hoạch thực hiện các FTA mà Chính phủ đã ban hành, gần như toàn bộ các Bộ, ngành và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã xây dựng Kế hoạch thực hiện các FTA của riêng mình. Tất cả các Kế hoạch này đều dựa theo các nhiệm vụ chủ yếu được nêu ra trong Kế hoạch của Chính phủ. Điều này giúp ích rất nhiều cho việc xây dựng FTA Index vì có cơ sở để xây dựng các bộ chỉ số chung cho toàn bộ các tỉnh, thành.

Thứ ba, với tác động tích cực của các FTA đã đi vào hiệu lực, hoạt động xuất nhập khẩu của Việt Nam tiếp tục khởi sắc, từ đó tạo thêm động lực và sự hào hứng cho các doanh nghiệp khi tham gia khảo sát.

2. Khó khăn

Thứ nhất, đại dịch Covid-19 bùng phát từ đầu năm 2020 và diễn biến phức tạp trong năm 2021 đã tác động nghiêm trọng tới các hoạt động kinh tế - xã hội của đất nước. Nhiều doanh nghiệp phải tạm ngưng hoạt động để thực hiện giãn cách xã hội, dẫn tới việc tiếp cận doanh nghiệp để khảo sát là rất khó khăn, đặc biệt trong quý 3 năm 2021.

Thứ hai, việc xây dựng và triển khai các kế hoạch thực hiện các FTA của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương mới được tiến hành rõ ràng theo Kế hoạch thực hiện trong thời gian gần đây. Vì vậy, những thông tin, dữ liệu thống kê ở cấp tỉnh liên quan tới lĩnh vực này chưa được đầy đủ và đồng bộ. Điều này

cũng khiến cho việc thu thập thông tin, dữ liệu phục vụ cho quá trình xây dựng FTA Index còn gặp khó khăn.

Thứ ba, việc xây dựng FTA Index là ý tưởng và mô hình mới, chưa có tiền lệ trên thế giới. Do đó, quá trình xây dựng phải tự tìm hiểu, nghiên cứu và thử nghiệm, không có mô hình cụ thể để tham khảo.

VII. KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI

1. Giai đoạn 2021-2022

Trong năm 2021, thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Công Thương đã triển khai việc nghiên cứu xây dựng Bộ chỉ số FTA Index thông qua việc tổ chức khảo sát thực tế đối với 1.650 doanh nghiệp từ 63 tỉnh, thành phố để có cơ sở dữ liệu nhằm đánh giá mức độ khả thi của việc xây dựng Bộ chỉ số. Bộ Công Thương đã nghiên cứu, đánh giá, xây dựng Bảng hỏi, thực hiện điều tra khảo sát trên lượng mẫu nhỏ để dễ dàng đánh giá hơn với lượng dữ liệu thu thập được. Bằng dữ liệu thu thập được, Bộ Công Thương đã đưa ra các mô hình để đánh giá dữ liệu, từ đó tìm cách tính toán đối với Bộ chỉ số FTA Index.

Trong năm 2022, trên cơ sở các chỉ đạo của Chính phủ tại Nghị quyết số 99/NQ-CP ban hành Chương trình hành động của Chính phủ nhiệm kỳ 2021 – 2026 thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 – 2025, Bộ Công Thương triển khai xây dựng dự thảo Đề án FTA Index lấy ý kiến của các Bộ, ngành và địa phương để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Sau khi đề án được phê duyệt, Bộ Công Thương sẽ tiến hành nghiên cứu và xây dựng kế hoạch cho năm 2023 trong đó tiếp thu các ý kiến đã nhận được từ các Bộ, ngành, các địa phương và các chuyên gia. Bộ Công Thương cũng sẽ mở rộng phạm vi điều tra và đưa ra các điều chỉnh phù hợp dựa vào các phản biện đã nhận được trong giai đoạn khởi tạo. Trên cơ sở đó, Bộ Công Thương sẽ tính toán Bộ chỉ số FTA Index cho việc thực thi của các địa phương trong năm 2023.

2. Giai đoạn từ 2023 trở đi

Từ năm 2023 trở đi, việc điều tra để thu thập dữ liệu sơ cấp làm cơ sở để đánh giá và tính toán Bộ chỉ số FTA Index sẽ được tiến hành hàng năm, trong đó, mỗi năm, Bộ Công Thương sẽ đánh giá, điều chỉnh các kết quả đã đạt được trong năm trước đó cùng với các phản hồi của các Bộ, ngành có liên quan, các địa phương, các chuyên gia đầu ngành thuộc các lĩnh vực để đưa ra và thí điểm những điều chỉnh cần thiết nhằm hoàn thiện hơn Bộ chỉ số này. Hàng năm, Bộ Công Thương sẽ nghiên cứu mở rộng và kết hợp với các nguồn số liệu sơ cấp, thứ cấp

có uy tín khác hoặc kết hợp tổ chức điều tra với các đơn vị có cùng chung tiêu chí chọn mẫu để lượng dữ liệu thu thập được ngày một đa dạng và chính xác hơn.

VIII. KINH PHÍ THỰC HIỆN

Để thực hiện hoạt động của Đề án này, dự kiến sẽ có các nguồn kinh phí như sau:

- Ngân sách Nhà nước;
- Nguồn tài trợ của các đối tác nước ngoài, tập trung vào các nước phát triển như Ôt-xtrây-li-a, Liên minh châu Âu, Vương quốc Anh, Niu Di-lân, Ca-na-đa... và một số tổ chức quốc tế như Ngân hàng thế giới (WB) v.v;
- Nguồn kinh phí xã hội hóa (trong quá trình thực hiện sẽ kêu gọi thêm sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp, các Hiệp hội ngành nghề...).

VIII. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương và tổ chức có liên quan triển khai thực hiện Đề án. Ngoài ra, Bộ Công Thương chủ trì thành lập Tổ công tác liên Bộ để thực hiện các nhiệm vụ cụ thể trong Đề án (nêu tại Tiểu Phụ lục 1) sau khi Đề án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

2. Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chỉ định đầu mối phụ trách phối hợp với Bộ Công Thương trong quá trình triển khai Đề án.

3. Bộ Công Thương chủ trì, phối hợp với Bộ Thông tin và Truyền thông, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, và Thông tấn xã Việt Nam tổ chức truyền thông, tuyên truyền, phổ biến rộng rãi về triển khai Đề án.

4. Bộ Công Thương phối hợp với Bộ Ngoại giao và các Bộ, ngành liên quan vận động các đối tác phát triển nước ngoài và các tổ chức quốc tế... cũng như các doanh nghiệp, Hiệp hội ngành hàng... hỗ trợ kinh phí để góp phần thực hiện Đề án.

5. Bộ Tài chính cân đối, bố trí kinh phí chi thường xuyên từ nguồn ngân sách nhà nước để triển khai các hoạt động của Đề án trong phạm vi dự toán ngân sách nhà nước hàng năm của Bộ Công Thương theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn.

Tiểu Phụ lục 1
CÁC CÔNG VIỆC CỤ THỂ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN FTA INDEX

STT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
1	Thành lập Tổ công tác liên Bộ triển khai các nhiệm vụ của Đề án FTA Index	Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành liên quan	2022
2	Xác định cơ quan đầu mối phối hợp triển khai Đề án FTA Index tại địa phương	Bộ Công Thương	Các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2022
3	Hoàn thiện Bộ câu hỏi khảo sát, Bộ chỉ tiêu đánh giá	Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành liên quan, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2022 và các năm tiếp theo
4	Triển khai vận động các tổ chức quốc tế, các đối tác nước ngoài, cộng đồng doanh nghiệp... hỗ trợ kinh phí thực hiện một số nhiệm vụ của Đề án FTA Index	Bộ Công Thương	Bộ Ngoại giao và các Bộ, ngành liên quan	2022 và các năm tiếp theo
5	Tổ chức tuyên truyền về FTA Index	Bộ Công Thương	Bộ Thông tin và Truyền thông, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam	2022 và các năm tiếp theo
6	Triển khai khảo sát lấy ý kiến của cộng đồng doanh nghiệp theo Bộ câu hỏi khảo sát	Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành liên quan, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2023 và các năm tiếp theo

STT	Nội dung công việc	Cơ quan chủ trì	Cơ quan phối hợp	Thời gian hoàn thành
7	Tổng hợp số liệu khảo sát, xây dựng Bộ chỉ số và thực hiện đánh giá kết quả thực hiện các FTA tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Bộ Công Thương	Các Bộ, ngành liên quan, các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2023 và các năm tiếp theo
8	Tổ chức công bố kết quả thực hiện các FTA tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	Bộ Công Thương	Bộ Thông tin và Truyền thông, Đài Truyền hình Việt Nam, Đài Tiếng nói Việt Nam, Thông tấn xã Việt Nam	2023 và các năm tiếp theo

Tiểu Phụ lục 2
BẢNG CÂU HỎI KHẢO SÁT ĐÃ THỰC HIỆN TRONG NĂM 2021

PHẦN I: TỔNG QUAN VỀ DOANH NGHIỆP

Trong phần này, chúng tôi muốn tìm hiểu về một số đặc điểm cơ bản, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và định hướng hoạt động sắp tới của doanh nghiệp. Những thông tin này có ý nghĩa quan trọng để đánh giá tác động của chất lượng điều hành kinh tế địa phương nói chung và việc tận dụng các FTA nói riêng đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp bạn **bắt đầu hoạt động** từ năm nào? (Thời điểm bắt đầu có thể từ lúc doanh nghiệp hoạt động chưa chính thức, hoạt động dưới hình thức hộ kinh doanh, hoặc hoạt động trong lúc chờ được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp)

2. Doanh nghiệp được cấp **Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp** (trước đây là **Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh**) vào năm nào?

2.1. Doanh nghiệp hoạt động **sản xuất, kinh doanh chính** tại tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào?

3. Nếu doanh nghiệp của bạn có chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc nhà xưởng ở địa phương khác với nơi đăng ký trụ sở chính, vui lòng cho biết cụ thể tên tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoặc quốc gia đó:

4. Doanh nghiệp của bạn thuộc **loại hình** nào dưới đây?

- 1. Doanh nghiệp tư nhân
- 2. Công ty TNHH (một hoặc nhiều thành viên)
- 3. Công ty cổ phần
- 4. Công ty hợp danh
- 5. Loại hình khác

Nếu là loại hình khác, vui lòng nêu cụ thể: ...

5. Doanh nghiệp của bạn **chủ yếu** hoạt động trong lĩnh vực nào

- 1. Công nghiệp/Chế tạo
- 2. Xây dựng
- 3. Dịch vụ/Thương mại
- 4. Nông nghiệp/Lâm nghiệp/Thủy sản
- 5. Khai khoáng

6. Tổng **số lao động** của doanh nghiệp bạn là bao nhiêu? (Vui lòng lựa chọn một đáp án phù hợp cho mỗi thời điểm)

6.1. Vào thời điểm thành lập?

- 1. Từ 10 lao động trở xuống
- 2. Từ 11 đến 50 lao động

- 3. Từ 51 đến 100 lao động
- 4. Từ 101 đến 200 lao động
- 5. Từ 201 đến 300 lao động
- 6. Từ 301 đến 500 lao động
- 7. Từ 501 đến 1000 lao động
- 8. Trên 1000 lao động

6.2. Năm 2020?

- 1. Từ 10 lao động trở xuống
- 2. Từ 11 đến 50 lao động
- 3. Từ 51 đến 100 lao động
- 4. Từ 101 đến 200 lao động
- 5. Từ 201 đến 300 lao động
- 6. Từ 301 đến 500 lao động
- 7. Từ 501 đến 1000 lao động
- 8. Trên 1000 lao động

6.3. Tháng 6/2021?

- 1. Từ 10 lao động trở xuống
- 2. Từ 11 đến 50 lao động
- 3. Từ 51 đến 100 lao động
- 4. Từ 101 đến 200 lao động
- 5. Từ 201 đến 300 lao động
- 6. Từ 301 đến 500 lao động
- 7. Từ 501 đến 1000 lao động
- 8. Trên 1000 lao động

7. Tổng **vốn kinh doanh** của doanh nghiệp (đơn vị: đồng)? *(Vui lòng lựa chọn một đáp án phù hợp cho mỗi thời điểm)*

7.1. Vào thời điểm thành lập

- 1. Từ 3 tỷ trở xuống
- 2. Từ 3 đến 10 tỷ
- 3. Từ 10 đến 20 tỷ
- 4. Từ 20 đến 50 tỷ
- 5. Từ 50 đến 100 tỷ
- 6. Từ 100 đến 200 tỷ
- 7. Từ 200 đến 500 tỷ
- 8. Trên 500 tỷ

7.2. Năm 2020?

- 1. Từ 3 tỷ trở xuống
- 2. Từ 3 đến 10 tỷ
- 3. Từ 10 đến 20 tỷ
- 4. Từ 20 đến 50 tỷ

- 5. Từ 50 đến 100 tỷ
- 6. Từ 100 đến 200 tỷ
- 7. Từ 200 đến 500 tỷ
- 8. Trên 500 tỷ

7.3. Tháng 6/2021?

- 1. Từ 3 tỷ trở xuống
- 2. Từ 3 đến 10 tỷ
- 3. Từ 10 đến 20 tỷ
- 4. Từ 20 đến 50 tỷ
- 5. Từ 50 đến 100 tỷ
- 6. Từ 100 đến 200 tỷ
- 7. Từ 200 đến 500 tỷ
- 8. Trên 500 tỷ

8. Tổng số **doanh thu** của doanh nghiệp (đơn vị: đồng)? *(Vui lòng lựa chọn một đáp án phù hợp cho mỗi thời điểm)*

8.1. Năm 2020?

- 1. Từ 3 tỷ trở xuống
- 2. Từ 3 đến 10 tỷ
- 3. Từ 10 đến 20 tỷ
- 4. Từ 20 đến 50 tỷ
- 5. Từ 50 đến 100 tỷ
- 6. Từ 100 đến 200 tỷ
- 7. Từ 200 đến 500 tỷ
- 8. Trên 500 tỷ

8.2. Tháng 6/2021?

- 1. Từ 3 tỷ trở xuống
- 2. Từ 3 đến 10 tỷ
- 3. Từ 10 đến 20 tỷ
- 4. Từ 20 đến 50 tỷ
- 5. Từ 50 đến 100 tỷ
- 6. Từ 100 đến 200 tỷ
- 7. Từ 200 đến 500 tỷ
- 8. Trên 500 tỷ

9. **Tình hình hoạt động** của doanh nghiệp bạn như thế nào? *(Vui lòng lựa chọn một đáp án phù hợp cho mỗi thời điểm)*

9.1. Năm 2020?

- 1. Thua lỗ lớn
- 2. Thua lỗ chút ít
- 3. Hòa vốn
- 4. Lãi chút ít

5. Lãi như mong muốn
9.2. Tháng 6/2021?

- 1. Thua lỗ lớn
- 2. Thua lỗ chút ít
- 3. Hòa vốn
- 4. Lãi chút ít
- 5. Lãi như mong muốn

10. Nhận định nào dưới đây phù hợp với **kế hoạch kinh doanh** của doanh nghiệp bạn **trong 2 năm tới**?

- 1. Chắc chắn tăng quy mô kinh doanh
- 2. Có thể tăng quy mô doanh thu
- 3. Sẽ tiếp tục kinh doanh với quy mô hiện tại
- 4. Có thể giảm quy mô kinh doanh
- 5. Chắc chắn giảm quy mô kinh doanh
- 6. Có kế hoạch đóng cửa doanh nghiệp

11. Nhóm khách hàng chính của doanh nghiệp bạn là? *(Vui lòng đánh dấu X vào tất cả các lựa chọn phù hợp)*

- 1. Doanh nghiệp Nhà nước (DNNN)
- 2. Cơ quan Nhà nước (Trung ương và/hoặc địa phương)
- 3. Doanh nghiệp tư nhân trong nước
- 4. Cá nhân trong nước
- 5. Cá nhân nước ngoài tại Việt Nam
- 6. Doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam
- 7. Cá nhân, doanh nghiệp ở nước ngoài (trực tiếp). *Vui lòng nêu tên quốc gia xuất khẩu chính? ...*
- 8. Cá nhân doanh nghiệp ở nước ngoài (gián tiếp, qua trung gian). *Vui lòng nêu tên quốc gia xuất khẩu chính? ...*

12. Đặc điểm của doanh nghiệp bạn? *(Vui lòng đánh dấu X vào các đặc điểm phù hợp, có thể nhiều hơn 1)*

- 1. Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ DNNN địa phương
- 2. Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ DNNN Trung ương
- 3. Doanh nghiệp có một số cổ phần/phần vốn do cơ quan Nhà nước hoặc DNNN nắm giữ
- 4. Doanh nghiệp từng là hộ kinh doanh
- 5. Doanh nghiệp có cổ phiếu đang được niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Hà Nội (HOSE hoặc HaSTC)

13. Vui lòng cho biết một vài thông tin về chủ doanh nghiệp bạn: *(Vui lòng đánh dấu X vào các lựa chọn phù hợp)*

- 1. Tốt nghiệp đại học

- 2. Tốt nghiệp thạc sỹ quản trị kinh doanh
 - 3. Từng là lãnh đạo trong các cơ quan Nhà nước
 - 4. Từng là sỹ quan quân đội
 - 5. Từng làm công tác quản lý tại DNNN
 - 6. Từng là nhân viên tại DNNN
 - 7. Là người dân tộc thiểu số (*Vui lòng nêu cụ thể*):.....
 - 8. Thông tin khác
- 13.1. Chủ doanh nghiệp của bạn là

- 1. Nam
- 2. Nữ
- 3. Có nhiều thành viên/cổ đông khác nhau, trong đó tỷ lệ nữ là %

PHẦN II: HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

*Việt Nam ngày càng hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu với việc tham gia một loạt các FTA. Trong phần này, chúng tôi muốn tìm hiểu về **mức độ hỗ trợ của cơ quan nhà nước trong vòng 1 năm qua** đối với các doanh nghiệp để tận dụng tối đa lợi ích từ các **FTA**.*

1. Doanh nghiệp bạn **có nhận biết** được các Hiệp định thương mại liệt kê dưới đây không? (Đánh dấu X vào những tên hiệp định mà bạn biết)

- 1. Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)
- 2. FTA giữa Việt Nam và Liên minh Châu Âu (EVFTA)
- 3. FTA giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (UKVFTA)
- 4. Khác. Vui lòng nêu cụ thể:

2. Vui lòng cho biết cơ quan Nhà nước nào dưới đây là **đầu mối** cung cấp thông tin, hướng dẫn và làm rõ nội dung cam kết và các vấn đề liên quan đến Hiệp định CPTPP, EVFTA và các FTA mà Việt Nam tham gia?

2.1. Tại Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

- 1. Sở Ngoại vụ
- 2. Sở Công Thương
- 3. Sở Tư pháp
- 4. Sở Tài chính
- 5. Văn phòng UBND
- 6. Sở, ngành khác
- 7. Không biết

2.2. Tại Trung ương

- 1. Bộ Ngoại giao
- 2. Bộ Công Thương
- 3. Bộ Tư pháp
- 4. Bộ Tài chính
- 5. Văn phòng Chính phủ
- 6. Bộ, ngành khác

7. Không biết

2.3. Nếu doanh nghiệp đã từng tiếp nhận thông tin từ cơ quan nói trên tại địa phương hoặc Trung ương, vui lòng cho biết **chất lượng thông tin** cung cấp có đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp không?

2.3.1. Cơ quan nhà nước địa phương

- 1. Hoàn toàn đáp ứng
- 2. Phần lớn đáp ứng
- 3. Phần lớn không đáp ứng
- 4. Hoàn toàn không đáp ứng

2.3.2. Cơ quan nhà nước Trung ương

- 1. Hoàn toàn đáp ứng
- 2. Phần lớn đáp ứng
- 3. Phần lớn không đáp ứng
- 4. Hoàn toàn không đáp ứng

3. Trong vòng 1 năm qua, doanh nghiệp bạn từng tham dự bao nhiêu **sự kiện** như hội thảo, hội nghị hoặc khóa tập huấn (trực tiếp và trực tuyến) tuyên truyền, phổ biến về các FTA do cơ quan nhà nước tại địa phương tổ chức?

(Nếu đã tham dự ít nhất 1 sự kiện, trả lời tiếp câu 3.1 và 3.2. Nếu chưa từng tham dự sự kiện nào, chuyển sang câu 4)

3.1. Vui lòng đánh giá sự kiện tuyên truyền, phổ biến về các FTA gần nhất bạn đã tham dự. Sự kiện tổ chức tuyên truyền, phổ biến thông tin theo hình thức nào?

- 1. Hội thảo
- 2. Hội nghị
- 3. Đào tạo tập huấn trực tiếp
- 4. Đào tạo tập huấn trực tuyến
- 5. Doanh nghiệp hướng dẫn doanh nghiệp
- 6. Hình thức khác

Nếu lựa chọn “Hình thức khác”, xin vui lòng nêu rõ tên hình thức đó:

3.2. Vui lòng đánh giá chung về chất lượng nội dung của các sự kiện đó?

- 1. Rất tốt
- 2. Tốt
- 3. Tạm được
- 4. Kém
- 5. Rất kém

4. Doanh nghiệp bạn có nhận được các thông tin dự báo, định hướng thị trường xuất nhập khẩu, thị trường trong nước do các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương cung cấp hay không?

- 1. Có
- 2. Không

(Nếu Có, trả lời tiếp câu 4.1. Nếu Không, chuyển sang câu 5)

4.1. Nếu Có, vui lòng cho biết chất lượng thông tin dự báo, định hướng đó như thế nào?

- 1. Rất tốt
- 2. Tốt
- 3. Tạm được
- 4. Kém
- 5. Rất kém

5. Doanh nghiệp có **gặp vướng mắc** trong quá trình thực hiện các văn bản pháp luật được ban hành để thực thi các FTA hay không?

- 1. Có
- 2. Không

(Nếu Có, trả lời tiếp câu 5.1. Nếu Không, chuyển sang câu 6)

5.1. Nếu có gặp vướng mắc, doanh nghiệp có được cơ quan nhà nước địa phương **giải đáp hiệu quả** hay không?

- 1. Có
- 2. Không

6. Chính phủ đã chỉ đạo chính quyền các địa phương xây dựng và triển khai các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTA, như các chương trình tư vấn công nghệ và hỗ trợ tìm kiếm đối tác kinh doanh. Doanh nghiệp bạn **biết đến những chương trình nào** dưới đây và vui lòng đánh giá việc triển khai các chương trình này tại địa phương?

Chương trình hỗ trợ	Có biết đến	Đã tham gia	Mức độ thuận lợi khi thực hiện thủ tục để hưởng hỗ trợ từ chương trình?	Mức hữu ích của chương trình hỗ trợ đối với doanh nghiệp
1. Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTA	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/> 1. Hoàn toàn thuận lợi <input type="checkbox"/> 2. Phần lớn thuận lợi <input type="checkbox"/> 3. Không mấy thuận lợi <input type="checkbox"/> 4. Hoàn toàn không thuận lợi	<input type="checkbox"/> 1. Hoàn toàn hữu ích <input type="checkbox"/> 2. Phần lớn hữu ích <input type="checkbox"/> 3. Không mấy hữu ích <input type="checkbox"/> 4. Hoàn toàn không hữu ích
2. Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/> 1. Hoàn toàn thuận lợi <input type="checkbox"/> 2. Phần lớn thuận lợi <input type="checkbox"/> 3. Không mấy thuận lợi	<input type="checkbox"/> 1. Hoàn toàn hữu ích <input type="checkbox"/> 2. Phần lớn hữu ích <input type="checkbox"/> 3. Không mấy hữu ích

			<input type="checkbox"/> 4. Hoàn toàn không thuận lợi	<input type="checkbox"/> 4. Hoàn toàn không hữu ích
3. Chương trình tăng cường kết nối giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI hay doanh nghiệp nước ngoài để nâng cao vai trò của doanh nghiệp Việt Nam trong chuỗi cung ứng	<input type="checkbox"/>	<input checked="" type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/> 1. Hoàn toàn thuận lợi <input type="checkbox"/> 2. Phần lớn thuận lợi <input type="checkbox"/> 3. Không mấy thuận lợi <input type="checkbox"/> 4. Hoàn toàn không thuận lợi	<input type="checkbox"/> 1. Hoàn toàn hữu ích <input type="checkbox"/> 2. Phần lớn hữu ích <input type="checkbox"/> 3. Không mấy hữu ích <input type="checkbox"/> 4. Hoàn toàn không hữu ích
4. Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao chất lượng quản trị, chất lượng nguồn nhân lực	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/> 1. Hoàn toàn thuận lợi <input type="checkbox"/> 2. Phần lớn thuận lợi <input type="checkbox"/> 3. Không mấy thuận lợi <input type="checkbox"/> 4. Hoàn toàn không thuận lợi	<input type="checkbox"/> 1. Hoàn toàn hữu ích <input type="checkbox"/> 2. Phần lớn hữu ích <input type="checkbox"/> 3. Không mấy hữu ích <input type="checkbox"/> 4. Hoàn toàn không hữu ích
5. Chương trình hỗ trợ cho người lao động bị mất việc làm hay doanh nghiệp khó khăn do sức ép cạnh tranh khi Việt Nam tham gia các FTA	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/> 1. Hoàn toàn thuận lợi <input type="checkbox"/> 2. Phần lớn thuận lợi <input type="checkbox"/> 3. Không mấy thuận lợi <input type="checkbox"/> 4. Hoàn toàn không thuận lợi	<input type="checkbox"/> 1. Hoàn toàn hữu ích <input type="checkbox"/> 2. Phần lớn hữu ích <input type="checkbox"/> 3. Không mấy hữu ích <input type="checkbox"/> 4. Hoàn toàn không hữu ích

7. Doanh nghiệp có biết quy định về việc thành lập tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp (không thuộc hệ thống Công đoàn Việt Nam)?

1. Có

2. Không

(Nếu Có, trả lời tiếp câu 7.1 và 7.2. Nếu Không, chuyển sang câu 8)

7.1. Vui lòng cho biết mức độ đồng ý của doanh nghiệp bạn về việc thực hiện quy định này tại địa phương:

7.1.1. Hướng dẫn về thủ tục rõ ràng, đầy đủ

1. Đồng ý

2. Đồng ý phần lớn

3. Không đồng ý phần lớn

4. Không đồng ý

7.1.2. Vương mắc nảy sinh trong quá trình thực hiện thủ tục được giải quyết nhanh chóng

- 1. Đồng ý
- 2. Đồng ý phần lớn
- 3. Không đồng ý phần lớn
- 4. Không đồng ý

7.1.3. Thời gian giải quyết hồ sơ theo đúng thời hạn được niêm yết hoặc theo quy định của pháp luật

- 1. Đồng ý
- 2. Đồng ý phần lớn
- 3. Không đồng ý phần lớn
- 4. Không đồng ý

7.2. Doanh nghiệp của bạn có tuân thủ quy định về thành lập tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp mình chưa?

- 1. Có
- 2. Không

8. Một trong những yêu cầu quan trọng của các FTA là Việt Nam phải cam kết xây dựng và triển khai các chương trình phát triển bền vững. Các chương trình này bao gồm các nội dung liên quan đến việc bảo đảm tiêu chuẩn lao động, bảo vệ môi trường, đảm bảo đa dạng sinh học, quản lý bền vững nguồn tài nguyên sinh vật biển và sản phẩm nuôi trồng thủy sản. Doanh nghiệp bạn có biết đến quy định nào do địa phương ban hành về phát triển bền vững không?

- 1. Có
- 2. Không

(Nếu Có, trả lời tiếp câu 8.1. Nếu Không, chuyển sang câu 9)

8.1. Chính quyền địa phương có chương trình hỗ trợ doanh nghiệp triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở phát triển bền vững không?

- 1. Có
- 2. Không

(Nếu Có, trả lời tiếp câu 8.2. Nếu Không, chuyển sang câu 9)

8.2. Doanh nghiệp bạn đã tham gia chương trình hỗ trợ này chưa?

- 1. Có
- 2. Không

(Nếu Có, trả lời tiếp câu 8.2.1. Nếu Không, chuyển sang câu 9)

8.2.1. Vui lòng cho biết đánh giá của doanh nghiệp về các nhận định sau:

8.2.1.1. Việc thực hiện thủ tục để hưởng hỗ trợ là thuận lợi

- 1. Đồng ý
- 2. Đồng ý phần lớn
- 3. Không đồng ý phần lớn
- 4. Không đồng ý

8.2.1.2. Hỗ trợ đó là hữu ích đối với doanh nghiệp

- 1. Đồng ý

- 2. Đồng ý phần lớn
- 3. Không đồng ý phần lớn
- 4. Không đồng ý

9. Trong năm vừa qua, doanh nghiệp bạn có thực hiện nhập khẩu hoặc xuất khẩu hàng hóa không?

- 1. Có
- 2. Không

(Nếu Có, trả lời tiếp câu 9.1 và 9.2. Nếu Không, chuyển sang câu 10)

9.1. Thời gian trung bình để doanh nghiệp bạn hoàn thành thủ tục thông quan đối với hàng hóa xuất khẩu? ngày

9.2. Thời gian trung bình để doanh nghiệp bạn hoàn thành thủ tục thông quan đối với hàng hóa nhập khẩu? ngày

10. Doanh nghiệp bạn đã từng chi trả chi phí không chính thức để đẩy nhanh thủ tục xuất nhập khẩu chưa?

- 1. Đã từng
- 2. Chưa từng
- 3. Không biết

(Nếu chọn phương án “Chưa từng”, trả lời tiếp câu 10.1. Nếu chọn phương án “Đã từng” hoặc “Không biết”, kết thúc khảo sát)

10.1. Nếu chưa từng trả chi phí không chính thức, bạn có cho rằng doanh nghiệp bạn đã bị ảnh hưởng do hàng hóa bị chậm trễ hoặc hư hỏng trong quá trình xử lý thông quan không?

- 1. Có
- 2. Không

Tiêu Phụ lục 3
KẾT QUẢ KHẢO SÁT DOANH NGHIỆP VỀ KẾT QUẢ THỰC HIỆN
CÁC FTA NĂM 2021

MỤC LỤC

1. Giới thiệu	4
1.1 Bối cảnh.....	4
1.2 Mục tiêu và phương pháp thực hiện.....	5
1.3 Đặc điểm doanh nghiệp phản hồi.....	6
2. Tiếp cận thông tin về các FTA	10
2.1. Mức độ nhận biết của doanh nghiệp về các FTA và cơ quan đầu mối cung cấp thông tin.....	10
2.2 Về hoạt động tuyên truyền, phổ biến các FTA tại địa phương	17
.....	23
2.3. Về việc cung cấp thông tin thị trường do cơ quan địa phương cung cấp	23
3. Thực hiện các quy định pháp luật hướng dẫn các FTA.....	28
3.1. Đánh giá việc thực hiện văn bản pháp luật hướng dẫn thực thi các FTA.....	28
3.2. Chất lượng giải đáp vướng mắc	32
4. Đánh giá một số chương trình hỗ trợ hội nhập FTA.....	35
4.1. Mức độ nhận biết và tham gia các chương trình hỗ trợ hội nhập FTA.....	35
4.2. Đánh giá các chương trình hỗ trợ hội nhập FTA	36
5. Việc thực hiện quy định thành lập tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp theo cam kết của các FTA	39
5.1. Nhận biết quy định về việc thành lập tổ chức của người lao động.....	39
5.2. Đánh giá việc thực hiện quy định thành lập tổ chức của người lao động.....	42
6. Thực hiện các cam kết về phát triển bền vững.....	47
6.1. Nhận biết quy định về phát triển bền vững	47
6.2. Đánh giá về chương trình hỗ trợ thực hiện phát triển bền vững	55
7. Thử nghiệm xây dựng FTA Index tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương..	60
7.1. Phương pháp luận.....	60
7.2. Kết quả sơ bộ.....	64
PHẦN KẾT	75

DANH MỤC HÌNH

Hình 1.1. Loại hình doanh nghiệp	7
Hình 1.2. Số năm hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp	8
Hình 1.3. Quy mô của doanh nghiệp	8
Hình 1.4. Khách hàng chính của doanh nghiệp	9
Hình 1.5. Một số đặc điểm khác của doanh nghiệp	9
Hình 1.6. Đặc điểm của chủ doanh nghiệp	10
Hình 2.1. Tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết về các FTA	11
Hình 2.2. Tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết về Hiệp định CPTPP	12
Hình 2.3. Tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết về Hiệp định EVFTA.....	13
Hình 2.4. Tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết về Hiệp định UKVFTA	14
Hình 2.5. Tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết cơ quan đầu mối cung cấp thông tin về các FTA	15
Hình 2.6. Chất lượng cung cấp thông tin của Cơ quan nhà nước địa phương.....	16
Hình 2.7. Chất lượng cung cấp thông tin của Cơ quan nhà nước trung ương	17
Hình 2.8. Số sự kiện tập huấn FTA mà doanh nghiệp từng tham dự.....	18
Hình 2.9. Số sự kiện tập huấn FTA mà doanh nghiệp từng tham dự theo số năm	18
hoạt động và lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính	18
Hình 2.10. Số sự kiện tập huấn FTA mà doanh nghiệp từng tham dự	19
theo quy mô doanh nghiệp.....	19
Hình 2.12. Hình thức của sự kiện phổ biến các FTA	20
Hình 2.13. Chất lượng sự kiện phổ biến FTA	20
Hình 2.14. Chất lượng sự kiện phổ biến FTA theo số năm hoạt động	21
và lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính	21
Hình 2.15. Chất lượng sự kiện phổ biến FTA theo quy mô doanh nghiệp.....	22
Hình 2.16. Chất lượng sự kiện phổ biến FTA theo vùng và giới của chủ doanh nghiệp	22
Hình 2.17. Có nhận được thông tin dự báo, định hướng thị trường.....	24
Hình 2.18. Đánh giá chất lượng thông tin dự báo, định hướng thị trường.....	25
Hình 2.19. Đánh giá chất lượng thông tin dự báo, định hướng thị trường theo số năm	26
hoạt động và lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính	26
Hình 2.20. Đánh giá chất lượng thông tin dự báo, định hướng thị trường theo quy mô	27
của doanh nghiệp.....	27
Hình 2.21. Đánh giá chất lượng thông tin dự báo, định hướng thị trường theo vùng	28
.....	28
và giới của chủ doanh nghiệp.....	28
Hình 3.1. Mức độ gặp phải vướng mắc trong quá trình tuân thủ văn bản pháp luật	29
hướng dẫn thực thi các FTA.....	29
Hình 3.2. Tỷ lệ doanh nghiệp gặp vướng mắc trong quá trình tuân thủ.....	30
văn bản pháp luật hướng dẫn thực thi các FTA theo số năm hoạt động	30
và lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính	30
Hình 3.3. Tỷ lệ doanh nghiệp gặp vướng mắc trong quá trình tuân thủ văn bản pháp	31
luật hướng dẫn thực thi các FTA theo quy mô doanh nghiệp	31
Hình 3.4. Tỷ lệ doanh nghiệp gặp vướng mắc trong quá trình tuân thủ văn bản pháp	32
luật hướng dẫn thực thi các FTA theo vùng và giới của chủ doanh nghiệp	32
Hình 3.5. Chất lượng giải đáp vướng mắc về văn bản pháp luật hướng dẫn thực thi.....	32

các FTA (% đánh giá hiệu quả).....	32
Hình 3.6. Chất lượng giải đáp vướng mắc về văn bản pháp luật hướng dẫn thực thi các FTA theo số năm hoạt động và lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính (% đánh giá hiệu quả).....	33
Hình 3.7. Chất lượng giải đáp vướng mắc về văn bản pháp luật hướng dẫn thực thi các FTA theo quy mô doanh nghiệp (% đánh giá hiệu quả).....	34
Hình 3.8. Chất lượng giải đáp vướng mắc về văn bản pháp luật hướng dẫn thực thi các FTA theo vùng và theo giới của chủ doanh nghiệp (% đánh giá hiệu quả)	34
Hình 4.1. Tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết một số chương trình hỗ trợ hội nhập FTA ..	35
Hình 4.2. Tỷ lệ doanh nghiệp đã tham gia một số chương trình hỗ trợ hội nhập FTA	36
Hình 4.3. Mức độ thuận lợi khi thực hiện thủ tục hưởng hỗ trợ từ một số chương trình hỗ trợ hội nhập FTA	37
Hình 4.4. Mức độ hữu ích của một số chương trình hỗ trợ hội nhập FTA	38
Hình 5.1. Tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết quy định về việc thành lập tổ chức của người lao động.....	39
Hình 5.2. Tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết quy định về việc thành lập tổ chức của người lao động theo số năm hoạt động và lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính..	40
Hình 5.3. Tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết quy định về việc thành lập tổ chức của người lao động theo quy mô doanh nghiệp.....	41
Hình 5.4. Tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết quy định về việc thành lập tổ chức của người lao động theo vùng và giới của chủ doanh nghiệp.....	42
Hình 5.5. Đánh giá việc thực hiện thủ tục thành lập tổ chức của người lao động	43
Hình 5.6. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết đã tuân thủ quy định thành lập tổ chức của người lao động.....	44
Hình 5.7. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết đã tuân thủ quy định thành lập tổ chức của người lao động theo số năm hoạt động và lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính..	45
Hình 5.8. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết đã tuân thủ quy định thành lập tổ chức của người lao động theo quy mô doanh nghiệp.....	46
Hình 5.9. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết đã tuân thủ quy định thành lập tổ chức của người lao động theo vùng và giới của chủ doanh nghiệp.....	47
Hình 6.1. Tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết quy định về phát triển bền vững do chính quyền địa phương ban hành	48
Hình 6.2. Tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết quy định về phát triển bền vững do chính quyền địa phương ban hành theo số năm hoạt động và lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính.....	49
Hình 6.3. Tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết quy định về phát triển bền vững do chính quyền địa phương ban hành theo quy mô doanh nghiệp.....	50
Hình 6.4. Tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết quy định về phát triển bền vững do chính quyền địa phương ban hành theo vùng và giới của chủ doanh nghiệp.....	51
Hình 6.5. Tỷ lệ doanh nghiệp biết tới các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở phát triển bền vững	52
Hình 6.6. Tỷ lệ doanh nghiệp biết tới các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở phát triển bền vững theo số năm hoạt động	53
và lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính	53

Hình 6.7. Tỷ lệ doanh nghiệp biết tới các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở phát triển bền vững theo quy mô doanh nghiệp	54
Hình 6.8. Tỷ lệ doanh nghiệp biết tới các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở phát triển bền vững theo vùng	55
và giới của chủ doanh nghiệp.....	55
Hình 6.9. Tỷ lệ doanh nghiệp được tham gia chương trình hỗ trợ doanh nghiệp.....	56
thực hiện phát triển bền vững.....	56
Hình 6.10. Tỷ lệ doanh nghiệp được tham gia chương trình hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện phát triển bền vững theo số năm hoạt động và lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính	57
Hình 6.11. Tỷ lệ doanh nghiệp được tham gia chương trình hỗ trợ doanh nghiệp	58
thực hiện phát triển bền vững theo quy mô doanh nghiệp	58
Hình 6.12. Tỷ lệ doanh nghiệp được tham gia chương trình hỗ trợ doanh nghiệp	59
thực hiện phát triển bền vững theo vùng và giới của chủ doanh nghiệp	59
Hình 6.13. Đánh giá về việc thụ hưởng các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện phát triển bền vững.....	60
Hình 7.1. Chỉ số thành phần Tiếp cận thông tin FTA (1-10 điểm).....	65
Hình 7.2. Chỉ số thành phần thực hiện quy định pháp luật về FTA (1-10 điểm).....	67
Hình 7.3. Chỉ số thành phần Đánh giá một số chương trình hỗ trợ thực hiện các FTA	69
(1-10 điểm)	69
Hình 7.4. Chỉ số thành phần thực hiện chương trình PTBV theo cam kết FTA (1-10 điểm)	71
Hình 7.5. Biểu đồ radar các chỉ số thành phần	72
Hình 7.6. Điểm số tổng hợp Chỉ số Hội nhập FTA 2021	73
Hình 7.7. Xác định nhóm chất lượng Chỉ số Hội nhập FTA 2021	74
Hình 7.8. Biểu đồ radar Chỉ số Hội nhập FTA 2021 cấp tỉnh.....	75

1. GIỚI THIỆU

1.1 Bối cảnh

Trong tiến trình hội nhập kinh tế, sự hình thành các FTA (FTA) là một xu thế đang diễn ra mạnh mẽ trên thế giới. Theo thống kê của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO), tính tới tháng 12/2021 có khoảng 352 FTA đang có hiệu lực, tăng đáng kể so với con số 214 FTA vào năm 2010 hoặc trước đó là 98 FTA vào năm 2000.² Dưới hình thức song phương hoặc đa phương, các FTA xác lập lộ trình cắt giảm và xóa bỏ hàng rào thuế quan cũng như phi thuế quan tiến tới việc thành lập một khu vực thương mại tự do, mở rộng cơ hội kinh tế cho mỗi nước thành viên, từ đó thúc đẩy thương mại quốc tế.

Việt Nam không đứng ngoài cuộc của xu thế nói trên. Bước đi quan trọng đầu tiên của Việt Nam chính là việc tham gia Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) vào năm 1996.³ Tính đến tháng 11/2021, Việt Nam đang tham gia 17 FTA (FTA) với nhiều đối tác thương mại quan trọng hàng đầu trong khu vực và trên thế giới. Trong số 17 hiệp định này đáng chú ý là 3 FTA thế hệ mới, bao gồm Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), FTA giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA), FTA giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (UKVFTA). Đây là những hiệp định với những cam kết sâu rộng và toàn diện, bao hàm những cam kết về tự do thương mại hàng hóa và dịch vụ như các “FTA truyền thống”; mức độ cam kết sâu nhất (cắt giảm thuế gần như về 0%, có lộ trình); có cơ chế thực thi chặt chẽ và hơn thế, nó bao hàm cả những lĩnh vực được coi là “phi truyền thống” như: Lao động, môi trường, doanh nghiệp nhà nước, mua sắm chính phủ, minh bạch hóa, cơ chế giải quyết tranh chấp về đầu tư.⁴

Việc tham gia các các FTA đã mang lại cho Việt Nam những kết quả tích cực. Đó là góp phần thúc đẩy tăng trưởng và đa dạng hoá thị trường xuất nhập khẩu, giảm nhẹ các khó khăn đối với nền kinh tế và cộng đồng doanh nghiệp do đại dịch COVID-19 gây ra trong 2 năm gần đây. Việc triển khai các FTA cũng đang đóng vai trò quan trọng trong việc thu hút đầu tư từ các đối tác có FTA với Việt Nam. Những tác động tích cực khác cũng có thể quan sát được trong lĩnh vực công nghiệp, như tăng tỷ trọng xuất khẩu hàng chế biến, giảm tỷ trọng hàng thô, sơ chế, tăng tỷ trọng hàng công nghệ chế biến... Hoặc trong lĩnh vực nông nghiệp, như tạo điều kiện phát triển sản xuất trong nước, tạo việc làm, tăng thu nhập cho nông dân; đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ, nâng cao năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh của hàng nông, lâm, thủy sản và tăng cường hệ thống tiêu chuẩn kỹ thuật, an toàn, vệ sinh thực phẩm, thay đổi cơ cấu sản xuất và phát huy cao hơn lợi thế so sánh của các ngành hàng trong sản xuất nông, lâm, thủy sản... Việc thực hiện các cam kết trong các FTA, đặc biệt là các FTA thế hệ mới với tiêu chuẩn cao cũng

² Cơ sở dữ liệu của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO, 2021), ngày 20/12/2021, truy cập tại: <<http://rtais.wto.org/UI/PublicMaintainRTAHome.aspx>>

³ Báo điện tử Đài tiếng nói Việt Nam (2020), Việt Nam-AFTA: Sự trưởng thành từ cam kết khu vực đến hội nhập toàn cầu, ngày 28/10/2020, truy cập tại < <https://vov.vn/kinh-te/viet-nam-af-ta-su-truong-thanh-tu-cam-ket-khu-vuc-den-hoi-nhap-toan-cau-1075391.vov> >

⁴ Lê Quang Thuận (2019), Các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới và tác động đối với kinh tế Việt Nam, Tạp chí Tài chính, ngày 01/07/2019, truy cập tại < <https://tapchitaichinh.vn/nghien-cuu-trao-doi/cac-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-the-he-moi-va-tac-dong-doi-voi-kinh-te-viet-nam-309171.html> >

dẫn tạo ra những động lực đổi mới trong nước nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy phát triển kinh tế, cải thiện đời sống của người dân.⁵

Việc khai thác và tận dụng cơ hội từ các FTA của Việt Nam vẫn còn có những vấn đề đáng chú ý. Những diễn biến phức tạp, khó lường của bối cảnh kinh tế - chính trị thế giới đang là thách thức lớn đối với Việt Nam, đang đòi hỏi công tác quản lý, điều hành của Nhà nước và quản trị của doanh nghiệp phải có những cải thiện mạnh mẽ hơn. Trong khi đó, khả năng nhận định, đánh giá và dự báo trước tình hình diễn biến trên thực tế để chủ động xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện các FTA còn nhiều hạn chế. So với các nước, kể cả các nước trong khu vực, sức cạnh tranh của nền kinh tế, doanh nghiệp và sản phẩm của Việt Nam vẫn còn yếu. Tính đồng bộ, gắn kết giữa các lĩnh vực chưa cao, công tác phối hợp về hội nhập giữa các bộ, ngành, giữa các cơ quan Trung ương với các địa phương, doanh nghiệp chưa tốt. Khả năng tận dụng ưu đãi của doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa còn hạn chế....⁶

Trong bối cảnh nói trên, trong năm 2021, Bộ Công Thương đã triển khai một khảo sát doanh nghiệp về các FTA mà Việt Nam đã tham gia (sau đây gọi tắt là Khảo sát FTA). Khảo sát sẽ nhận diện thực trạng, từ đó cung cấp thông tin hỗ trợ cho quá trình hoạch định và thực thi chính sách về hội nhập FTA của Việt Nam hiệu quả hơn trong thời gian tới.

1.2 Mục tiêu và phương pháp thực hiện

Mục tiêu của khảo sát: Khảo sát này tập trung nhận diện hiện trạng tiếp cận thông tin, mức độ thụ hưởng các chương trình hỗ trợ tận dụng cơ hội từ các FTA, cũng như thu thập thông tin về các vướng mắc, khó khăn của doanh nghiệp trong lĩnh vực này. Kết quả khảo sát sẽ góp phần nâng cao chất lượng công tác xây dựng và thực thi các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội từ các FTA, từ đó góp phần hỗ trợ các doanh nghiệp khai thác hiệu quả hơn các FTA trong thời gian tới. Khảo sát cũng thử nghiệm thu thập dữ liệu cho việc xây dựng FTA Index tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại Việt Nam (Chỉ số Hội nhập FTA), nhằm cung cấp một bộ công cụ để theo dõi và thúc đẩy chính quyền các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại Việt Nam nâng cao hiệu quả các chương trình hội nhập FTA.

Phương pháp thực hiện: Khảo sát FTA do Bộ Công Thương thực hiện với khoảng 1650 doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân trong nước.

Cách thức chọn mẫu: Điều tra tiến hành chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng dựa trên danh sách doanh nghiệp có phát sinh hoạt động thuế tại mỗi tỉnh, thành phố ở Việt Nam. Việc chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng nhằm đảm bảo tính đại diện cho tổng thể doanh nghiệp tại mỗi địa phương. Theo đó, danh sách tổng thể doanh nghiệp tại mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được tổng hợp và phân nhóm theo loại hình pháp lý (doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần), ngành nghề sản xuất kinh doanh chính (công nghiệp, xây dựng, thương mại/dịch vụ, nông/lâm/ngư nghiệp) và

⁵ Bộ trưởng Bộ Công Thương, Nguyễn Hồng Diên (2021), Khai thác hiệu quả các hiệp định thương mại tự do, mở rộng và đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, Tạp chí Cộng sản, ngày 15/20/2021, truy cập tại <<https://www.tapchicongsan.org.vn/web/guest/kinh-te/-/2018/824169/khai-thac-hieu-qua-cac-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do%2C-mo-rong-va-da-dang-hoa-thi-truong-xuat-khau.aspx>>

⁶ Như trên.

số năm hoạt động của doanh nghiệp (dưới 5 năm, từ 5-15 năm, trên 15 năm). Phần mềm máy tính sẽ tự động lựa chọn ngẫu nhiên các doanh nghiệp nằm trong diện khảo sát theo tỷ lệ của từng nhóm nói trên tại từng địa phương.

Cách thức điều tra: Từ danh sách chọn mẫu, nhóm nghiên cứu xác minh địa chỉ và số điện thoại, sau đó tiến hành gửi phiếu khảo sát tới các doanh nghiệp. Để cải thiện tỷ lệ phản hồi, nhóm nghiên cứu triển khai tập huấn kỹ lưỡng cho các liên lạc viên về nội dung khảo sát và kỹ năng liên lạc với doanh nghiệp. Cùng với đó, nhóm nghiên cứu chú ý tới việc thiết kế bộ phiếu khảo sát chuyên nghiệp, cung cấp bản mềm phiếu khảo sát đồng thời với việc in ấn bộ phiếu khảo sát và gửi tới doanh nghiệp với thư mời khảo sát cung cấp đầy đủ thông tin về mục tiêu khảo sát cũng như cơ quan thực hiện để củng cố mức độ tin cậy đối với các doanh nghiệp.

Nội dung khảo sát: Phiếu khảo sát bao gồm các nội dung chính: (1) Tiếp cận thông tin về các FTA; (2) Vướng mắc trong quá trình tuân thủ pháp luật thực hiện các FTA; (3) Đánh giá của doanh nghiệp về một số chương trình hỗ trợ tận dụng cơ hội của các FTA; (4) Đánh giá việc thực hiện một số nội dung liên quan tới thực hiện cam kết FTA, như vấn đề lao động và phát triển bền vững. (Xem chi tiết phiếu khảo sát tại Phụ lục 1 Báo cáo).

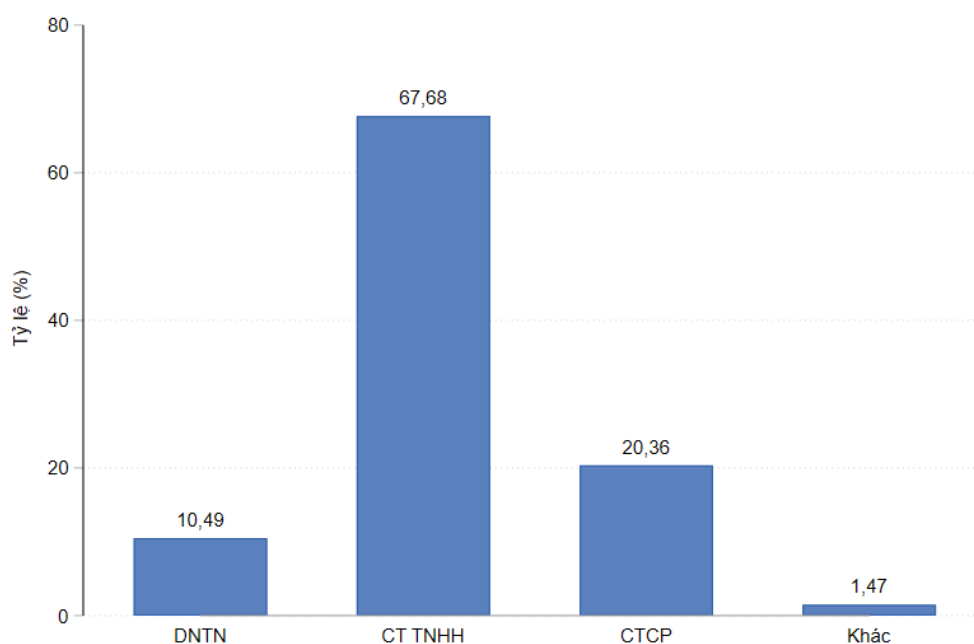
Kết cấu của Báo cáo: Phần đầu tiên của Báo cáo giới thiệu về bối cảnh, cách tiếp cận và mô tả đặc điểm doanh nghiệp phản hồi của cuộc khảo sát doanh nghiệp này. Tiếp đến, trên cơ sở các thông tin thu thập được thông qua phản hồi của các doanh nghiệp, 5 phần tiếp theo sẽ tập trung phân tích theo các nội dung đã được đưa ra trong phiếu khảo sát. Phần 7 của Báo cáo thử nghiệm việc xây dựng một chỉ số đánh giá mức độ hội nhập FTA tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại Việt Nam, nhằm cung cấp một bộ công cụ để theo dõi và thúc đẩy chính quyền các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại Việt Nam nâng cao hiệu quả các chương trình hội nhập FTA. Phần Kết của báo cáo tóm lược lại một số phát hiện chính từ cuộc khảo sát và đưa ra một số khuyến nghị nhằm cải thiện hiệu quả của các chương trình hội nhập FTA trong thời gian tới.

1.3 Đặc điểm doanh nghiệp phản hồi

Có 1650 doanh nghiệp phản hồi khảo sát FTA năm 2021, tới từ toàn bộ 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại Việt Nam. Nội dung dưới đây mô tả đặc điểm của các doanh nghiệp trả lời khảo sát theo loại hình pháp lý, số năm hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính, quy mô và một số đặc điểm khác của doanh nghiệp.

Về loại hình pháp lý của doanh nghiệp: Trong số các doanh nghiệp tham gia khảo sát, các doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức công ty TNHH chiếm tỷ lệ cao nhất (67,68%), tiếp đến là các doanh nghiệp thuộc loại hình công ty cổ phần (20,36%). Tham gia khảo sát cũng có các doanh nghiệp thuộc loại hình doanh nghiệp tư nhân (10,49%) và một số loại khác chiếm tỷ lệ rất nhỏ (1,47%).

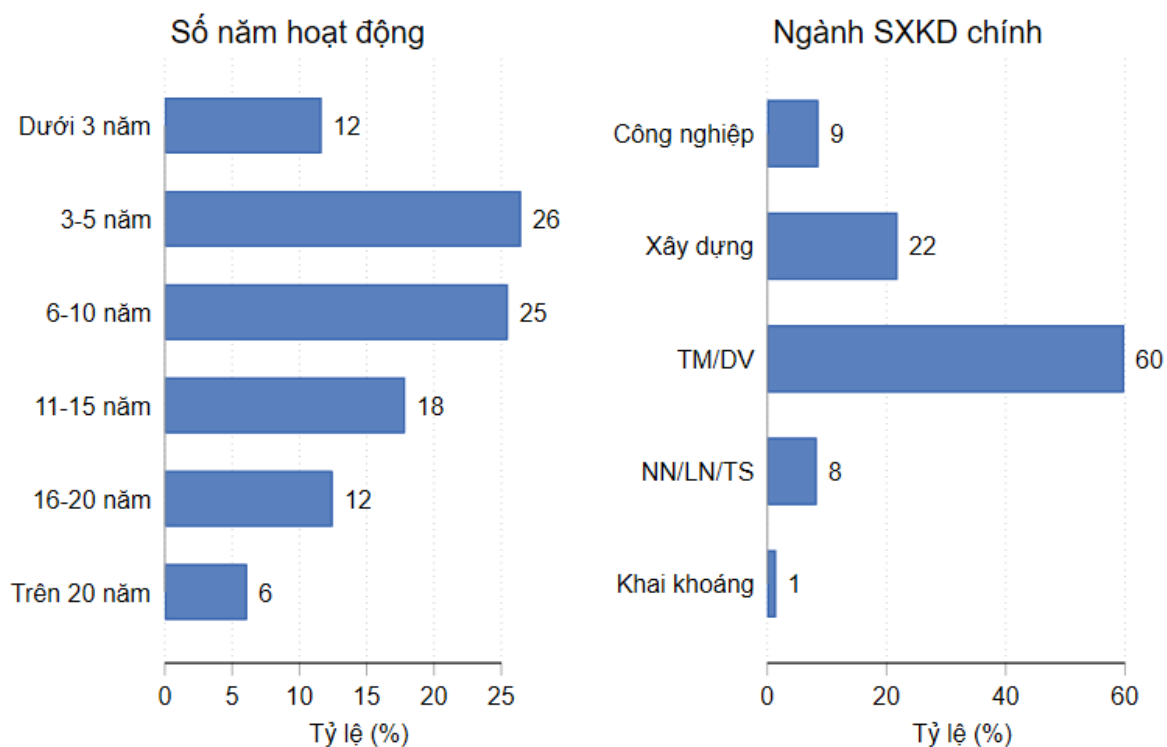
Hình 1.1. Loại hình doanh nghiệp



Số năm hoạt động của doanh nghiệp: Khảo sát này có sự tham gia của các doanh nghiệp với thời gian hoạt động khá đa dạng. Trong số các doanh nghiệp tham gia khảo sát, có 12% mới đi vào hoạt động dưới 3 năm. Những doanh nghiệp thành lập từ 3-5 năm là nhóm chiếm tỷ lệ cao nhất (26%) tham gia cuộc khảo sát này, tiếp đến là nhóm doanh nghiệp có từ 6-10 năm hoạt động (25%). Những doanh nghiệp có thời gian hoạt động trên 20 năm cũng chiếm tỷ lệ đáng kể (6%).

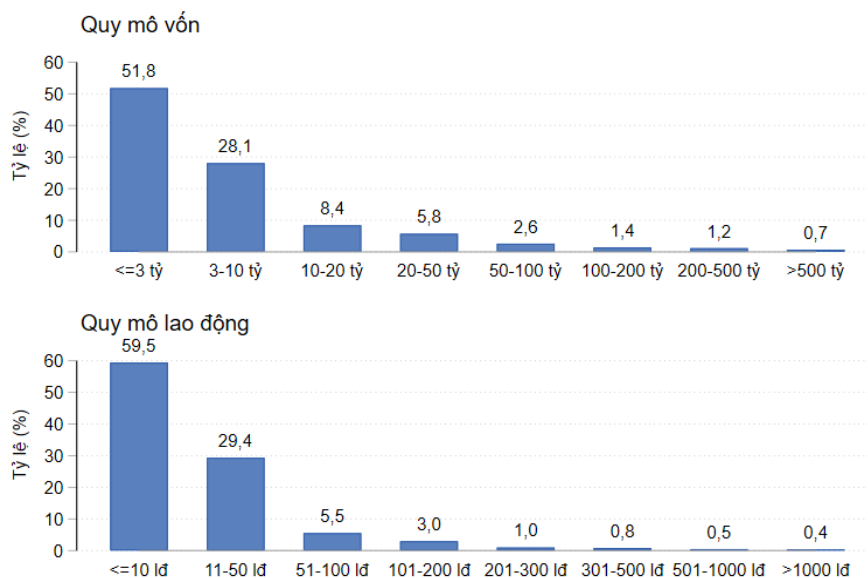
Ngành sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp: Trong số các doanh nghiệp phản hồi, nhóm chiếm tỷ lệ lớn nhất là các doanh nghiệp trong lĩnh vực thương mại và dịch vụ (60%), kế đến là nhóm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng (22%). Hai nhóm doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp và nông nghiệp/lâm nghiệp/thủy sản lần lượt chiếm tỷ lệ 9% và 8%. Nhóm doanh nghiệp trong lĩnh vực khai khoáng chiếm tỷ lệ 1% trong tổng số phản hồi.

Hình 1.2. Số năm hoạt động và ngành nghề sản xuất kinh doanh chính của doanh nghiệp



Về quy mô của doanh nghiệp: Dù là theo quy mô vốn hay quy mô lao động, có thể thấy rằng đa số các doanh nghiệp phản hồi khảo sát là các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa. Doanh nghiệp quy mô lớn chỉ chiếm khoảng 2-3% tổng số phản hồi, khá tương đồng với đặc điểm doanh nghiệp theo quy mô đã Nhà nước công bố gần đây.⁷

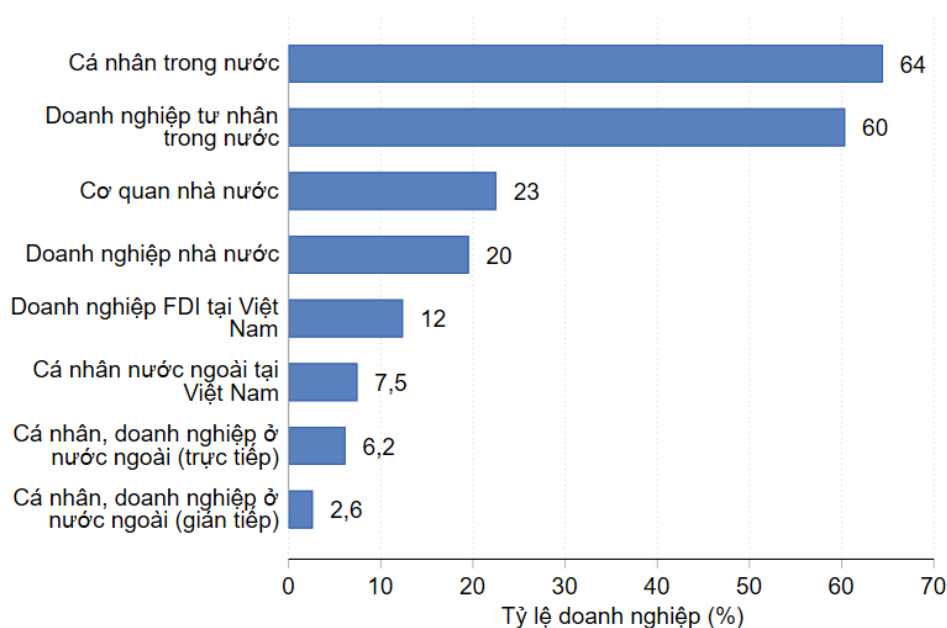
Hình 1.3. Quy mô của doanh nghiệp



⁷ Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2020), Sách Trắng Doanh nghiệp Việt Nam năm 2020, NXB Thống kê.

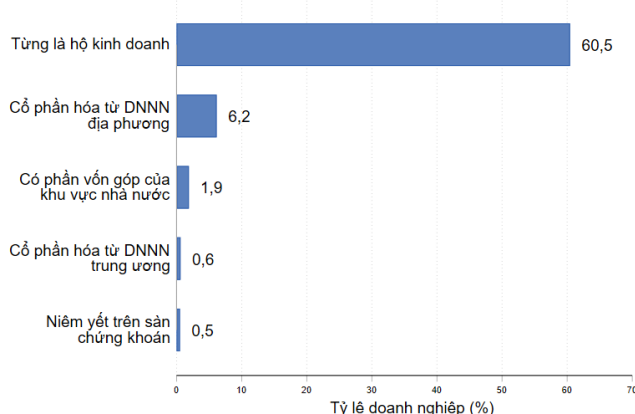
Khách hàng chính của doanh nghiệp: Trong số các doanh nghiệp phản hồi khảo sát có cung cấp thông tin, tỷ lệ doanh nghiệp có khách hàng chính là cá nhân hoặc doanh nghiệp trong nước lần lượt là 64% và 60%. Có 23% doanh nghiệp có khách hàng chính là cơ quan nhà nước và 20% có khách hàng chính là doanh nghiệp nhà nước. Khoảng 12% doanh nghiệp cho biết khách hàng chính của họ là các doanh nghiệp FDI tại Việt Nam và 7,5% có khách hàng chính là cá nhân người nước ngoài tại Việt Nam. Nhóm doanh nghiệp có khách hàng chính là cá nhân, doanh nghiệp nước ngoài (trực tiếp) là 6,2%. Cuối cùng, có 2,6% cho biết khách hàng chính của họ là cá nhân, doanh nghiệp nước ngoài (gián tiếp) thông qua các doanh nghiệp khác.

Hình 1.4. Khách hàng chính của doanh nghiệp



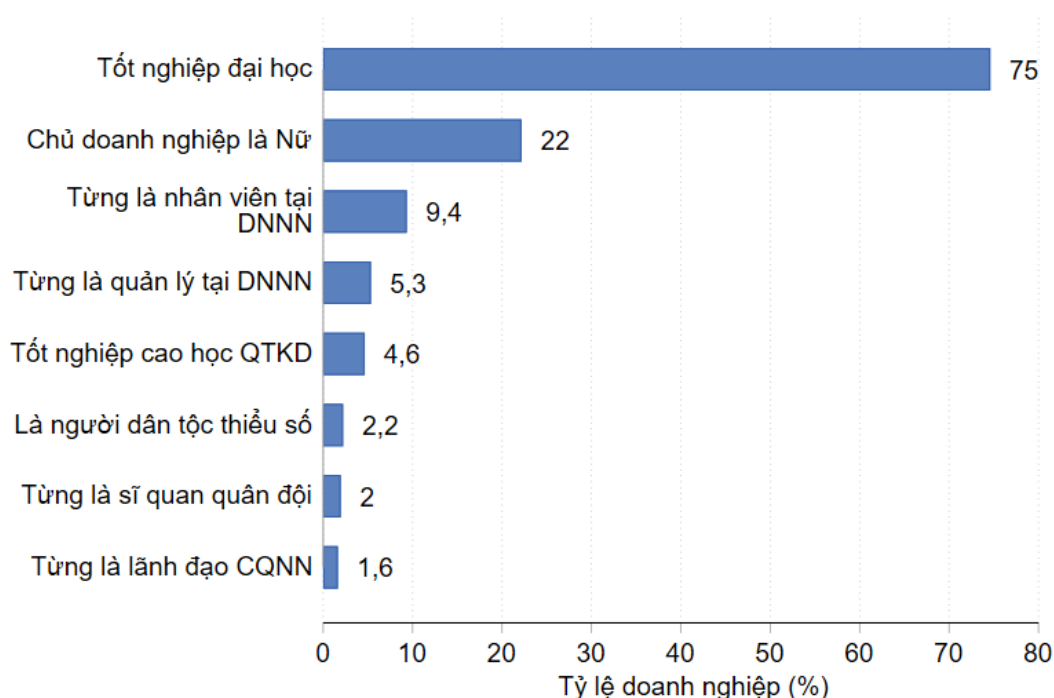
Một số đặc điểm khác của doanh nghiệp: Phần lớn doanh nghiệp tham gia khảo sát năm nay trước đây từng là hộ kinh doanh (chiếm đến 60,5%). Chỉ có tỷ lệ nhỏ các doanh nghiệp tham gia được cổ phần hóa từ các doanh nghiệp nhà nước ở địa phương (6,2%) hoặc từ các doanh nghiệp nhà nước trung ương, song rất ít (0,6%). Một số nhỏ doanh nghiệp có cổ phần vốn góp của khu vực nhà nước (1,9%). Tham gia khảo sát này có khoảng 0,5% doanh nghiệp đang niêm yết trên sàn chứng khoán.

Hình 1.5. Một số đặc điểm khác của doanh nghiệp



Đặc điểm của chủ doanh nghiệp: Kết quả khảo sát cho thấy 75% chủ doanh nghiệp đã tốt nghiệp đại học và 4,6% tốt nghiệp cao học quản trị kinh doanh. Khoảng 22% trong số doanh nghiệp trả lời có chủ doanh nghiệp là nữ. Có lượng đáng kể chủ doanh nghiệp xuất thân từ các doanh nghiệp nhà nước, với 9,4% từng là nhân viên và 5,3% từng là quản lý cấp trung trong doanh nghiệp Nhà nước. Khoảng 1,6% chủ doanh nghiệp từng là lãnh đạo của cơ quan quản lý nhà nước và khoảng 2% chủ doanh nghiệp từng là sĩ quan quân đội. Trong khảo sát này có 2,2% chủ doanh nghiệp là người dân tộc thiểu số.

Hình 1.6. Đặc điểm của chủ doanh nghiệp



2. TIẾP CẬN THÔNG TIN VỀ CÁC FTA

Tiếp cận thông tin về các FTA có ý nghĩa quan trọng đối với các doanh nghiệp, bởi việc nắm được thông tin về các FTA là tiền đề cho các doanh nghiệp tận dụng cơ hội, cũng như lập và triển khai kế hoạch sản xuất kinh doanh phù hợp. Phần này sẽ nhận diện mức độ tiếp cận thông tin về các FTA của doanh nghiệp, thông qua mức độ nhận biết của doanh nghiệp về một số FTA và các cơ quan đầu mối cung cấp thông tin về các FTA. Kế đến là đánh giá về các hoạt động tuyên truyền, phổ biến FTA do cơ quan nhà nước thực hiện và cuối cùng là tìm hiểu một hoạt động cụ thể, đó là cung cấp thông tin thị trường do cơ quan nhà nước cung cấp.

2.1. Mức độ nhận biết của doanh nghiệp về các FTA và cơ quan đầu mối cung cấp thông tin

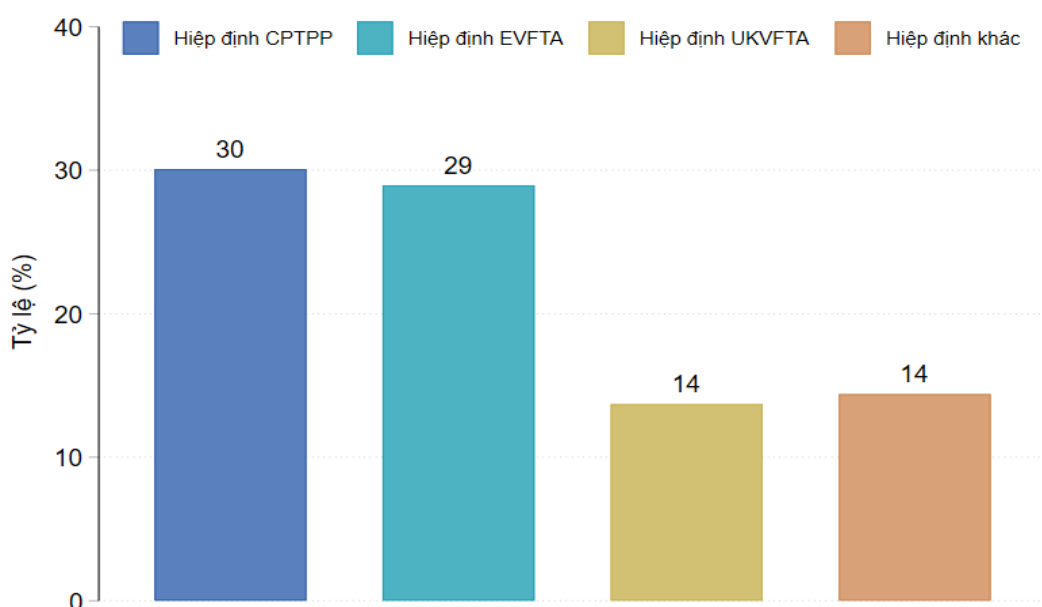
Mức độ nhận biết của doanh nghiệp về các FTA

Khảo sát FTA 2021 bắt đầu bằng câu hỏi về việc liệu doanh nghiệp có biết về một số FTA mà Việt Nam đã tham gia. Trong các phương án đề doanh nghiệp lựa chọn, có 3

hiệp định quan trọng được liệt kê, đó là Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), FTA Việt Nam – Liên minh Châu Âu (EVFTA), FTA Việt Nam – Vương quốc Anh (UKVFTA), kèm theo đó, là một lựa chọn Khác, để doanh nghiệp có thể liệt kê những FTA mà họ có nắm được.

Kết quả khảo sát cho thấy, mức độ nhận biết của các doanh nghiệp về các FTA là khá khiêm tốn. Cụ thể, CPTPP là hiệp định có tỷ lệ doanh nghiệp biết tới nhiều nhất, nhưng cũng chỉ ở mức 30%. Hiệp định EVFTA có 29% doanh nghiệp lựa chọn. Có 14% doanh nghiệp biết đến Hiệp định UKFTA, dù hiệp định này chỉ mới được ký kết vào ngày 29/12/2020. Khoảng 14% doanh nghiệp cung cấp thông tin về hiệp định FTA khác, vd FTA ASEAN-Trung Quốc (ACFTA), FTA ASEAN - Ấn Độ (AIFTA), Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP)...

Hình 2.1. Tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết về các FTA



Nhận biết về Hiệp định CPTPP

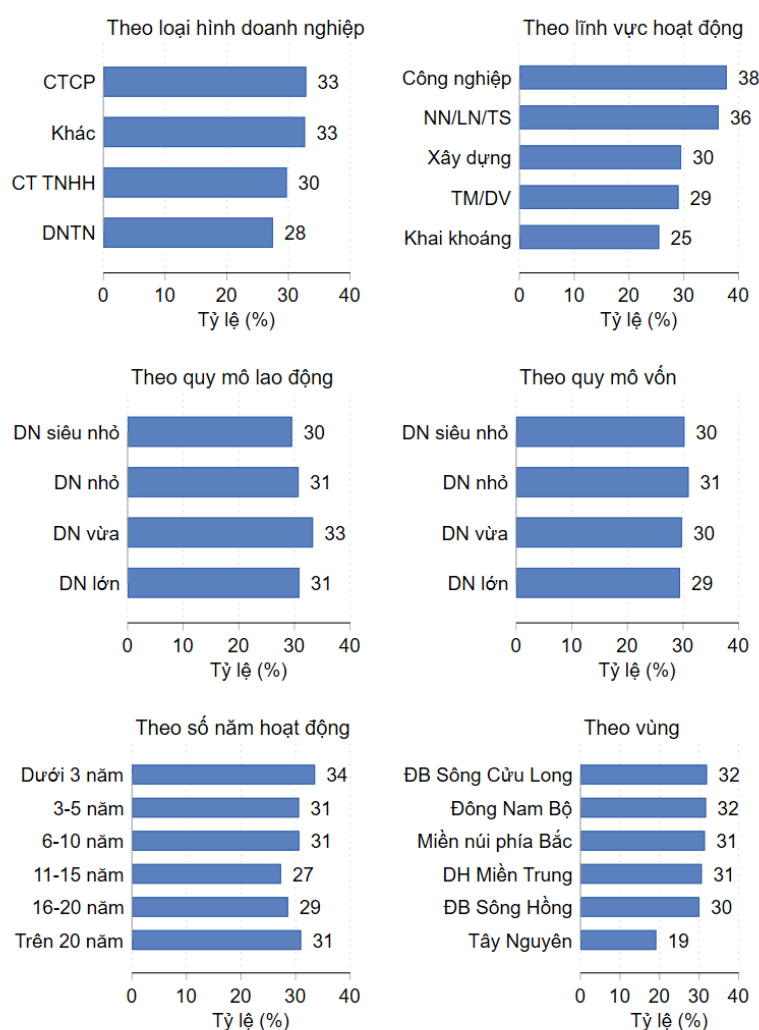
Hình 2.2 đi sâu tìm hiểu mức độ nhận biết về Hiệp định CPTPP theo đặc điểm doanh nghiệp. Những khía cạnh so sánh bao gồm các đánh giá theo loại hình doanh nghiệp, lĩnh vực hoạt động, quy mô vốn và quy mô lao động, số năm hoạt động và so sánh theo vùng nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

Phát hiện đáng chú ý là mức độ nhận biết về Hiệp định CPTPP có sự khác biệt tương đối rõ rệt giữa các doanh nghiệp có ngành nghề sản xuất kinh doanh khác nhau. Cụ thể, các doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp và doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp/lâm nghiệp/thủy sản có tỷ lệ nhận biết về hiệp định này cao nhất, lần lượt ở mức 38% và 36%. Có 30% doanh nghiệp trong lĩnh vực xây dựng biết đến Hiệp định CPTPP và 29% doanh nghiệp trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ biết đến hiệp định này. Tỷ lệ doanh nghiệp trong lĩnh vực khai khoáng biết đến Hiệp định CPTPP là thấp nhất, với con số 25%.

Với độ phủ tại toàn bộ 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, nên dữ liệu điều tra có thể khai thác để đánh giá theo vùng (và kể cả ở cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, xem chi tiết tại Phần 7). Kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết về Hiệp định CPTPP ở vùng Đông Nam Bộ, Đồng bằng Sông Cửu Long, miền núi phía Bắc và Đồng bằng Sông Hồng ở mức 30-32%. Tuy nhiên, tại vùng Tây Nguyên, tỷ lệ doanh nghiệp biết đến Hiệp định này chỉ ở mức 19%.

Kết quả khảo sát cũng cho thấy mức độ nhận biết về Hiệp định CPTPP không có sự khác biệt lớn với các đặc điểm doanh nghiệp còn lại. Dù loại hình pháp lý, quy mô doanh nghiệp, số năm hoạt động có khác nhau, nhưng mức độ nhận biết của các doanh nghiệp về Hiệp định CPTPP hầu như không có khác biệt đáng kể.

Hình 2.2. Tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết về Hiệp định CPTPP

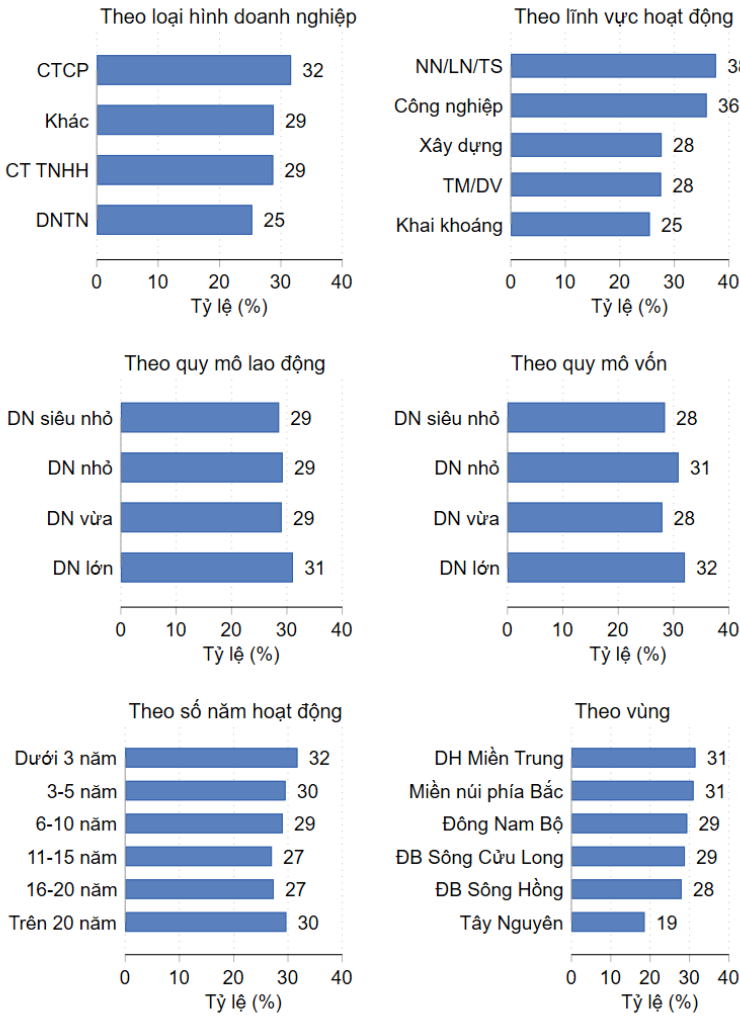


Nhận biết về Hiệp định EVFTA

Mức độ nhận biết của các doanh nghiệp đối với Hiệp định EVFTA được trình bày ở Hình 2.3. Các doanh nghiệp trong lĩnh vực là nông nghiệp/lâm nghiệp/thủy sản có tỷ lệ nhận biết EVFTA lớn nhất (38%), tiếp đến là các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp (36%). Các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng và thương mại,

dịch vụ có mức độ nhận biết về hiệp định này khá tương tự nhau (28%). Cuối cùng, là nhóm doanh nghiệp trong lĩnh vực khai khoáng chiếm (25%). Phân tích theo vùng cho thấy Tây Nguyên là nơi có tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết về Hiệp định FTA thấp nhất (19%), trong khi tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết về hiệp định này ở các vùng còn lại xung quanh mức 28-31%. Tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết về Hiệp định EVFTA không có sự khác biệt đáng kể về loại hình pháp lý, quy mô doanh nghiệp và số năm hoạt động.

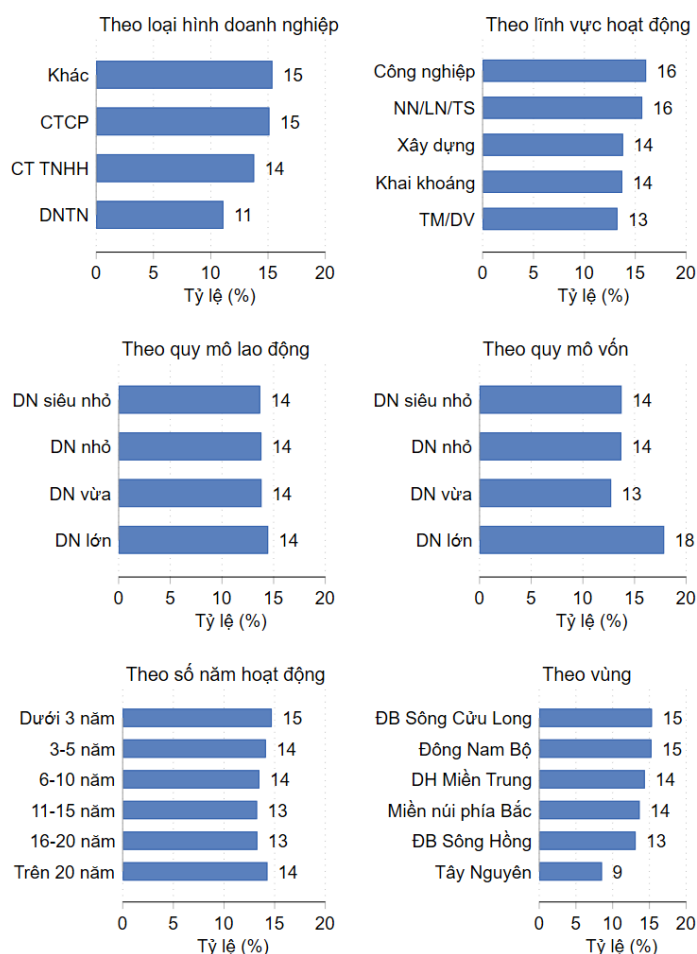
Hình 2.3. Tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết về Hiệp định EVFTA



Nhận biết về Hiệp định UKFTA

Tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết về Hiệp định UKVFTA chênh lệch giữa các vùng không quá cao. Tương tự 2 Hiệp định CPTPP và EVFTA, Khu vực Tây Nguyên là nơi có tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết về hiệp định UKVFTA thấp nhất (9%). Nhóm doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp và nông/lâm/thủy sản có tỷ lệ nhận biết về UKVFTA cao nhất (16%). Mức độ nhận biết Hiệp định UKFTA của các doanh nghiệp với thời gian hoạt động khác nhau gần như tương đồng nhau, đều nằm trong khoảng từ 13-15%.

Hình 2.4. Tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết về Hiệp định UKVFTA



Về cơ quan đầu mối cung cấp thông tin về các FTA

Ngày 24 tháng 01 năm 2019, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 121/QĐ-TTg phê duyệt Kế hoạch thực hiện Hiệp định CPTPP, trong đó đề ra nhiệm vụ vụ thiết lập Đầu mối thông tin về Hiệp định CPTPP nói riêng và các FTA (FTA) nói chung tại Bộ Công Thương để cung cấp thông tin, hướng dẫn và làm rõ các nội dung cam kết và các vấn đề có liên quan đến Hiệp định CPTPP và các FTA mà Việt Nam tham gia. Đầu mối cung cấp thông tin, hướng dẫn về Hiệp định CPTPP và các FTA khác tại các địa phương cũng đã UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giao cho Sở Công Thương.⁸ Khảo sát FTA 2021 thử tìm hiểu xem liệu các doanh nghiệp có biết đến cơ quan đầu mối cung cấp thông tin về các FTA ở trung ương (Bộ Công Thương) hoặc địa phương hay không (Sở Công Thương).

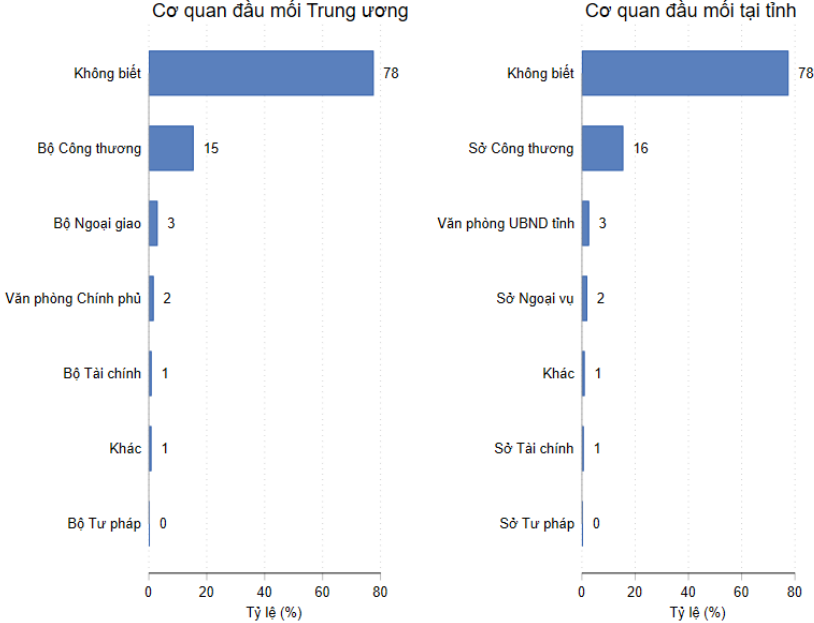
Kết quả khảo sát FTA 2021 cho thấy tỷ lệ doanh nghiệp có biết chính xác cơ quan đầu mối cung cấp thông tin về các FTA còn khá thấp. Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết được cơ quan đầu mối cung cấp thông tin về các FTA là Bộ Công Thương và Sở Công

⁸ Xem chi tiết tại trang thông tin của Bộ Công Thương:

<http://cptpp.moit.gov.vn/?page=overview&category_id=ae16c761-9aca-4f55-b3e8-f3e43979bb59>

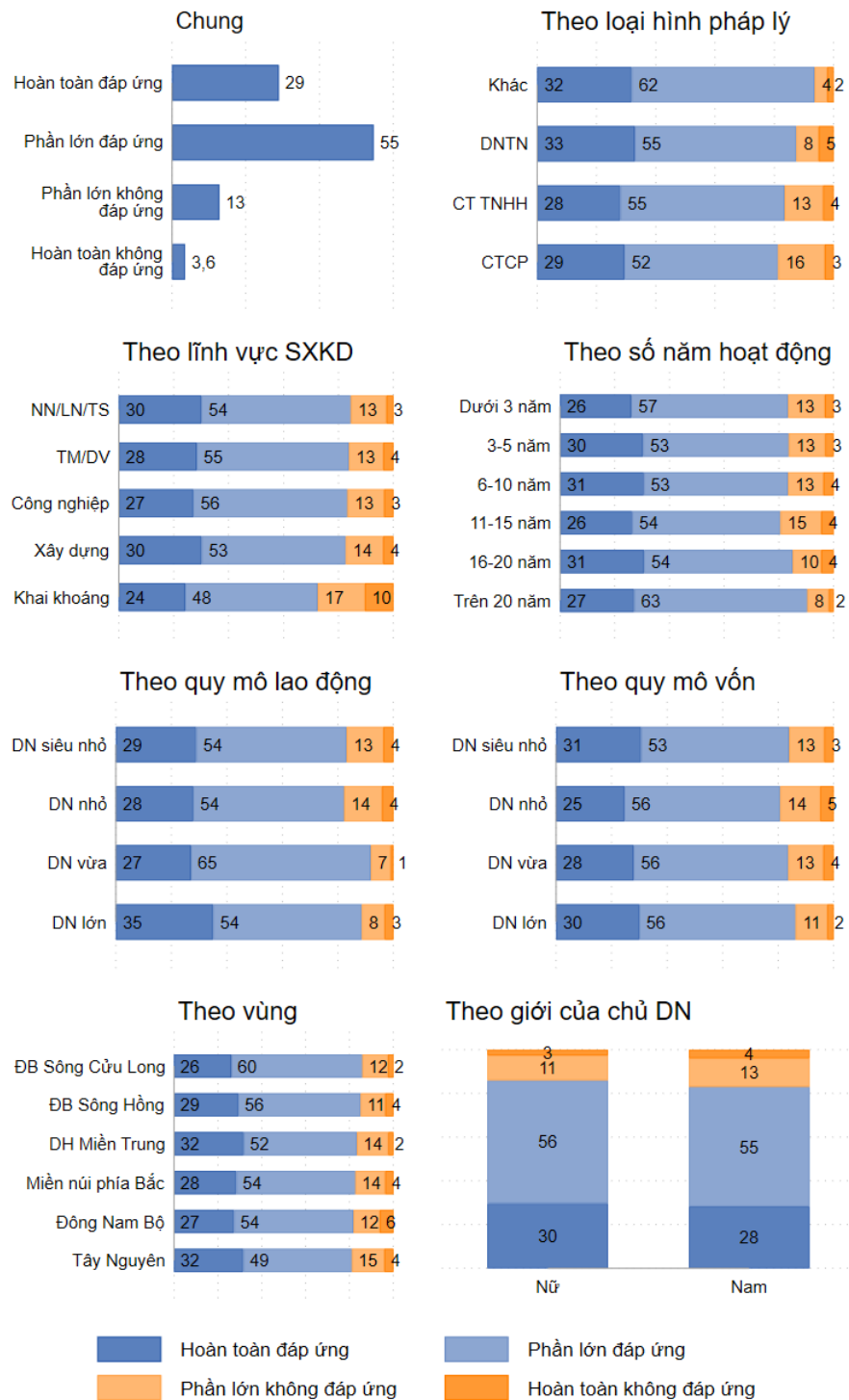
thương lần lượt chỉ là 15 và 16%. Có tới 78% doanh nghiệp không biết cơ quan đầu mối cung cấp thông tin về các FTA ở cả cấp Trung ương và cấp địa phương.

Hình 2.5. Tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết cơ quan đầu mối cung cấp thông tin về các FTA



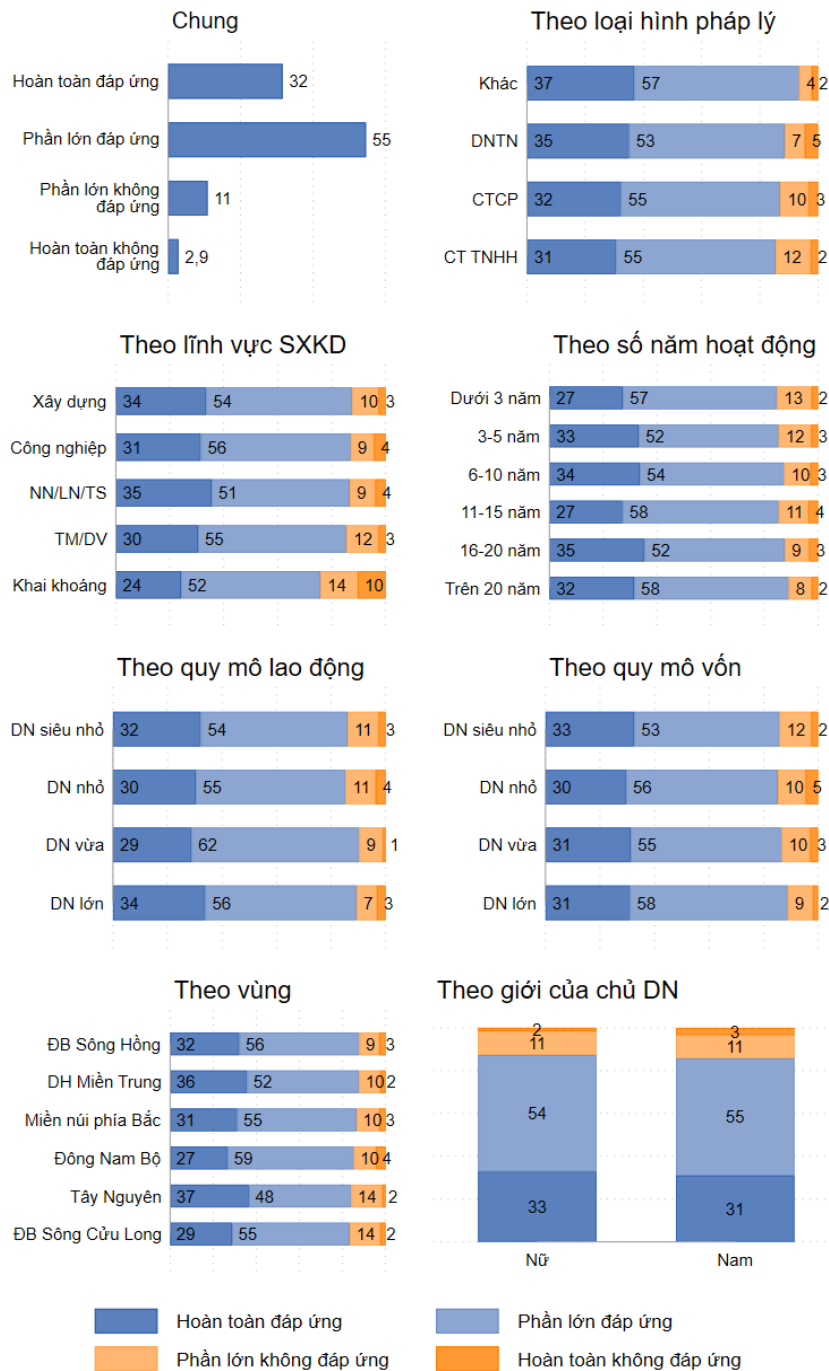
Về chất lượng cung cấp thông tin của cơ quan địa phương: Có gần 84% doanh nghiệp cho biết chất lượng cung cấp thông tin là đáp ứng được với nhu cầu. Trong đó 29% đánh giá chất lượng hoàn toàn đáp ứng được và 55% nhận định phần lớn đáp ứng được. Khoảng 16,6% doanh nghiệp cho biết chất lượng thông tin là chưa đáp ứng được. Các doanh nghiệp siêu nhỏ cần được quan tâm hơn, bởi hai nhóm này có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng thông tin chưa đáp ứng nhu cầu là cao hơn đáng kể các nhóm còn lại. Các doanh nghiệp ở Tây Nguyên cũng có tỷ lệ doanh nghiệp chưa hài lòng về chất lượng thông tin cao hơn các vùng còn lại.

Hình 2.6. Chất lượng cung cấp thông tin của Cơ quan nhà nước địa phương



Về chất lượng cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước Trung ương: Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cung cấp thông tin là đáp ứng được của Cơ quan cấp Trung ương là gần 87%. Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá không đáp ứng được là 13,9%. Nhóm doanh nghiệp có tỷ lệ chưa hài lòng với chất lượng thông tin được cung cấp từ cơ quan nhà nước trung ương là các doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ, doanh nghiệp ở vùng Đồng bằng Sông Cửu Long. Chi tiết về từng đặc điểm có thể xem kỹ hơn tại các hình 2.7.

Hình 2.7. Chất lượng cung cấp thông tin của Cơ quan nhà nước trung ương

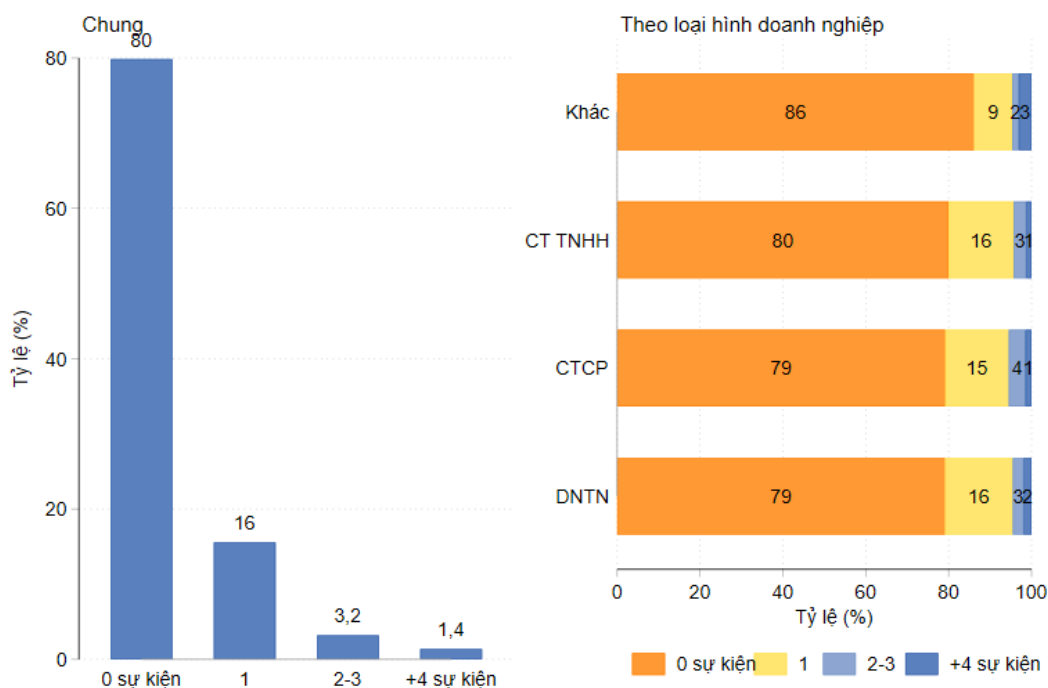


2.2 Về hoạt động tuyên truyền, phổ biến các FTA tại địa phương

Khảo sát FTA 2021 có tìm hiểu việc triển khai các hoạt động tuyên truyền phổ biến thông tin các FTA cho cộng đồng doanh nghiệp tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong 1 năm trở lại đây. Cụ thể là qua loạt câu hỏi về việc doanh nghiệp đã tham dự bao nhiêu sự kiện tuyên truyền, phổ biến về các FTA do cơ quan nhà nước địa phương tổ chức, loại hình sự kiện tham gia nếu có và đánh giá chất lượng nội dung của sự kiện tham gia gần nhất.

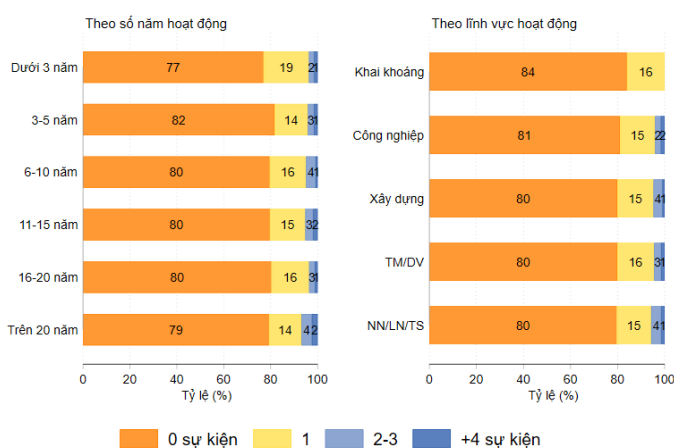
Về việc tham gia các sự kiện phổ biến, tuyên truyền về FTA: Khoảng 20% doanh nghiệp cho biết từng tham dự sự kiện tập huấn về các FTA do cơ quan nhà nước địa phương tổ chức, trong đó có 16% tham dự 1 cuộc, 3,2% tham dự từ 2-3 cuộc và chỉ có 1,4% tham dự trên 4 cuộc trở lên. Như vậy, vẫn còn 80% doanh nghiệp cho biết chưa tham gia bất kỳ sự kiện phổ biến, tuyên truyền về các FTA do cơ quan nhà nước địa phương tổ chức.

Hình 2.8. Số sự kiện tập huấn FTA mà doanh nghiệp từng tham dự



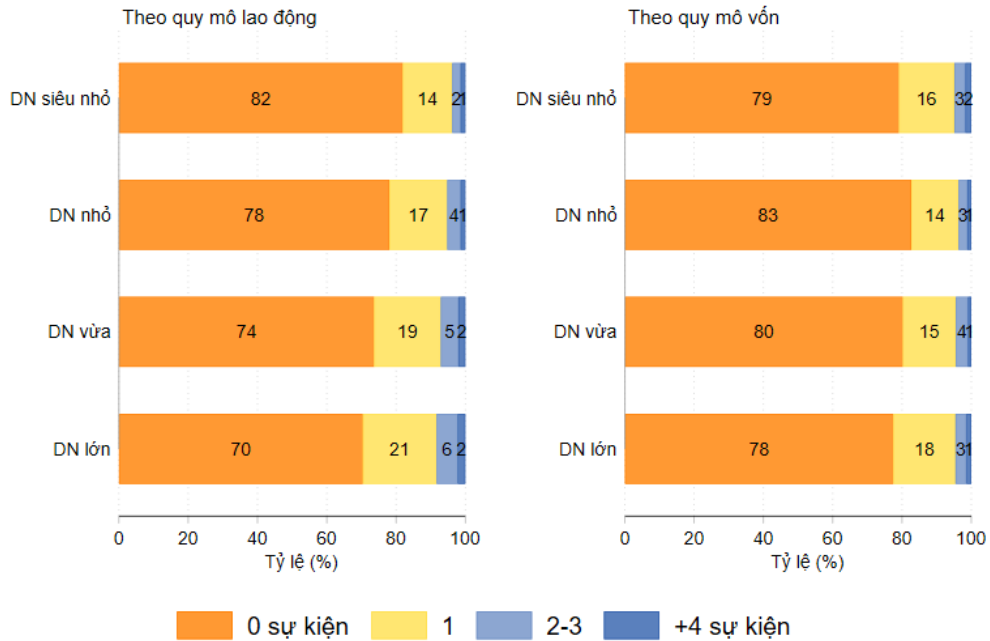
Có thể thấy, tỷ lệ doanh nghiệp từng tham gia các sự kiện phổ biến, tuyên truyền về các FTA không có sự khác biệt đáng kể theo số năm hoạt động hay lĩnh vực hoạt động. Chi tiết thể hiện ở Hình 2.9 dưới đây.

Hình 2.9. Số sự kiện tập huấn FTA mà doanh nghiệp từng tham dự theo số năm hoạt động và lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính



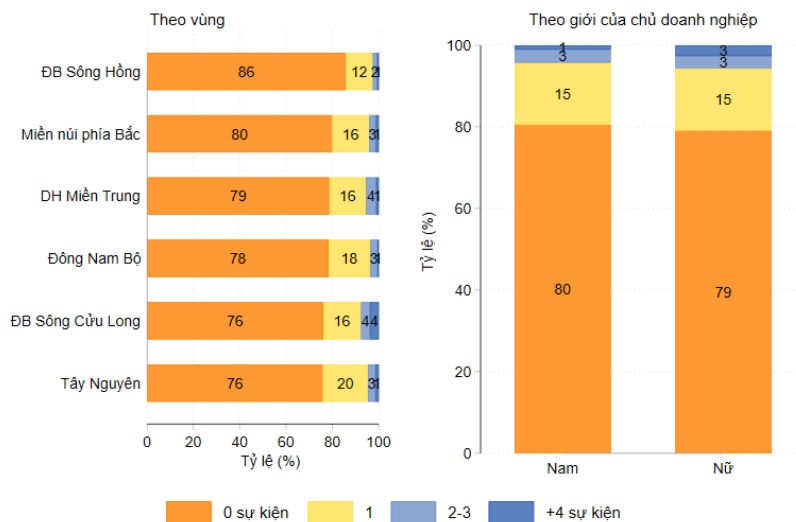
Việc tham gia các sự kiện tập huấn FTA có sự khác biệt giữa các doanh nghiệp theo quy mô. Có thể thấy trong Hình 2.10, các doanh nghiệp quy mô vừa và lớn, dù là theo quy mô lao động hay quy mô vốn, có tỷ lệ tham gia các sự kiện phổ biến, tuyên truyền về các FTA cao hơn các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ.

Hình 2.10. Số sự kiện tập huấn FTA mà doanh nghiệp từng tham dự theo quy mô doanh nghiệp



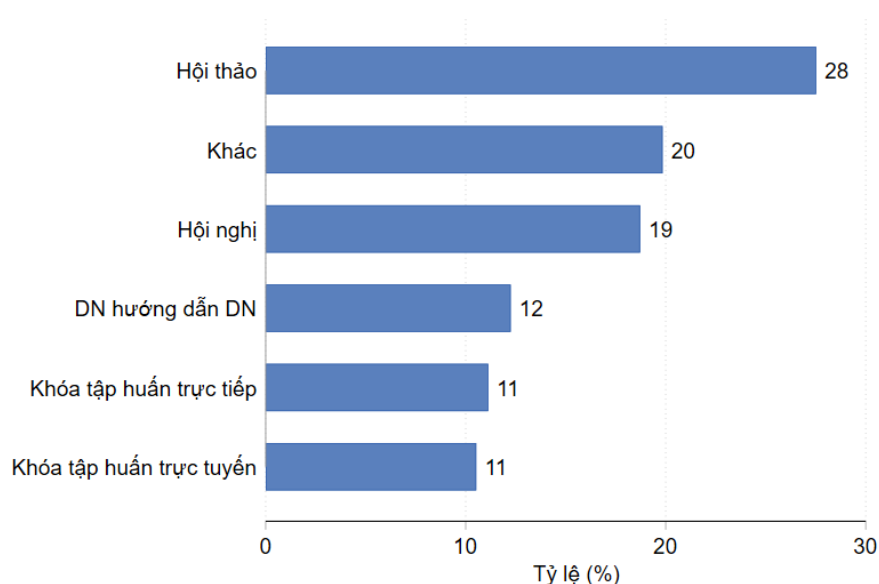
Hình dưới đây mô tả việc tham gia các sự kiện tập huấn FTA của các doanh nghiệp theo vùng và giới tính của chủ doanh nghiệp. Có thể thấy các doanh nghiệp thuộc vùng ĐB Sông Cửu Long tích cực tham dự các sự kiện hơn một chút so với các khu vực khác. Việc tham gia các sự kiện tập huấn không có sự khác biệt đáng kể giữa chủ doanh nghiệp là nữ hay nam giới.

Hình 2.11. Số sự kiện tập huấn FTA mà doanh nghiệp từng tham dự theo vùng và giới của chủ doanh nghiệp



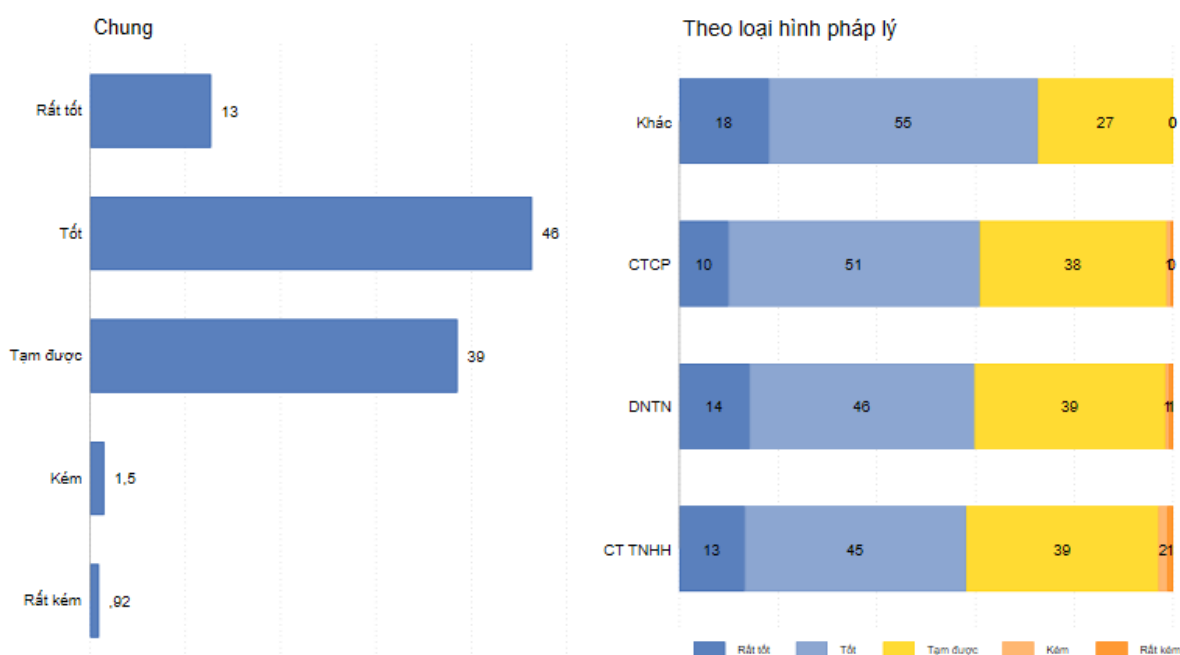
Hình thức của các sự kiện phổ biến, tuyên truyền về các FTA: Phần lớn các sự kiện phổ biến các FTA được tổ chức dưới hình thức là Hội thảo chiếm 28%, tiếp đến là các Hội nghị (19%), các buổi trao đổi kinh nghiệm giữa DN và DN (12%), khóa tập huấn trực tiếp và trực tuyến (11%).

Hình 2.12. Hình thức của sự kiện phổ biến các FTA



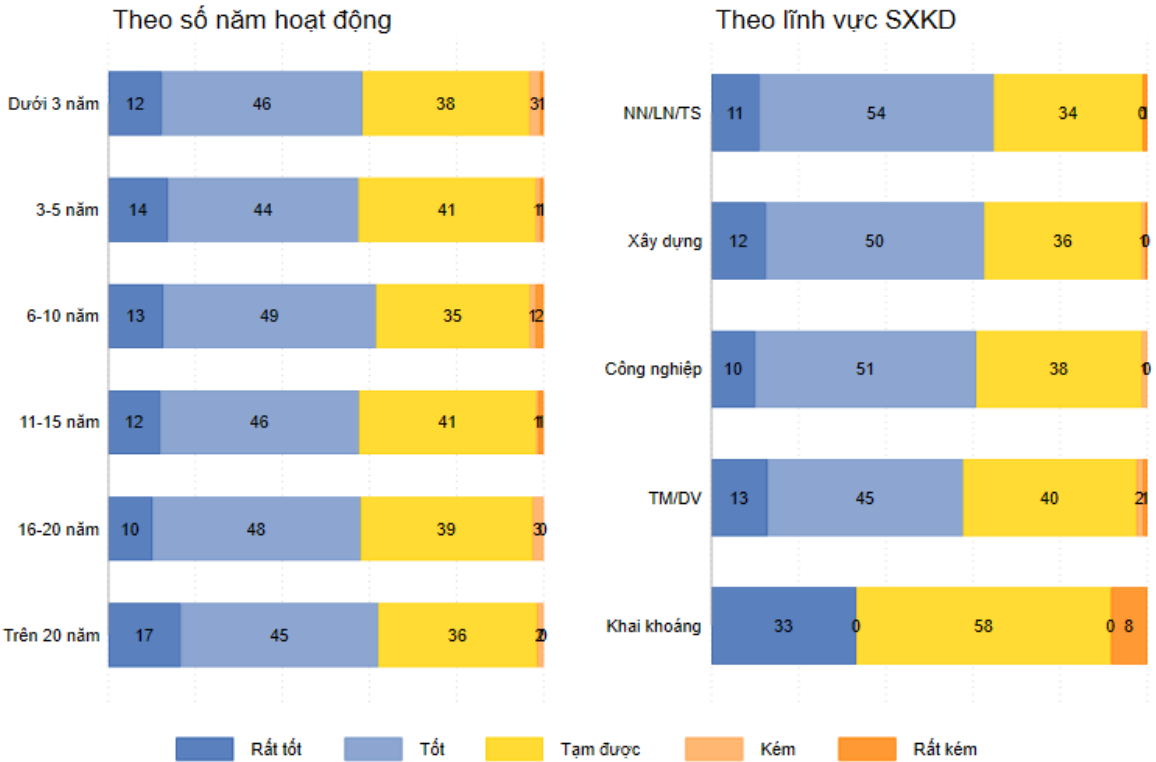
Chất lượng của các sự kiện phổ biến, tuyên truyền về các FTA: Nhìn chung, các doanh nghiệp đánh giá chất lượng của các sự kiện phổ biến FTA là khá tích cực. Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Rất tốt và Tốt lần lượt chiếm tỷ lệ 13% và 46%. Có 39% doanh nghiệp đánh giá chất lượng ở mức Tạm được. Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng sự kiện ở mức Kém và Rất Kém lần lượt chỉ là 1,5% và 0,92%.

Hình 2.13. Chất lượng sự kiện phổ biến FTA



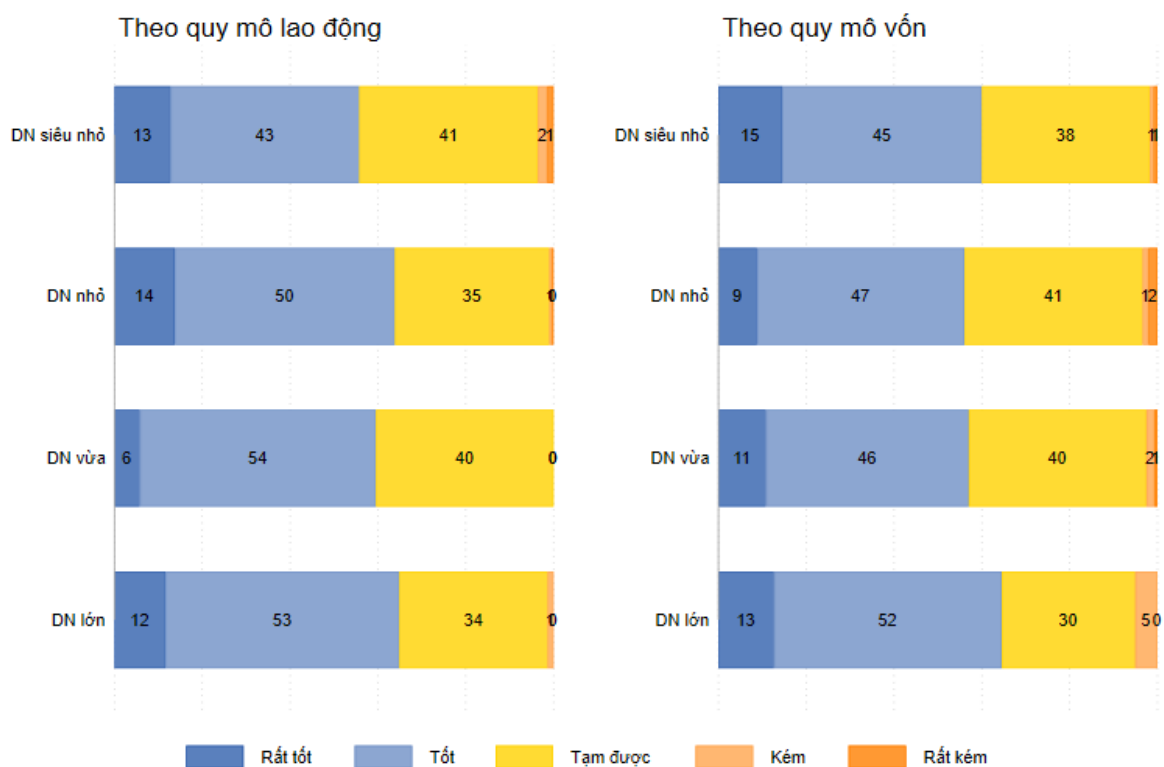
Có thể thấy rằng các doanh nghiệp có thời gian hoạt động lâu hơn có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng sự kiện ở mức Rất tốt/Tốt cao hơn các doanh nghiệp mới đi vào hoạt động. Đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng sự kiện có sự khác biệt rõ theo ngành nghề sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Cụ thể, các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực Nông/Lâm/Thủy sản (65%), Xây dựng (62%) và Công nghiệp (61%) đánh giá chất lượng của các sự kiện phổ biến FTA là tích cực hơn so với các lĩnh vực còn lại.

Hình 2.14. Chất lượng sự kiện phổ biến FTA theo số năm hoạt động và lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính



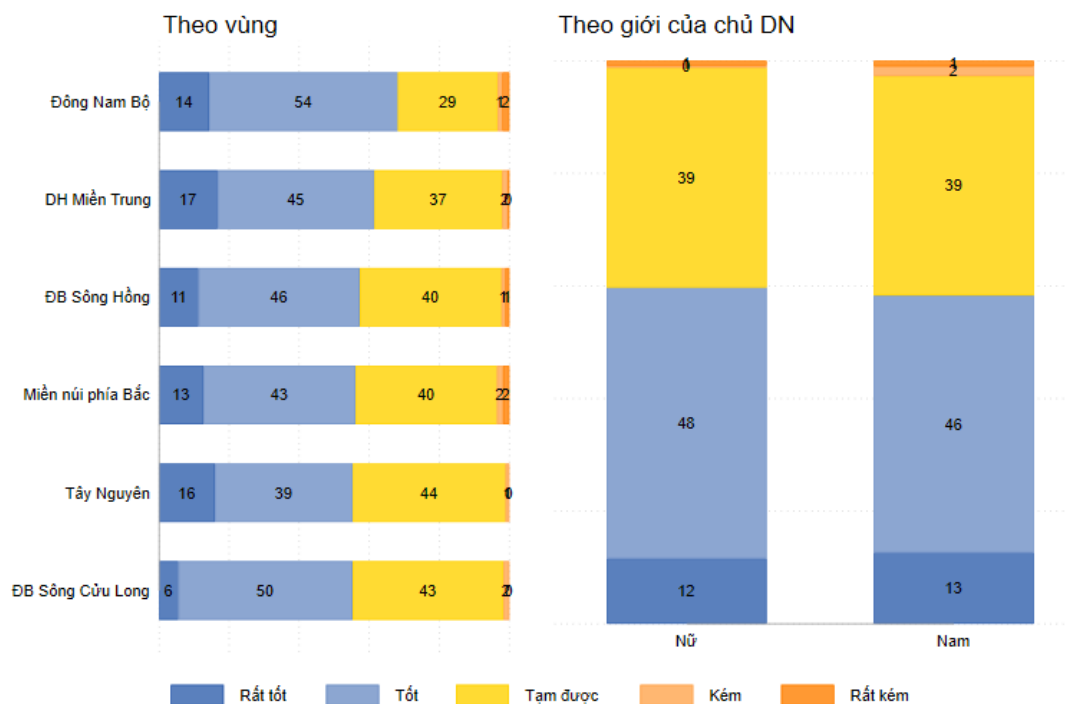
Các doanh nghiệp quy mô vừa và lớn có xu hướng đánh giá chất lượng sự kiện phổ biến, tuyên truyền về các FTA tích cực hơn các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ, nhỏ. Cụ thể, tỷ lệ các doanh nghiệp siêu nhỏ đánh giá chất lượng các sự kiện phổ biến FTA là rất tốt và tốt thấp nhất (56%) trong khi tỷ lệ này ở các doanh nghiệp vừa và doanh nghiệp lớn đều trên 60%.

Hình 2.15. Chất lượng sự kiện phổ biến FTA theo quy mô doanh nghiệp



Với chất lượng sự kiện phổ biến FTA khi đánh giá theo vùng, thì khu vực Đông Nam Bộ tỉ lệ doanh nghiệp đánh giá tốt là cao nhất với 68%. Tiếp theo là Duyên hải miền Trung (62%), ĐB Sông Hồng (57%), MNPB (56%), ĐB Sông Cửu Long (56%) và khu vực Tây Nguyên là 55%.

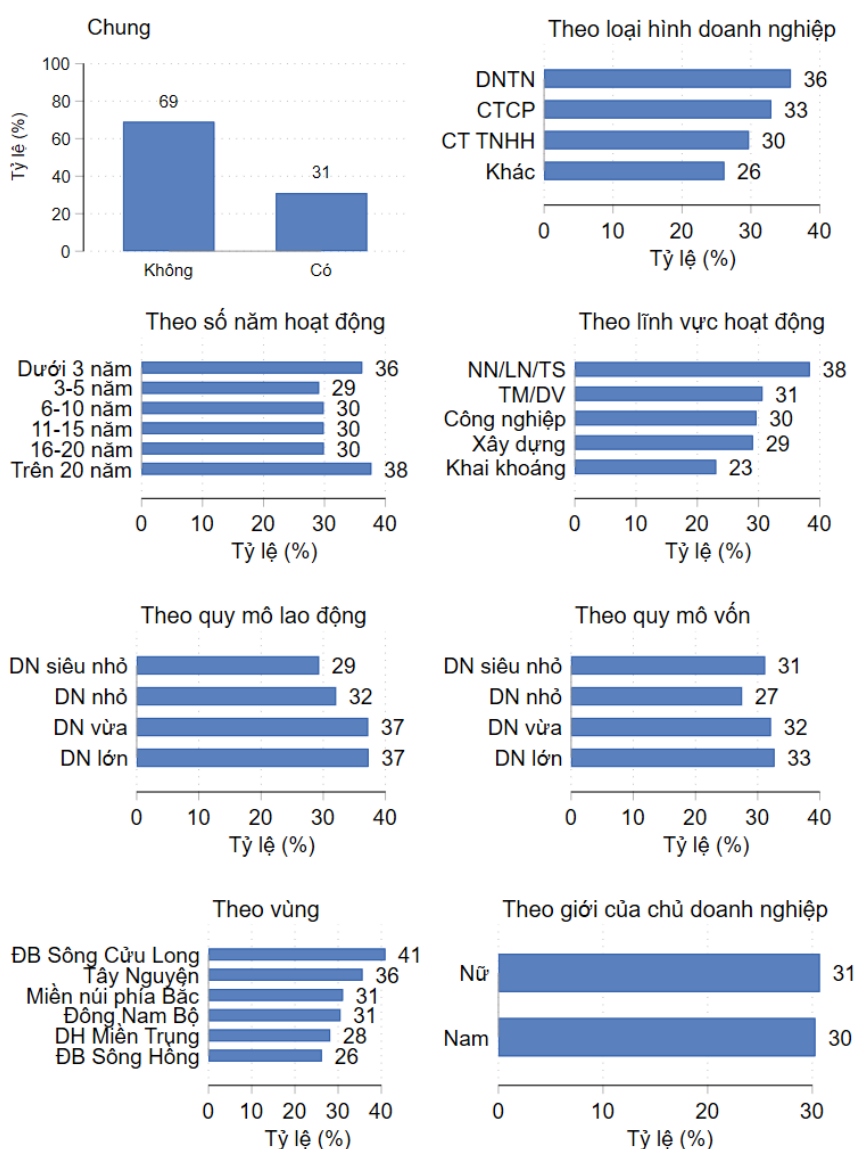
Hình 2.16. Chất lượng sự kiện phổ biến FTA theo vùng và giới của chủ doanh nghiệp



2.3. Về việc cung cấp thông tin thị trường do cơ quan địa phương cung cấp

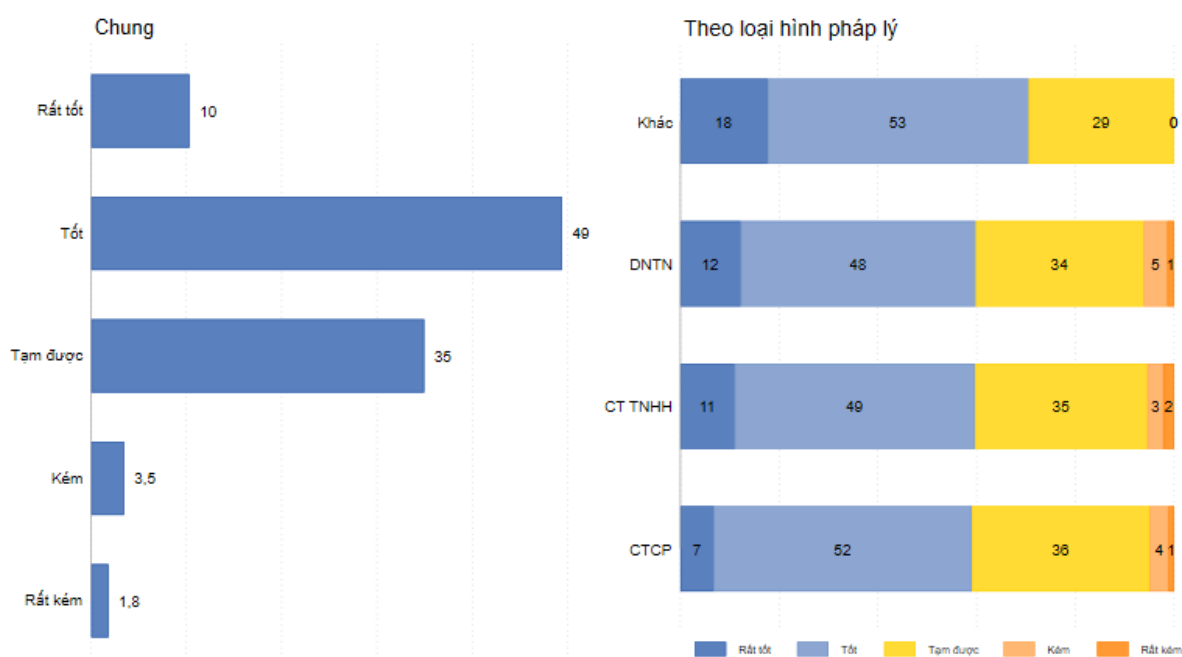
Trong khảo sát năm 2021, khi doanh nghiệp được hỏi có nhận được thông tin dự báo, định hướng thị trường từ các cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương cung cấp hay không, chỉ có 31% cho biết có nhận được và 69% trả lời là không. Theo như Hình 2.17, có thể thấy Đồng bằng Sông Cửu Long là nơi có tỷ lệ doanh nghiệp nhận được các thông tin thị trường do cơ quan địa phương cung cấp cao nhất với 41%, thấp nhất là khu vực ĐB sông Hồng chỉ với 26%.

Hình 2.17. Có nhận được thông tin dự báo, định hướng thị trường



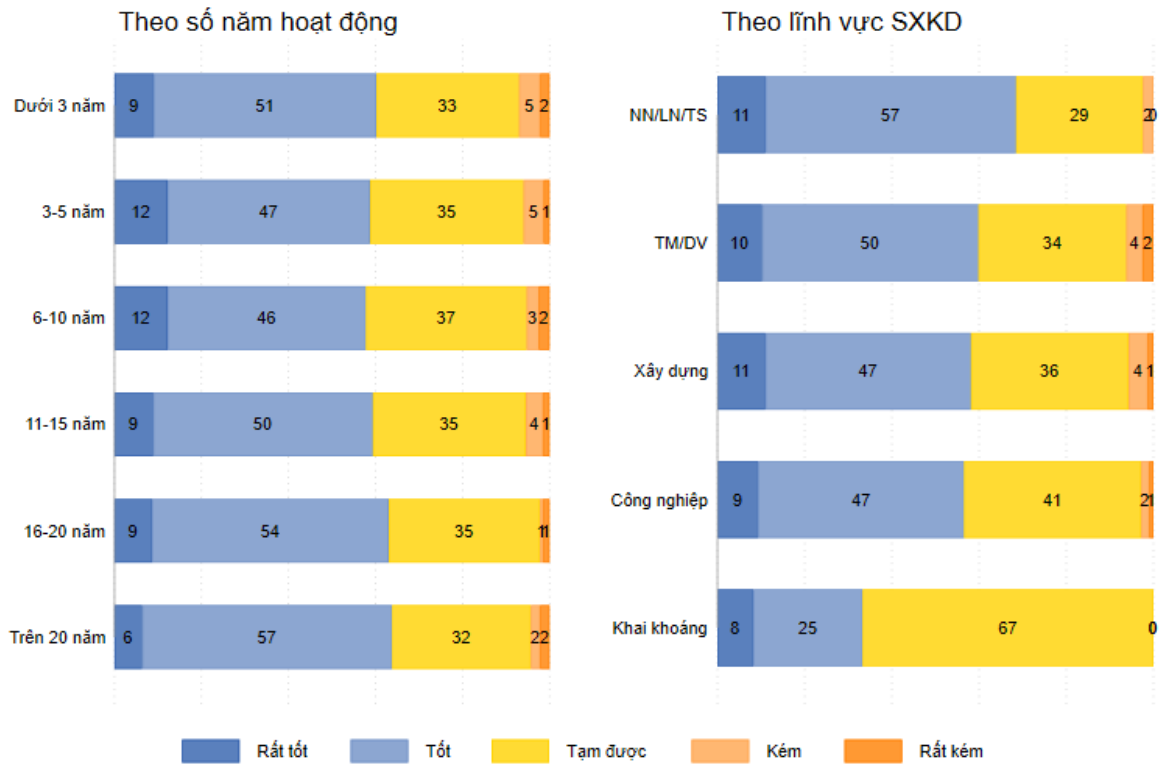
Khoảng 60% doanh nghiệp đánh giá tích cực về chất lượng thông tin dự báo, định hướng thị trường, trong đó có 10% ở mức Rất tốt và 49% ở mức Tốt. Có 35% đánh giá ở mức tạm được. Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng thông tin dự báo, định hướng thị trường ở mức kém, rất kém lần lượt là 3,5% và 1,8%.

Hình 2.18. Đánh giá chất lượng thông tin dự báo, định hướng thị trường



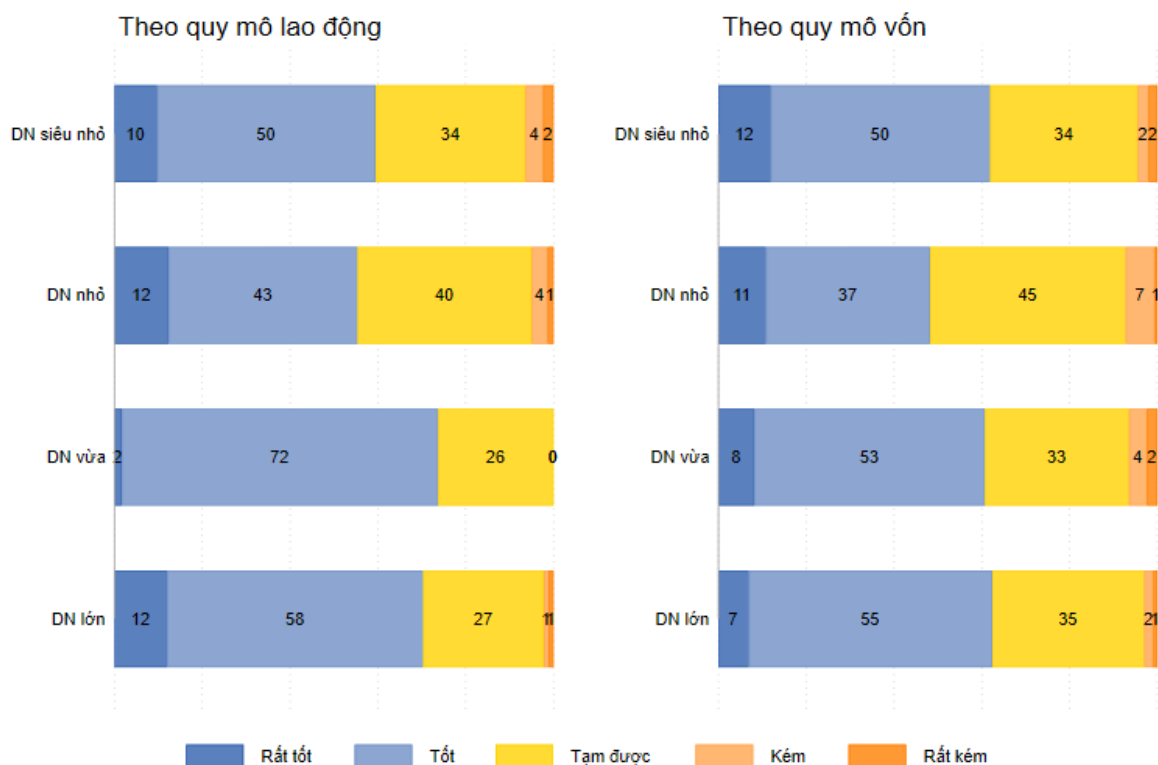
Hình dưới đây mô tả đánh giá của doanh nghiệp về chất lượng thông tin dự báo, định hướng thị trường theo số năm hoạt động và lĩnh vực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Có thể thấy rằng các doanh nghiệp có thời gian hoạt động lâu hơn có xu hướng đánh giá chất lượng thông tin tốt hơn. Các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực Nông/Lâm/Thủy sản có đánh giá về chất lượng các thông tin này cao hơn so với các lĩnh vực còn lại. Tỷ lệ của các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực này đánh giá chất lượng thông tin là tốt/rất tốt chiếm 68%, trong khi các doanh nghiệp thuộc các lĩnh vực khác đều dưới 60% và cá biệt là các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực khai khoáng chỉ có 33% đánh giá tốt/rất tốt.

Hình 2.19. Đánh giá chất lượng thông tin dự báo, định hướng thị trường theo số năm hoạt động và lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính



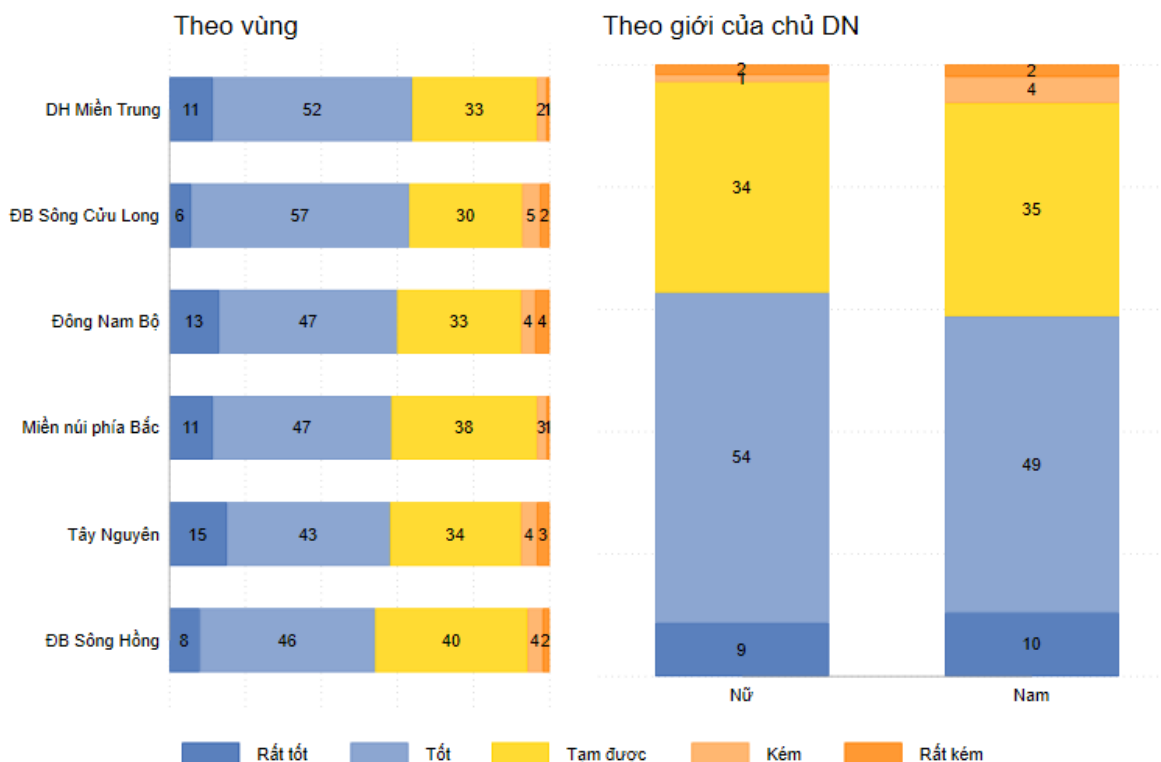
Theo quy mô doanh nghiệp cả về lao động lẫn quy mô vốn, các doanh nghiệp lớn có tỷ lệ có đánh giá chất lượng các thông tin dự báo, định hướng thị trường là tốt đều cao hơn các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Hình 2.20. Đánh giá chất lượng thông tin dự báo, định hướng thị trường theo quy mô của doanh nghiệp



Xét theo vùng, các doanh nghiệp tại vùng Duyên hải miền Trung có tỷ lệ đánh giá chất lượng thông tin dự báo, định hướng thị trường cao hơn các vùng còn lại (63%). Đồng bằng sông Hồng là nơi có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá tích cực về chất lượng thông tin, dự báo thị trường thấp nhất (54%). Không có sự khác biệt đáng kể khi đánh giá chất lượng thông tin dự báo, định hướng thị trường giữa tỷ lệ doanh nghiệp có nữ giới và nam giới làm chủ trong Khảo sát FTA 2021.

Hình 2.21. Đánh giá chất lượng thông tin dự báo, định hướng thị trường theo vùng và giới của chủ doanh nghiệp



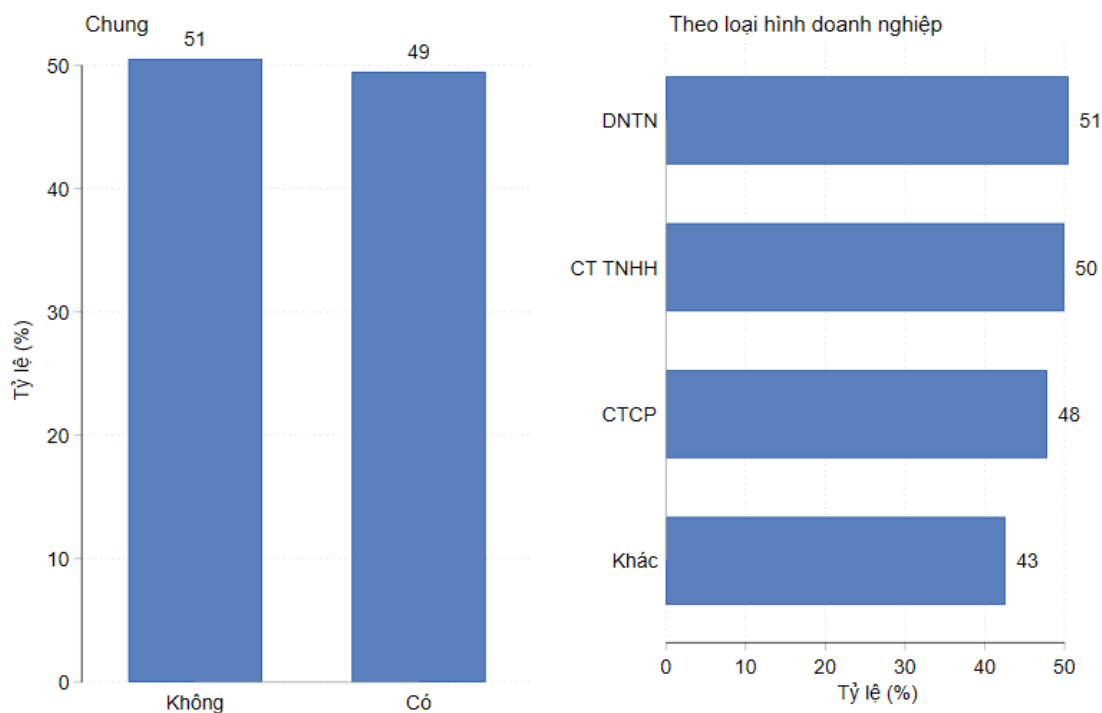
3. THỰC HIỆN CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT HƯỚNG DẪN CÁC FTA

Việc tham gia các FTA tất yếu đòi hỏi các nước thành viên phải hoàn thiện pháp luật nội địa trong những lĩnh vực liên quan cho phù hợp với cam kết chung. Liệu các doanh nghiệp Việt Nam có gặp vướng mắc trong quá trình thực hiện các văn bản pháp luật được ban hành để thực thi các FTA hay không và nếu có, thì họ có được cơ quan nhà nước địa phương giải đáp hiệu quả hay không? Khảo sát FTA 2021 thử tìm hiểu vấn đề này từ trải nghiệm thực tế của các doanh nghiệp.

3.1. Đánh giá việc thực hiện văn bản pháp luật hướng dẫn thực thi các FTA

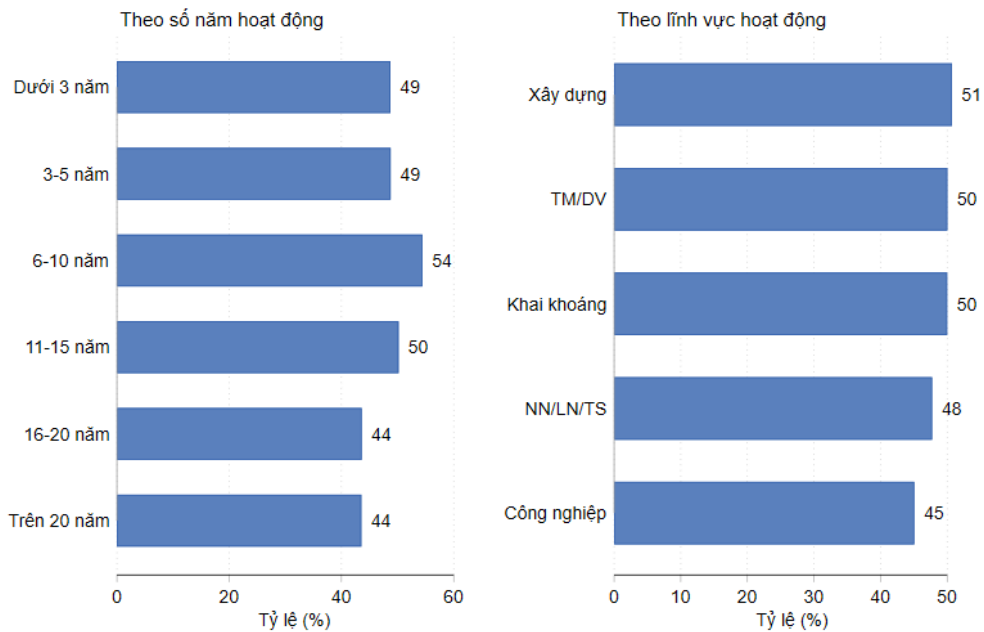
Theo Khảo sát FTA 2021, tỷ lệ doanh nghiệp gặp phải vướng mắc trong quá trình thực hiện các văn bản pháp luật hướng dẫn thực thi các FTA cho doanh nghiệp là khá cao. Có đến 49% doanh nghiệp cho biết có gặp phải vướng mắc. Tỷ lệ doanh nghiệp gặp vướng mắc không có khác biệt lớn theo loại hình. Chi tiết thể hiện ở hình dưới đây.

Hình 3.1. Mức độ gặp phải vướng mắc trong quá trình tuân thủ văn bản pháp luật hướng dẫn thực thi các FTA



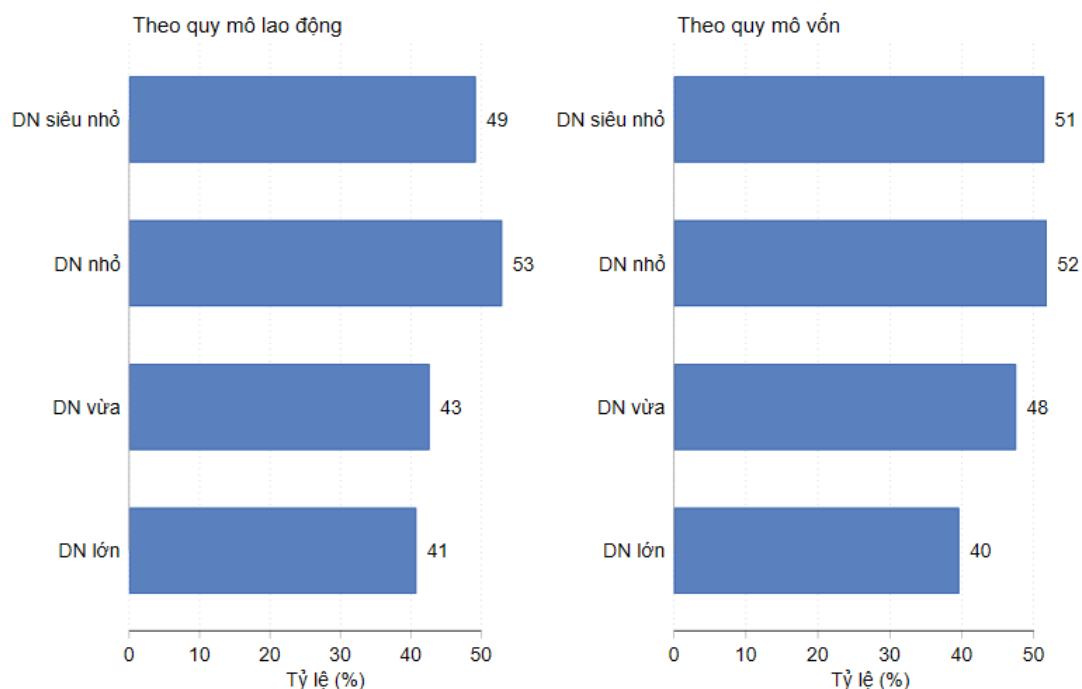
Không có sự khác biệt quá lớn về tỷ lệ doanh nghiệp gặp vướng mắc trong quá trình thực hiện văn bản pháp luật hướng dẫn thực thi các FTA, dù là doanh nghiệp mới thành lập hay đã hoạt động lâu năm. Quan sát tương tự cũng có thể thấy qua lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp.

Hình 3.2. Tỷ lệ doanh nghiệp gặp vướng mắc trong quá trình tuân thủ văn bản pháp luật hướng dẫn thực thi các FTA theo số năm hoạt động và lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính



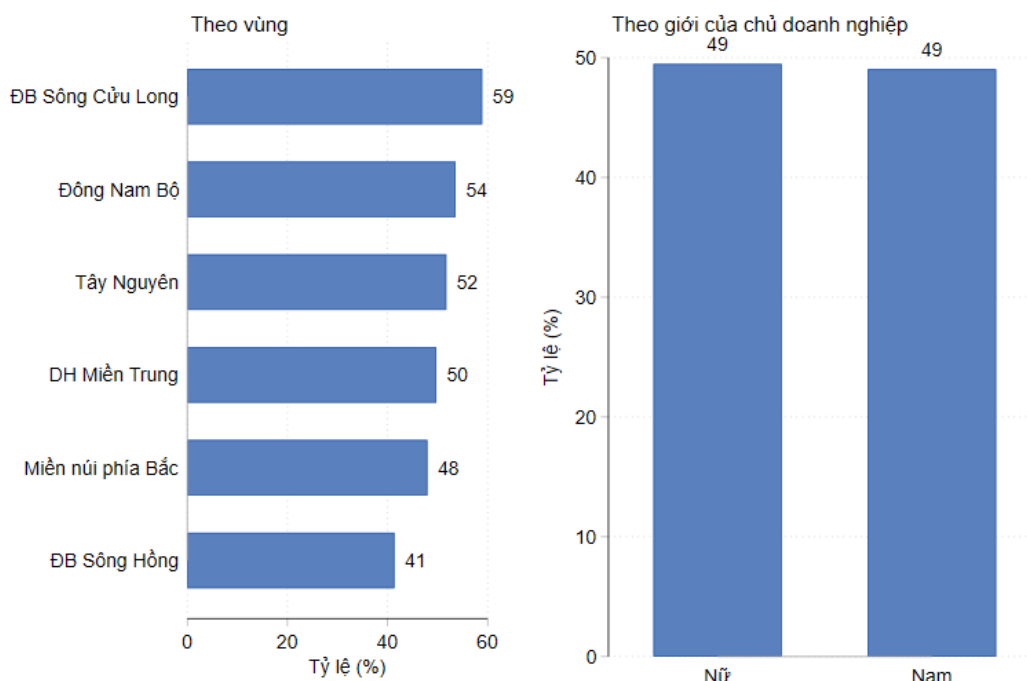
Các doanh nghiệp quy mô lớn có tỷ lệ doanh nghiệp gặp vướng mắc thấp hơn các doanh nghiệp quy mô vừa, nhỏ và siêu nhỏ. Xu hướng này có thể quan sát thấy ở hình dưới đây, nhưng lưu ý rằng bản thân các doanh nghiệp lớn vẫn có tỷ lệ gặp vướng mắc tương đối cao, xung quanh mức 41% nếu xét theo quy mô lao động và 40% xét theo quy mô vốn.

Hình 3.3. Tỷ lệ doanh nghiệp gặp vướng mắc trong quá trình tuân thủ văn bản pháp luật hướng dẫn thực thi các FTA theo quy mô doanh nghiệp



Vùng ĐB Sông Cửu Long là khu vực có tỉ lệ doanh nghiệp gặp vướng mắc cao nhất cả nước với (59%) tiếp đến là Đông Nam Bộ (54%), Tây Nguyên (52%), Duyên Hải Miền Trung (50%), miền núi phía Bắc (48%). Thấp nhất là ĐB Sông Hồng, song vẫn có 41% doanh nghiệp gặp vướng mắc trong quá trình thực hiện các văn bản pháp luật hướng dẫn các FTA. Tỷ lệ doanh nghiệp gặp vướng mắc không có sự khác biệt theo giới của chủ doanh nghiệp.

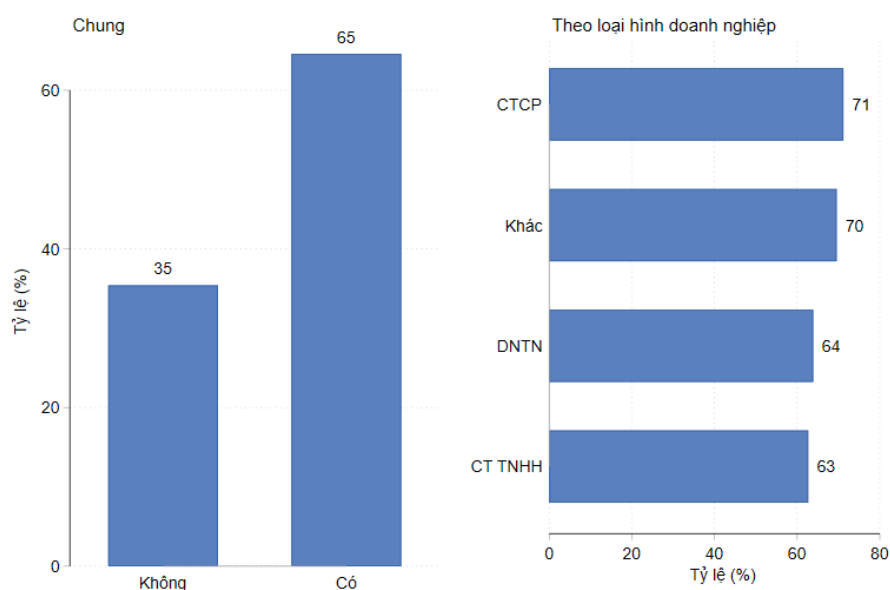
Hình 3.4. Tỷ lệ doanh nghiệp gặp vướng mắc trong quá trình tuân thủ văn bản pháp luật hướng dẫn thực thi các FTA theo vùng và giới của chủ doanh nghiệp



3.2. Chất lượng giải đáp vướng mắc

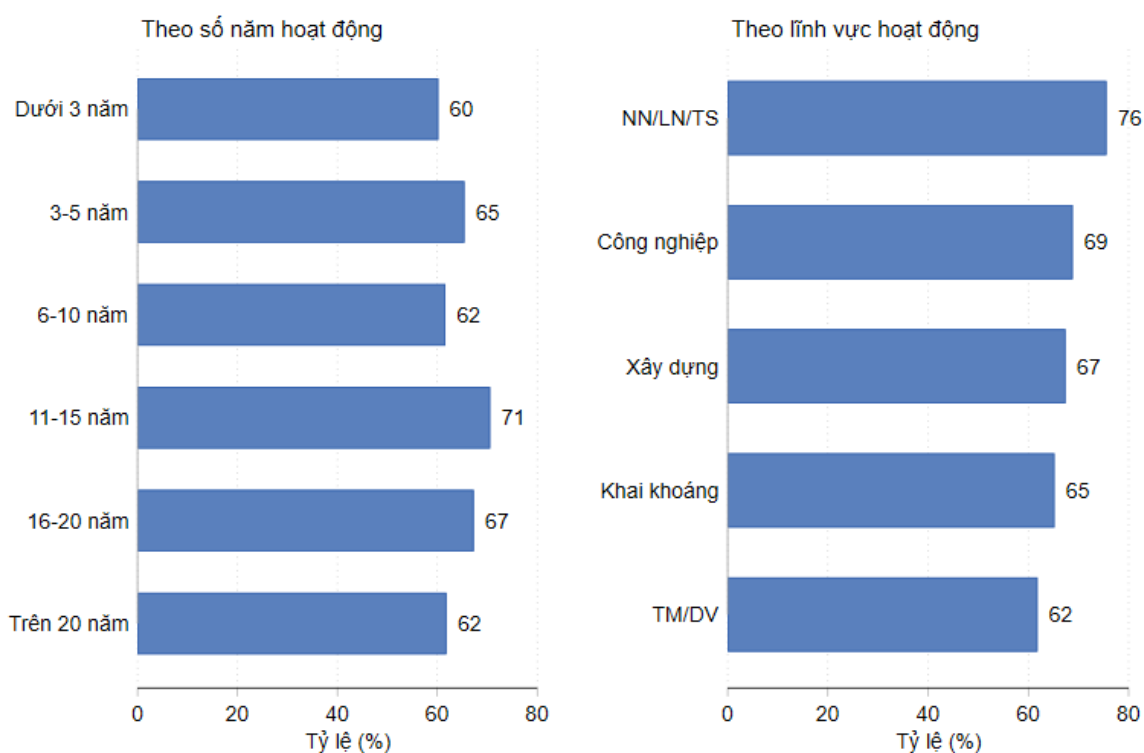
Theo kết quả từ dữ liệu khảo sát, 65% doanh nghiệp gặp vướng mắc đều nhận được giải đáp hiệu quả từ các cơ quan nhà nước tại địa phương. Tuy nhiên vẫn có đến 35% cảm thấy các giải đáp chưa hiệu quả.

Hình 3.5. Chất lượng giải đáp vướng mắc về văn bản pháp luật hướng dẫn thực thi các FTA (% đánh giá hiệu quả)



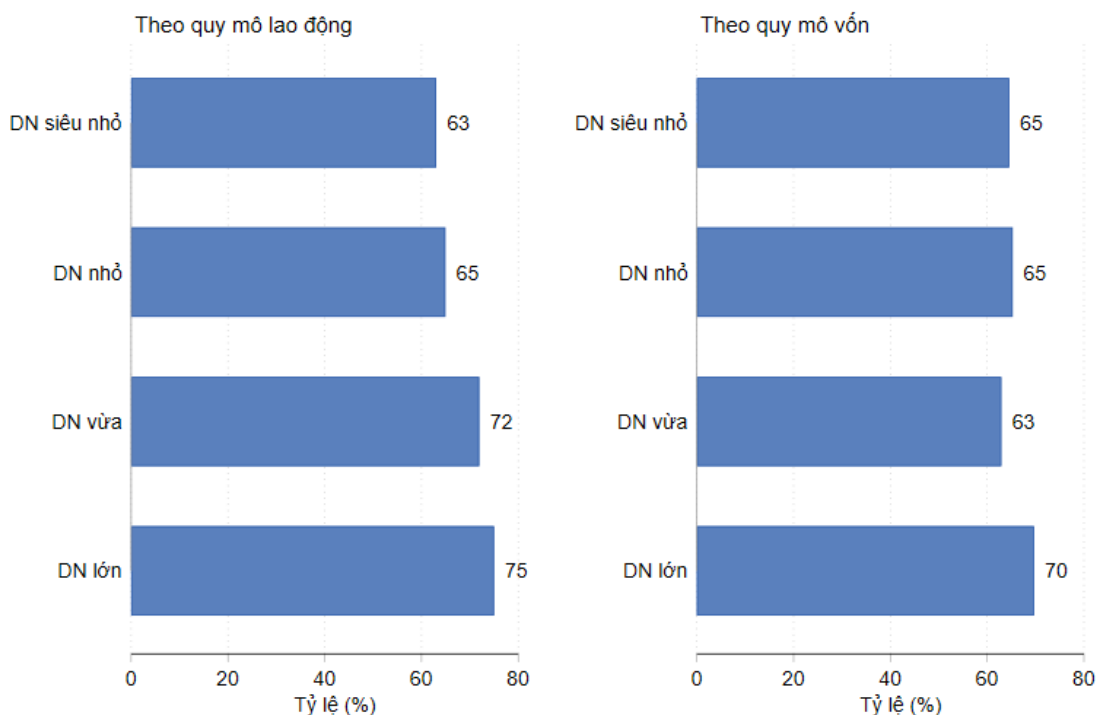
Nhóm doanh nghiệp thuộc lĩnh vực Nông/Lâm/Thủy sản có tỷ lệ doanh nghiệp hài lòng với các giải đáp vướng mắc về văn bản pháp luật hướng dẫn thực thi các FTA cao nhất với 76%. Kế đến, là các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghiệp (69%), xây dựng (67%) và khai khoáng(65%). Cuối cùng, là các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực thương mại và dịch vụ (62%).

Hình 3.6. Chất lượng giải đáp vướng mắc về văn bản pháp luật hướng dẫn thực thi các FTA theo số năm hoạt động và lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính (% đánh giá hiệu quả)



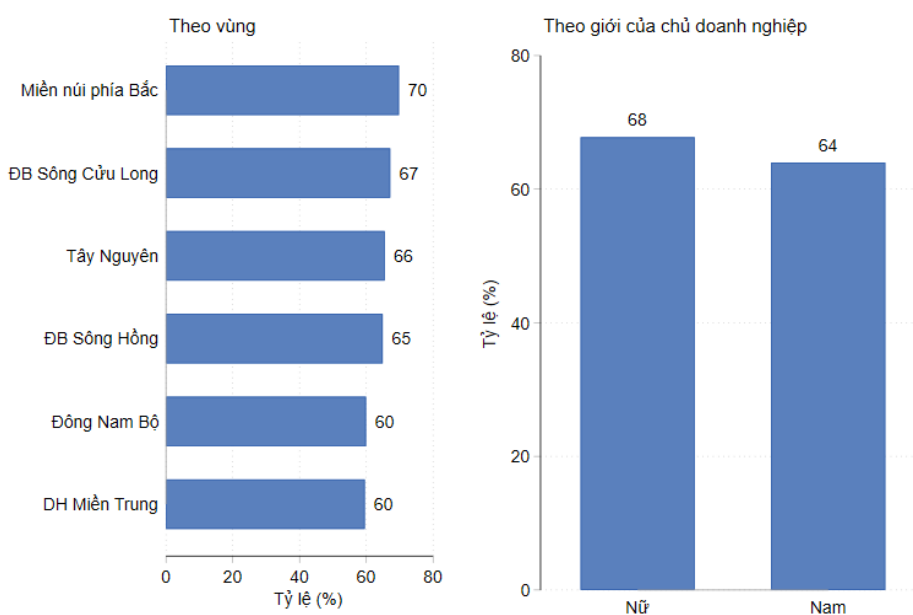
Theo Hình 3.7, có thể nhận thấy các doanh nghiệp vừa và lớn đánh giá chất lượng giải đáp thắc mắc của cơ quan nhà nước địa phương là hiệu quả cao hơn các doanh nghiệp nhỏ và vừa. Quan sát này có thể thấy rõ rệt ở phân nhóm theo quy mô lao động. Đây có thể là gợi ý hữu ích cho các cơ quan nhà nước có liên quan cần nhắc quan tâm hơn tới việc giải đáp cho các doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ, nhỏ.

Hình 3.7. Chất lượng giải đáp vướng mắc về văn bản pháp luật hướng dẫn thực thi các FTA theo quy mô doanh nghiệp (% đánh giá hiệu quả)



Về chất lượng giải đáp vướng mắc về văn bản pháp luật hướng dẫn thực thi các FTA, khu vực miền núi phía Bắc đứng đầu với 70% doanh nghiệp đánh giá các giải đáp là hiệu quả. Tiếp theo là ĐB Sông Cửu Long (67%), Tây Nguyên (66%), ĐB sông Hồng (65%). Đông Nam bộ và Duyên hải miền Trung là hai vùng có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc giải đáp vướng mắc là hiệu quả ở mức thấp nhất (60%).

Hình 3.8. Chất lượng giải đáp vướng mắc về văn bản pháp luật hướng dẫn thực thi các FTA theo vùng và theo giới của chủ doanh nghiệp (% đánh giá hiệu quả)



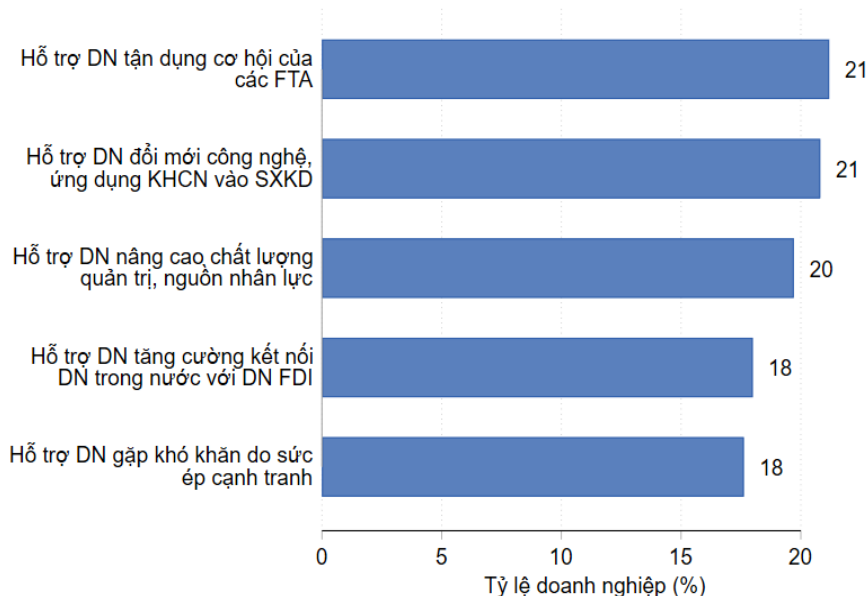
4. ĐÁNH GIÁ MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH HỖ TRỢ HỘI NHẬP FTA

Để các doanh nghiệp Việt Nam tận dụng cơ hội từ các FTA, việc xây dựng và triển khai các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp có ý nghĩa quan trọng. Khảo sát FTA 2021 lần đầu tiên thử tìm hiểu mức độ nhận biết, tham gia và mức độ thuận lợi cũng như đánh giá của các doanh nghiệp về mức độ hữu ích của một số chương trình hỗ trợ doanh nghiệp hội nhập FTA. Cụ thể, đó là về các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng FTA, chương trình đổi mới công nghệ, ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh, chương trình tăng cường kết nối giữa doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI, doanh nghiệp nước ngoài để nâng cao vai trò của doanh nghiệp Việt Nam trong chuỗi cung ứng, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao chất lượng quản trị, chất lượng nguồn nhân lực và chương trình hỗ trợ cho người lao động bị mất việc làm hay doanh nghiệp gặp khó khăn do sức ép cạnh tranh khi Việt Nam tham gia các FTA.

4.1. Mức độ nhận biết và tham gia các chương trình hỗ trợ hội nhập FTA

Khảo sát năm 2021 đã tìm hiểu về mức độ nhận biết và tham gia của doanh nghiệp đối với các chương trình hỗ trợ hội nhập FTA. Trong 05 nội dung được đề cập đến trong cuộc khảo sát, phản hồi của các doanh nghiệp cho thấy không có sự chênh lệch quá nhiều về tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết các chương trình hỗ trợ. Các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTA và chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh có tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết cao nhất (21%). Tiếp sau đó là chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao chất lượng quản trị, nguồn nhân lực (20%). Thấp nhất là các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tăng cường kết nối doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI và chương trình hỗ trợ doanh nghiệp gặp khó khăn do sức ép cạnh tranh (đều có tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết là 18%).

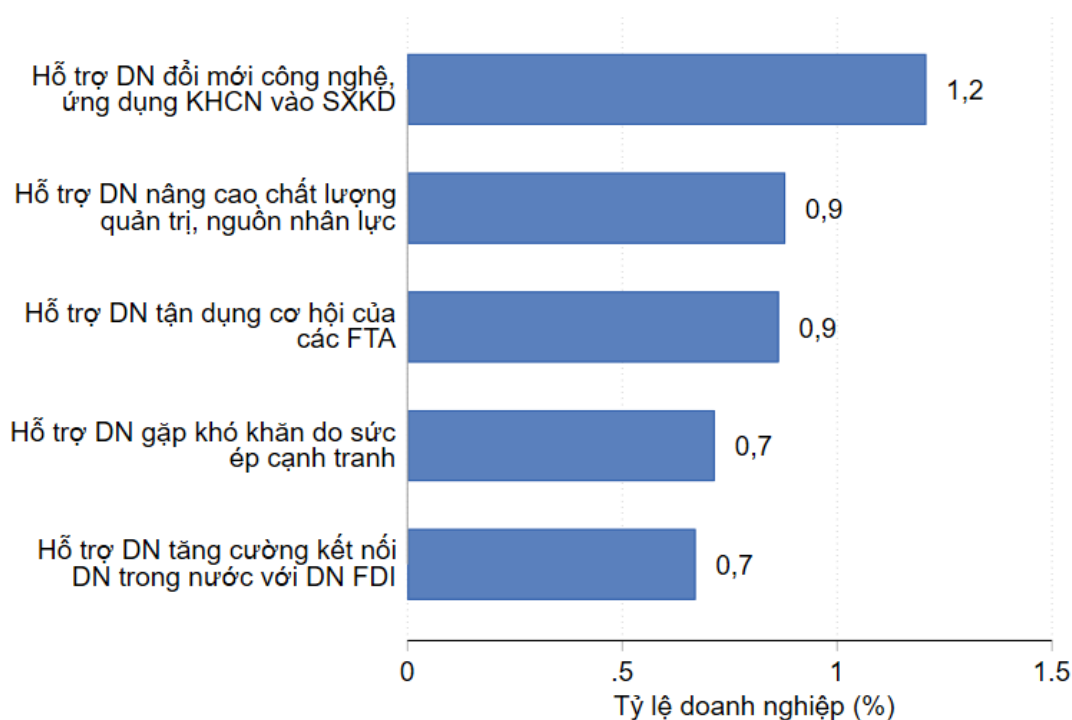
Hình 4.1. Tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết một số chương trình hỗ trợ hội nhập FTA



Mức độ tham gia các chương trình hỗ trợ hội nhập FTA của các doanh nghiệp còn rất hạn chế. Hình 4.2 cho thấy, mặc dù chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh có tỷ lệ doanh nghiệp tham

gia lớn nhất, nhưng cũng chỉ 1,2% doanh nghiệp đã tham gia vào chương trình này. Với các chương trình còn lại, có 0,9% doanh nghiệp đã tham gia chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao chất lượng quản trị, nguồn nhân lực; con số tương tự đối với chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTA. Chỉ 0,7% doanh nghiệp cho biết đã tham gia chương trình hỗ trợ doanh nghiệp gặp khó khăn do sức ép cạnh tranh và chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tăng cường kết nối doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI.

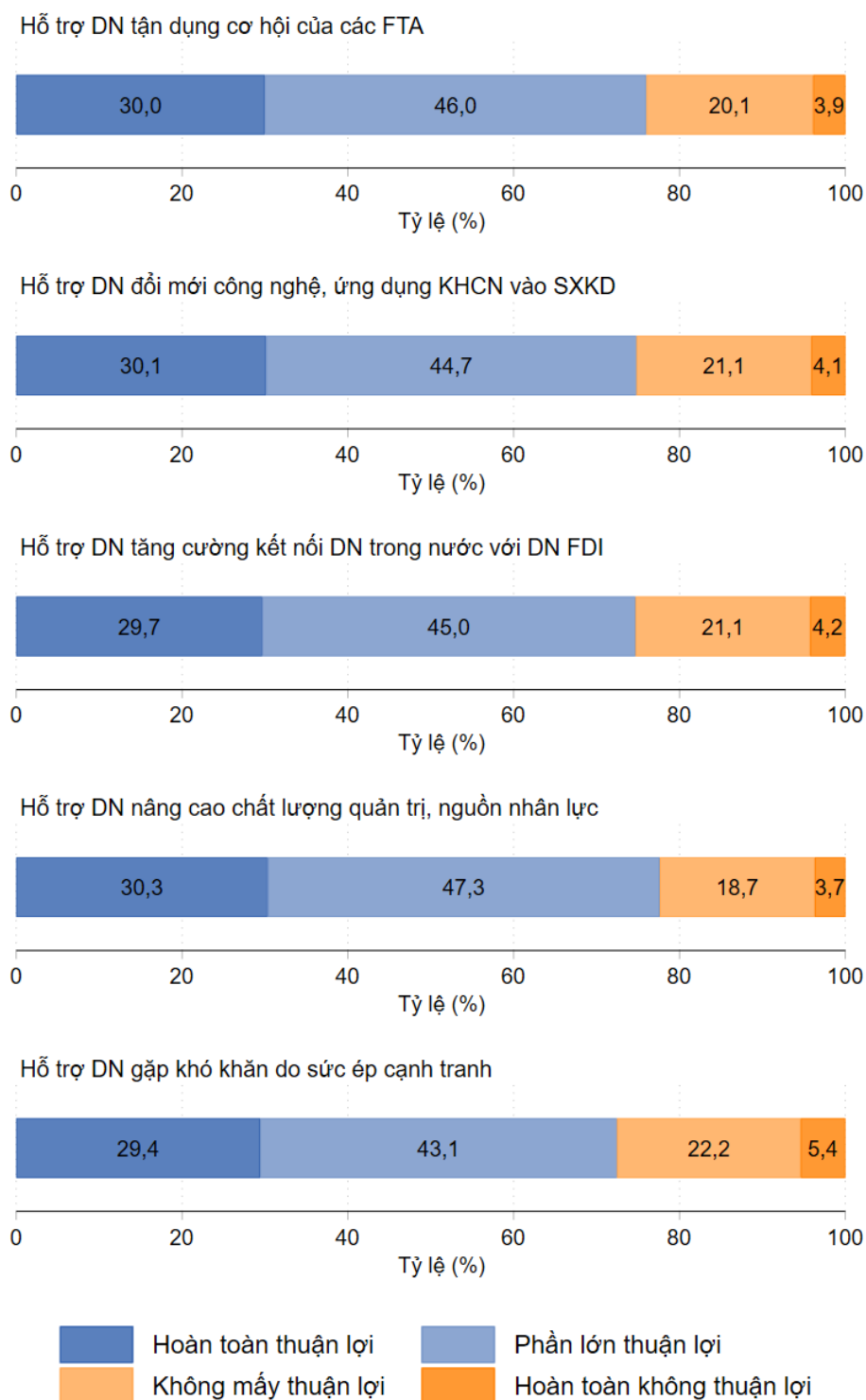
Hình 4.2. Tỷ lệ doanh nghiệp đã tham gia một số chương trình hỗ trợ hội nhập FTA



4.2. Đánh giá các chương trình hỗ trợ hội nhập FTA

Dù số lượng các doanh nghiệp tham gia các chương trình hỗ trợ chưa nhiều, nhưng nghiên cứu này cũng thử tìm hiểu mức độ thuận lợi của các doanh nghiệp khi thực hiện thủ tục hưởng hỗ trợ. Nhìn chung, đa phần các doanh nghiệp cảm thấy thuận lợi, với tỷ lệ rơi vào khoảng 43,1-47,3% doanh nghiệp đánh giá ở mức “phần lớn là thuận lợi” và 29,4-30,3% doanh nghiệp phản ánh ở mức “hoàn toàn thuận lợi”, tùy vào các nội dung chương trình hỗ trợ khác nhau. Các doanh nghiệp còn lại, có 18,7-22,2% doanh nghiệp cho biết “không mấy thuận” và 4,1-5,4% doanh nghiệp đánh giá “hoàn toàn không thuận lợi” khi thực hiện các thủ tục để hưởng hỗ trợ từ chương trình hỗ trợ hội nhập này.

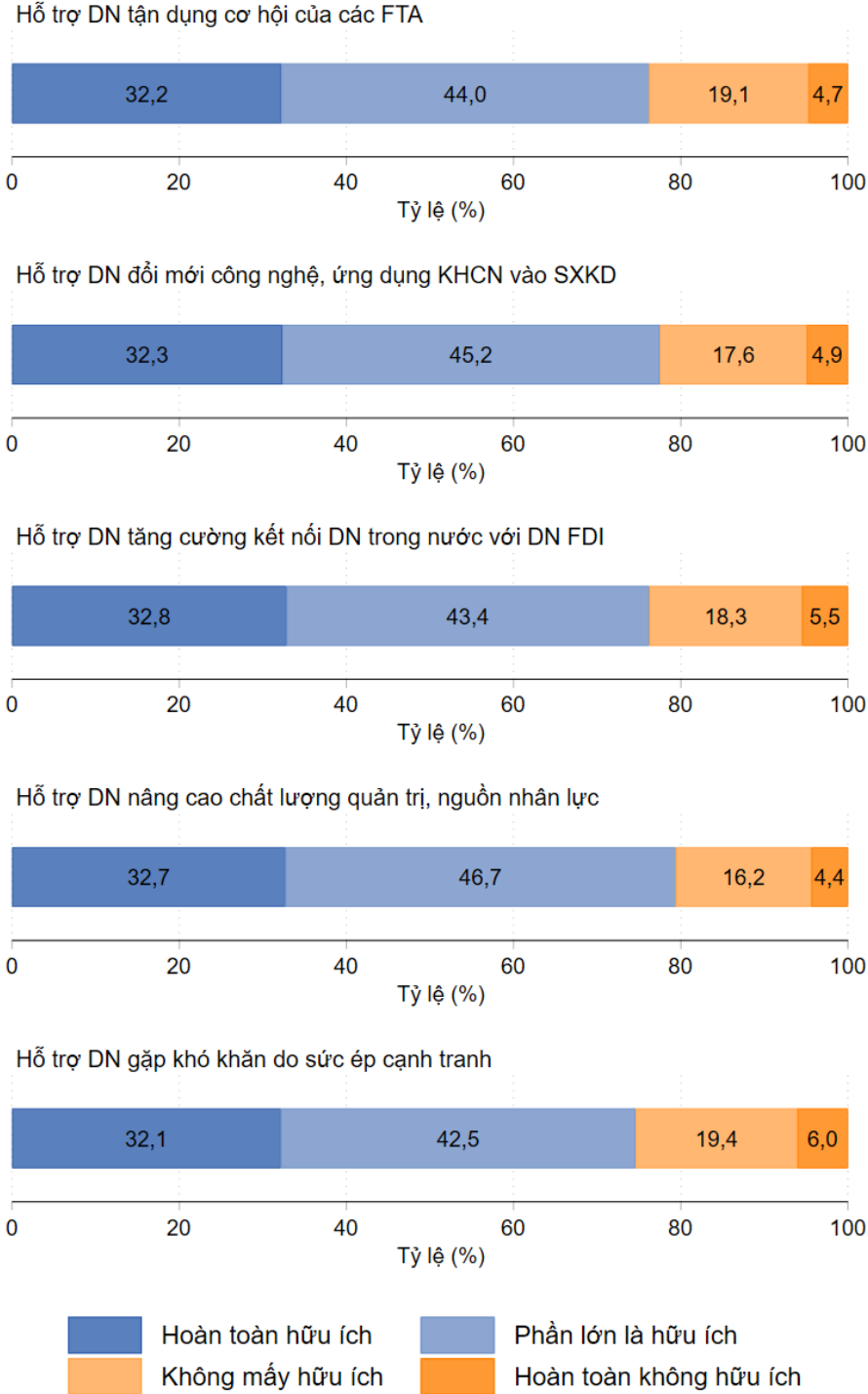
Hình 4.3. Mức độ thuận lợi khi thực hiện thủ tục hưởng hỗ trợ từ một số chương trình hỗ trợ hội nhập FTA



Đánh giá mức độ hữu ích của một số chương trình hỗ trợ hội nhập FTA, đa phần các doanh nghiệp cũng cho rằng các chương trình này hoàn toàn hữu ích, hoặc phần lớn là hữu ích. Ví dụ, với chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng các cơ hội của FTA, có 32,2% doanh nghiệp cho rằng chương trình này “hoàn toàn hữu ích”, 44% doanh nghiệp cảm thấy chương trình “phần lớn là hữu ích”, 19,1% đánh giá “không mấy hữu ích” và chỉ có 4,7% doanh nghiệp đưa ra quan điểm “hoàn toàn không hữu ích” từ chương trình hỗ trợ

này. Tỷ lệ này tương đối giống nhau ở các chương trình hỗ trợ khác, với mức độ đánh giá hữu ích so với chương trình “hỗ trợ doanh tận dụng các cơ hội của FTA” giao động trên dưới khoảng 2,9%.

Hình 4.4. Mức độ hữu ích của một số chương trình hỗ trợ hội nhập FTA



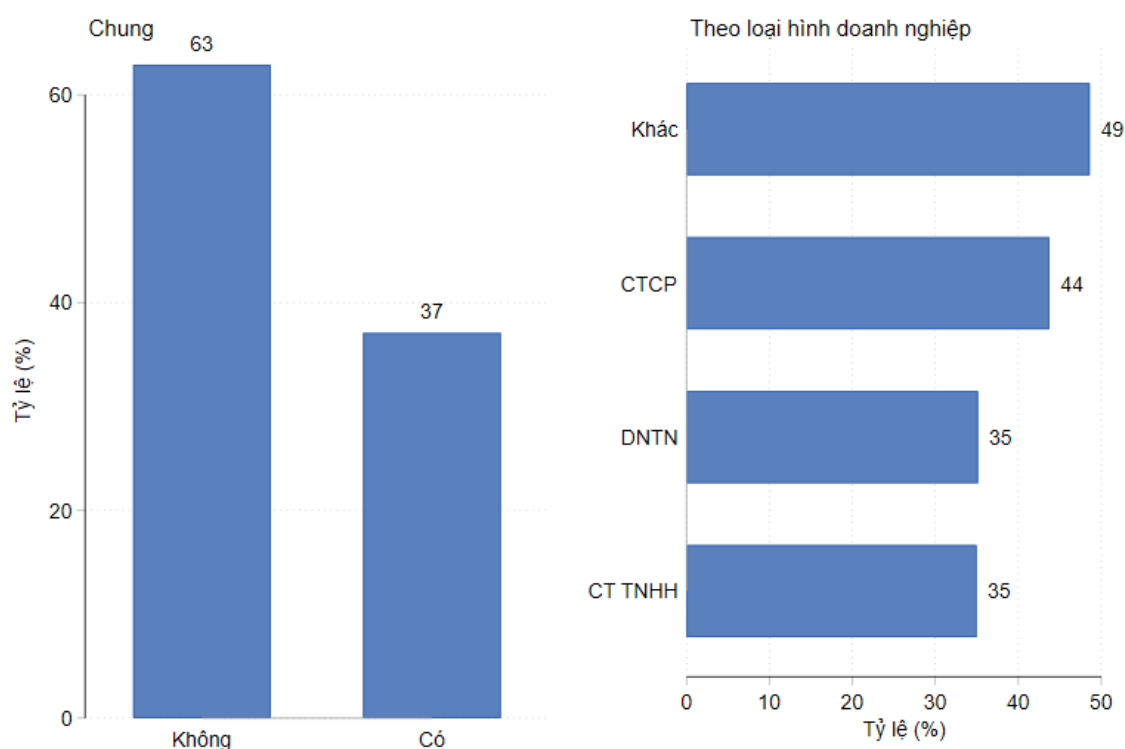
5. VIỆC THỰC HIỆN QUY ĐỊNH THÀNH LẬP TỔ CHỨC CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG TẠI DOANH NGHIỆP THEO CAM KẾT CỦA CÁC FTA

Một số FTA thế hệ mới đã đặt ra yêu cầu về việc thành lập tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp (không thuộc hệ thống Công đoàn Việt Nam). Việt Nam cũng đã thông qua Bộ luật lao động 2019 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2021 quy định cụ thể về vấn đề này. Khảo sát FTA 2021 thử tìm hiểu mức độ nhận biết và việc thực hiện quy định này tại các doanh nghiệp Việt Nam.

5.1. Nhận biết quy định về việc thành lập tổ chức của người lao động

Khảo sát FTA 2021 cho thấy đa phần các doanh nghiệp chưa có nhận biết các quy định về việc thành lập tổ chức của người lao động và chỉ có 37% các doanh nghiệp biết đến các quy định này. Trong số các doanh nghiệp nhận biết quy định về việc thành lập tổ chức của người lao động, loại hình công ty cổ phần chiếm tỷ lệ 44%, hai nhóm loại hình công ty TNHH và doanh nghiệp tư nhân đều có tỷ lệ 35%. Các loại hình doanh nghiệp khác chiếm tỷ lệ cao nhất với 49%.

Hình 5.1. Tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết quy định về việc thành lập tổ chức của người lao động

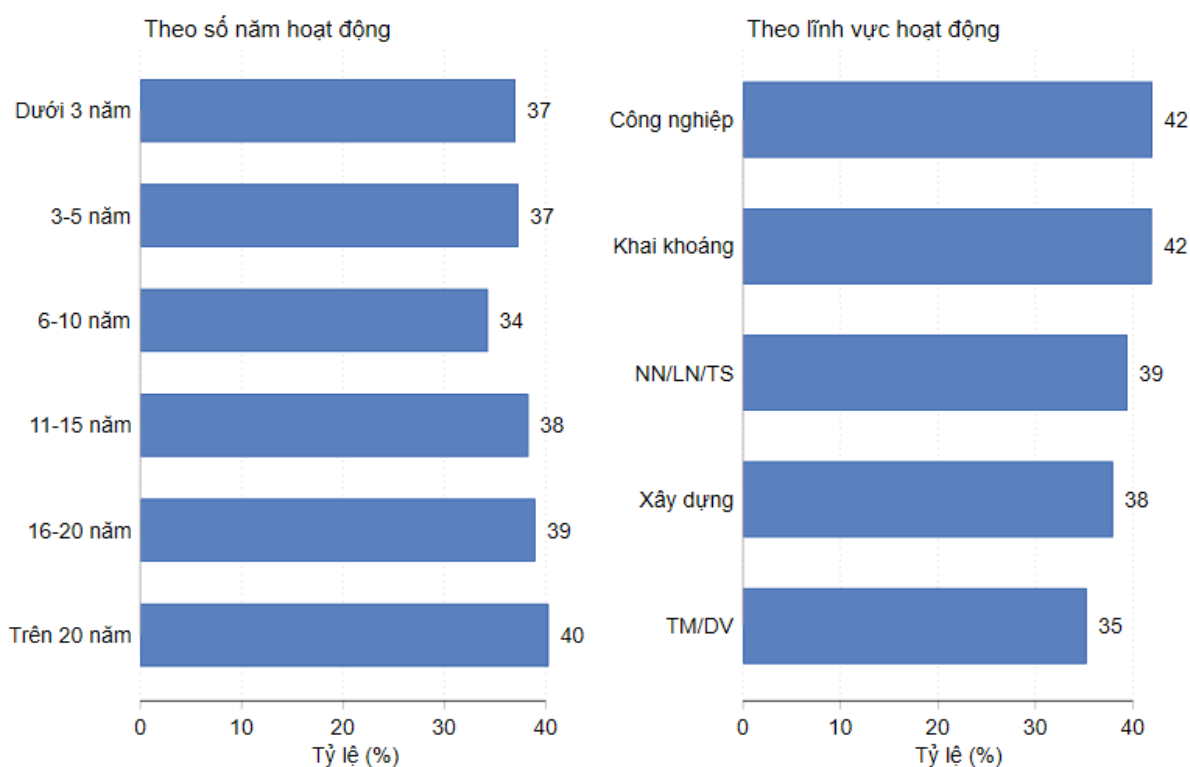


Xét theo số năm hoạt động của doanh nghiệp, nhóm các doanh nghiệp vừa mới đi vào hoạt động dưới 3 năm và nhóm các doanh nghiệp hoạt động từ 3-5 năm có tỷ lệ nhận biết các quy định về việc thành lập tổ chức của người lao động rơi vào mức khoảng 37%. Nhóm doanh nghiệp hoạt động từ 6-10 năm là nhóm có tỷ lệ thấp nhất (35%) nhưng cũng không chênh lệch quá nhiều so với các nhóm còn lại. Các doanh nghiệp có số năm hoạt

động 11-15 năm kém hai nhóm doanh nghiệp hoạt động lâu năm và có tỷ lệ đứng đầu là nhóm 16-20 năm và trên 20 năm chỉ 1% (theo Hình 5.2)

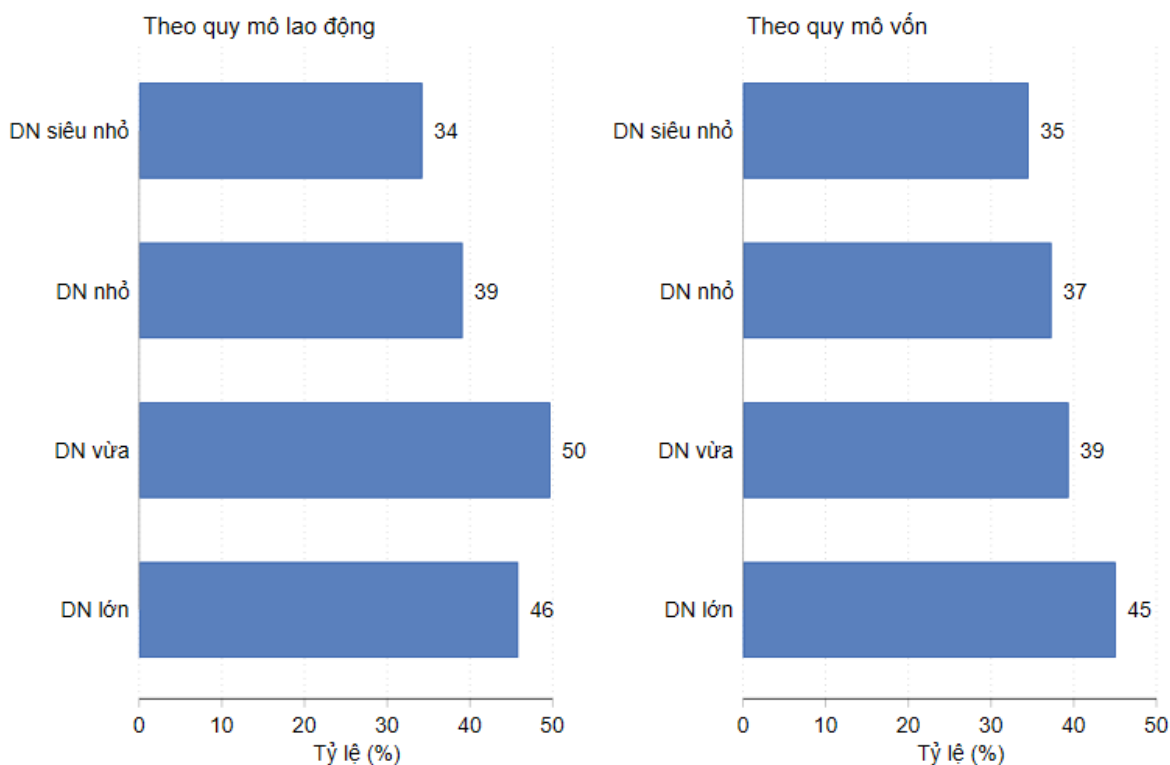
Xét theo lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp, các doanh nghiệp thuộc hai nhóm công nghiệp và khai khoáng có tỷ lệ nhận biết cao nhất với 42%. Nhóm các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp và nông nghiệp/lâm nghiệp/thủy sản và xây dựng chiếm tỷ trọng lần lượt là 39% và 38%, không chênh quá nhiều so với lĩnh vực công nghiệp và khai khoáng. Nhóm doanh nghiệp có tỷ lệ nhận biết thấp nhất là thương mại/dịch vụ với 35%.

Hình 5.2. Tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết quy định về việc thành lập tổ chức của người lao động theo số năm hoạt động và lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính



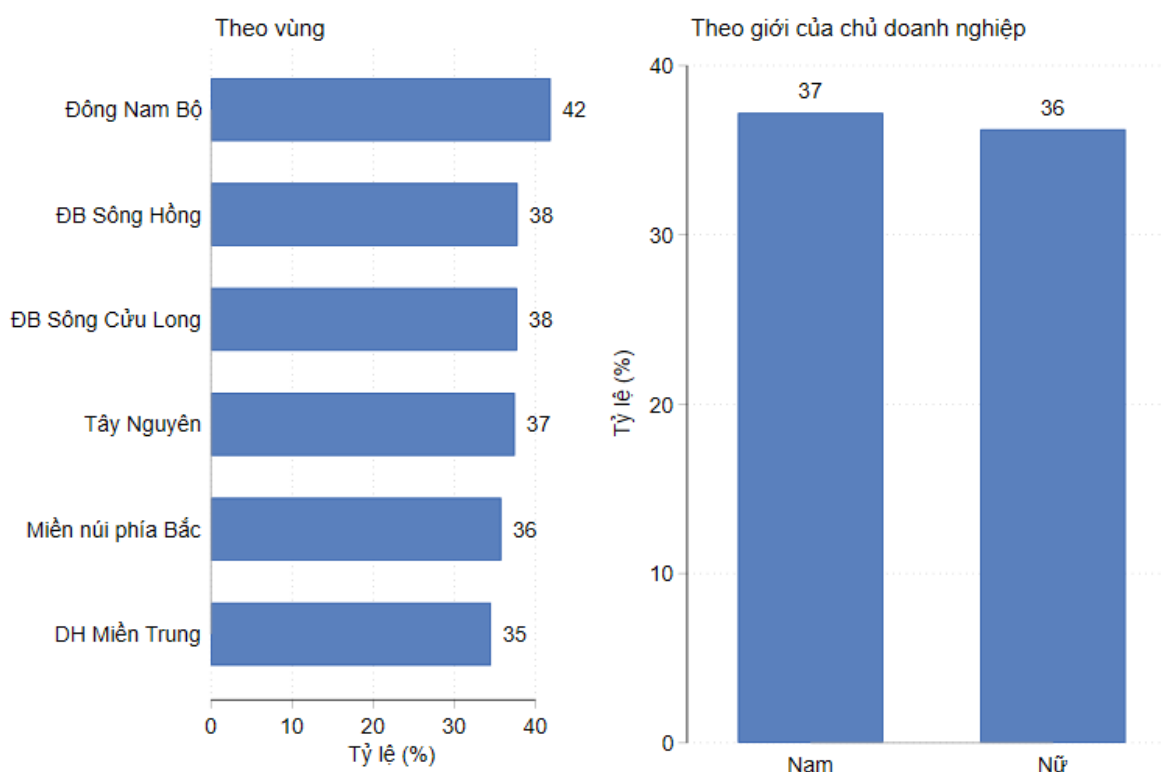
Hình 5.3 mô tả tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết quy định về việc thành lập tổ chức của người lao động theo quy mô doanh nghiệp. Dữ liệu cho thấy các doanh nghiệp quy mô vừa, lớn có tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết về quy định này cao hơn các doanh nghiệp quy mô nhỏ, siêu nhỏ.

Hình 5.3. Tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết quy định về việc thành lập tổ chức của người lao động theo quy mô doanh nghiệp



Hình 5.4 mô tả tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết quy định về việc thành lập tổ chức của người lao động chia theo vùng và theo giới của chủ doanh nghiệp. Cụ thể, phân chia theo các vùng địa lý, nhóm doanh nghiệp nằm ở khu vực Đông Nam Bộ là nhóm có tỷ lệ nhận biết cao nhất về các quy định trên (42%). Kế sau đó là nhóm doanh nghiệp thuộc khu vực Đồng Bằng Sông Hồng và Đồng Bằng Sông Cửu Long (đều 38%), Tây Nguyên (37%), Miền núi phía Bắc (36%) và thấp nhất là khu vực Duyên Hải Miền Trung với 35%. Có thể thấy gần như không có chênh lệch về nhận biết quy định đối với thành lập tổ chức của người lao động giữa doanh nghiệp do nam giới làm chủ và doanh nghiệp do nữ làm chủ.

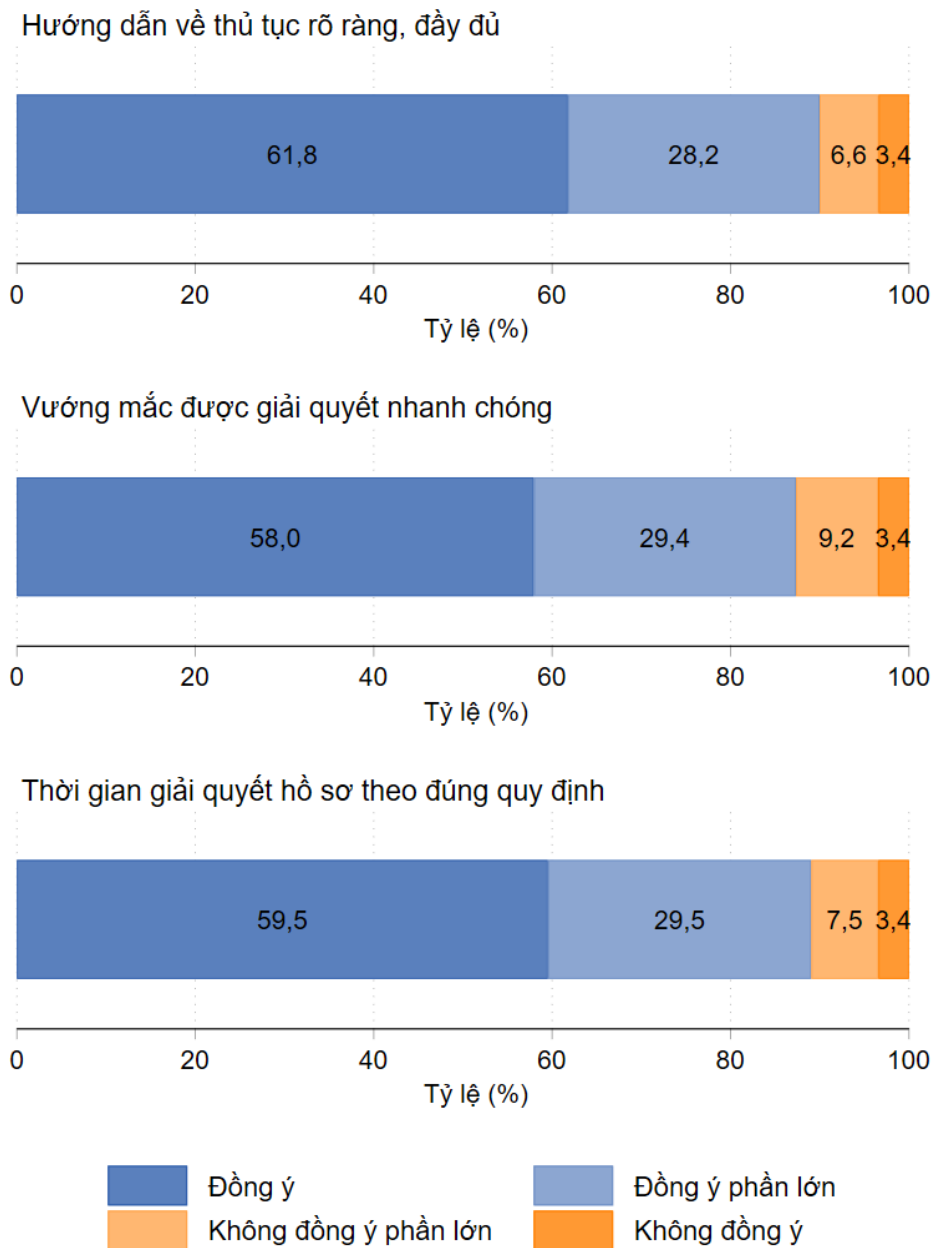
Hình 5.4. Tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết quy định về việc thành lập tổ chức của người lao động theo vùng và giới của chủ doanh nghiệp



5.2. Đánh giá việc thực hiện quy định thành lập tổ chức của người lao động

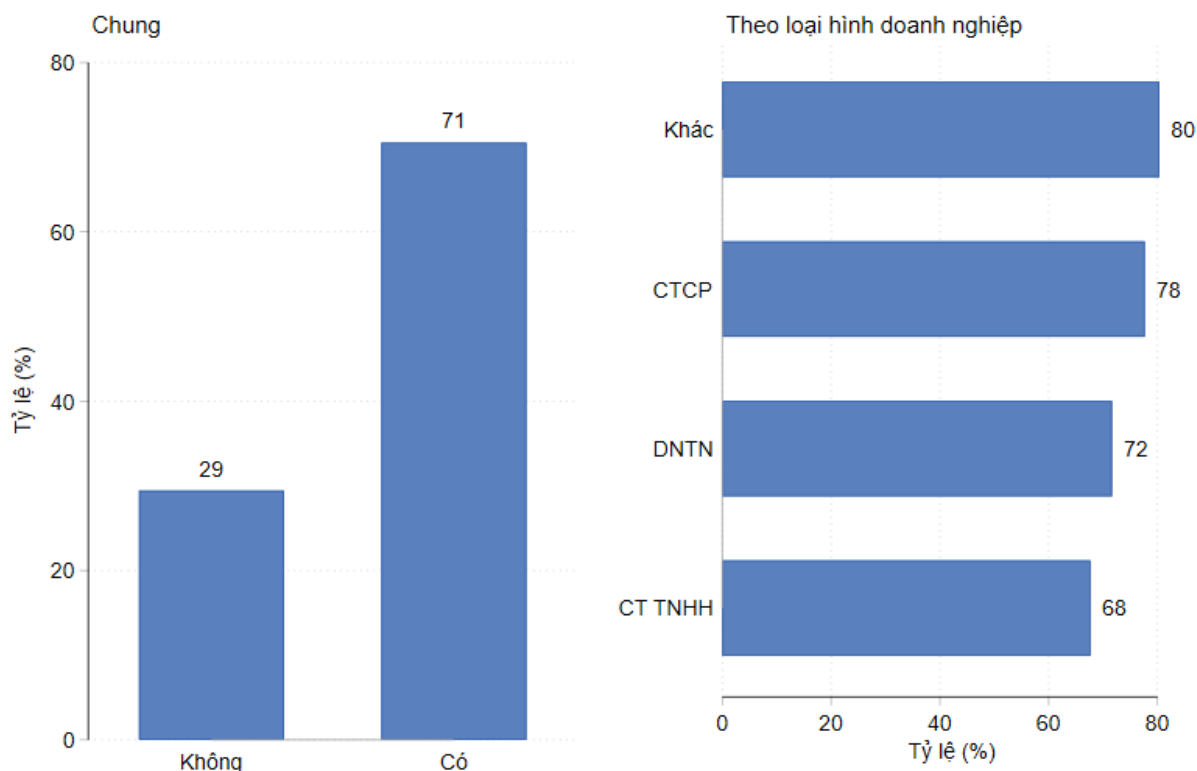
Bên cạnh nhận biết, việc thực hiện các quy định thành lập tổ chức của người lao động cũng là một khía cạnh mà khảo sát năm 2021 quan tâm đến. Kết quả đánh giá cho thấy thủ tục thành lập tổ chức của người lao động đang khá thuận lợi cho doanh nghiệp (Hình 5.5). Khi được yêu cầu bày tỏ quan điểm về 3 khía cạnh trong thực hiện thủ tục này, bao gồm: “hướng dẫn thủ tục rõ ràng, đầy đủ”; “các vướng mắc được giải quyết nhanh chóng” và “thời gian giải quyết hồ sơ đúng với quy định”, có khoảng xấp xỉ 87,4% trở lên doanh nghiệp đồng ý/ đồng ý phần lớn với các nhận định đưa ra. Tuy chỉ có khoảng 10-12,6% doanh nghiệp không đồng ý với các nhận định trên, nhưng đây cũng là một vấn đề đáng lưu ý để có những phương hướng cải thiện tốt hơn, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho doanh nghiệp và người lao động trong việc thực hiện các quy định mới pháp luật.

Hình 5.5. Đánh giá việc thực hiện thủ tục thành lập tổ chức của người lao động



Trong Khảo sát FTA 2021, có 71% doanh nghiệp cho biết đã tuân thủ quy định thành lập tổ chức của người lao động. Tỷ lệ tuân thủ này ở các loại hình doanh nghiệp cũng khá cao. Trong 3 loại hình doanh nghiệp phổ biến là công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân và công ty trách nhiệm hữu hạn, thì công ty cổ phần là loại hình chiếm tỷ lệ lớn hơn so với hai loại hình còn lại (78%). Tỷ lệ tuân thủ quy định thành lập tổ chức của người lao động ở doanh nghiệp tư nhân và công ty TNHH lần lượt là 72% và 68%. Tuy nhiên, cần thận trọng với kết quả điều tra này, bởi có thể do cách hiểu của doanh nghiệp là việc thành lập tổ chức của người lao động nói chung, thay cho việc thành lập tổ chức không thuộc hệ thống Công đoàn Việt Nam. Vấn đề này sẽ được nhóm nghiên cứu điều chỉnh lại câu hỏi để đánh giá kỹ hơn trong khảo sát các năm tiếp theo.

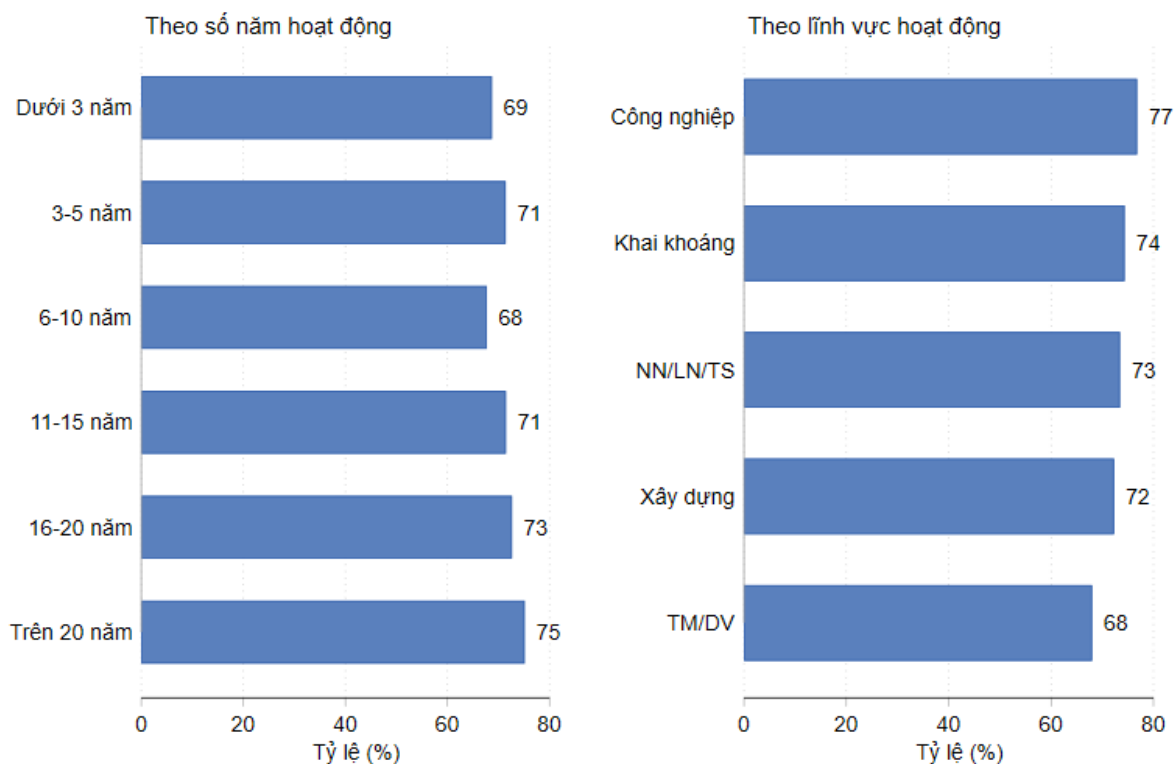
Hình 5.6. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết đã tuân thủ quy định thành lập tổ chức của người lao động



Khi đánh giá và phân chia nhóm doanh nghiệp theo năm hoạt động như thể hiện ở hình 5.7, thì các doanh nghiệp hoạt động từ 20 năm trở lên là nhóm doanh nghiệp dẫn đầu trong tỷ lệ về tuân thủ quy định thành lập tổ chức của người lao động với 75%. Doanh nghiệp hoạt động từ 6-10 năm có tỷ lệ thấp nhất trong các mốc phân chia theo số năm hoạt động với 68%.

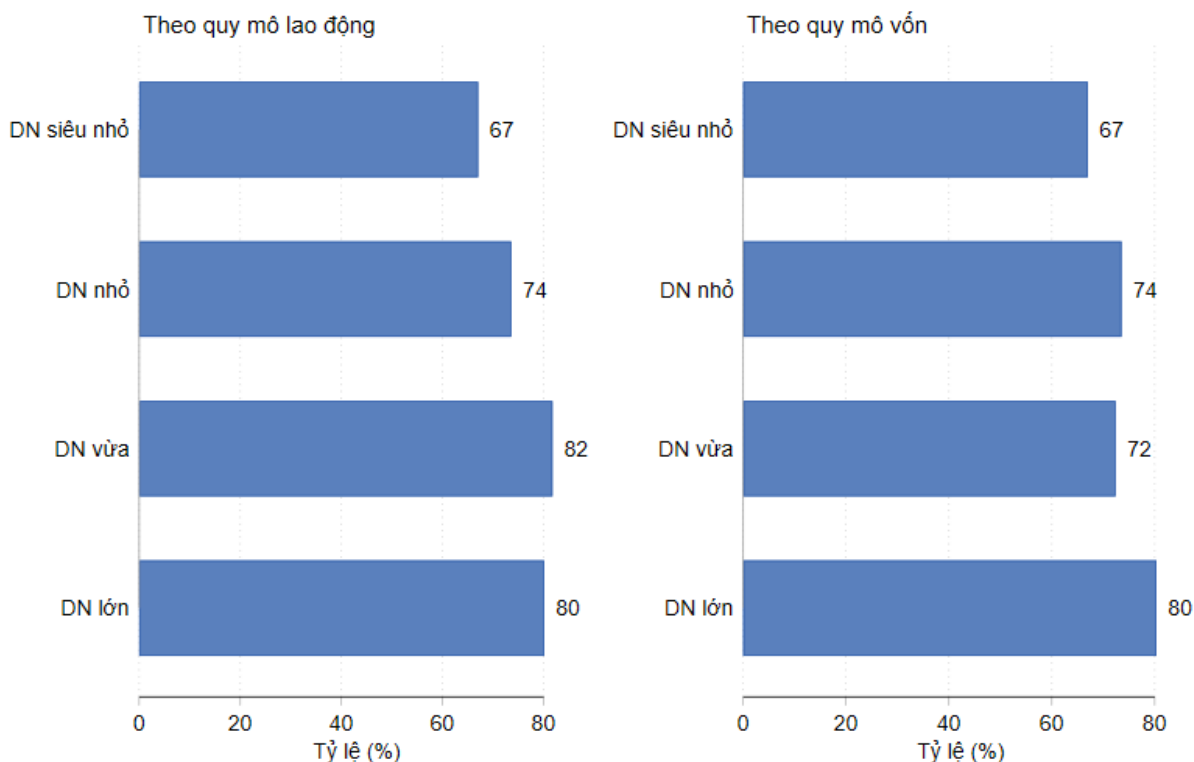
Việc tuân thủ các quy định thành lập tổ chức của người lao động ở các doanh nghiệp cũng thể hiện tỷ lệ khá đồng đều khi chia theo 05 nhóm lĩnh vực hoạt động chính. Trong đó, công nghiệp, khai khoáng, nông nghiệp/lâm nghiệp/thủy sản và xây dựng đạt tỷ lệ từ 72% trở lên. Nhóm các doanh nghiệp thương mại/dịch vụ đang tạm thời có tỷ lệ thấp hơn so với 4 nhóm còn lại và thấp hơn lĩnh vực dẫn đầu là công nghiệp 9%.

Hình 5.7. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết đã tuân thủ quy định thành lập tổ chức của người lao động theo số năm hoạt động và lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính



Về cơ bản, các doanh nghiệp quy mô vừa, lớn là có tỷ lệ doanh nghiệp cho biết đã tuân thủ quy định về thành lập tổ chức của người lao động cao hơn các doanh nghiệp quy mô nhỏ, siêu nhỏ. Xét theo quy mô lao động, có 67% doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ và 82% doanh nghiệp quy mô vừa cho biết rằng họ đã tuân thủ các quy định thành lập tổ chức của người lao động. Đây lần lượt là hai nhóm doanh nghiệp có tỷ lệ thấp nhất và cao nhất. Xét theo quy mô vốn, doanh nghiệp quy mô lớn là nhóm có tỷ lệ nhận biết cao nhất (80%), doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ vẫn là nhóm có tỷ lệ thấp nhất, tương đương với tỷ lệ theo quy mô lao động là 67%.

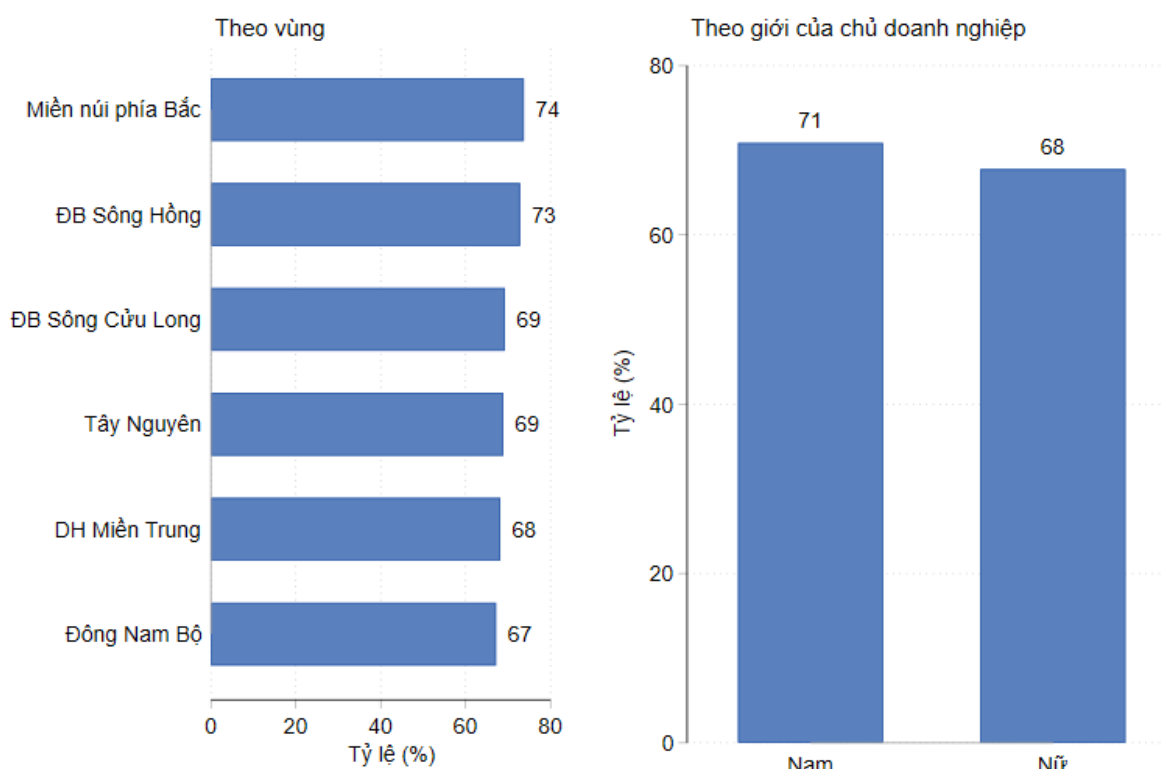
Hình 5.8. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết đã tuân thủ quy định thành lập tổ chức của người lao động theo quy mô doanh nghiệp



Việc tuân thủ quy định thành lập tổ chức người lao động giữa các vùng cũng không quá cách biệt. Khu vực có tỷ lệ cao nhất là Miền núi phía Bắc chênh lệch với khu vực có tỷ lệ thấp nhất là Đông Nam Bộ khoảng 7%. Cả 6 vùng địa lý bao gồm: Miền núi phía Bắc, Đồng Bằng Sông Hồng, Đồng Bằng Sông Cửu Long, Tây Nguyên, Duyên Hải Miền Trung, Đông Nam Bộ đều đạt mức từ 67% trở lên.

Việc thực hiện quy định này tại các doanh nghiệp không có sự khác biệt nhiều theo giới của chủ doanh nghiệp. Hình 5.9 cho thấy tỷ lệ 71% doanh nghiệp có chủ là nam và 68% doanh nghiệp có chủ là nữ đã thực hiện quy định về việc thành lập tổ chức của người lao động.

Hình 5.9. Tỷ lệ doanh nghiệp cho biết đã tuân thủ quy định thành lập tổ chức của người lao động theo vùng và giới của chủ doanh nghiệp



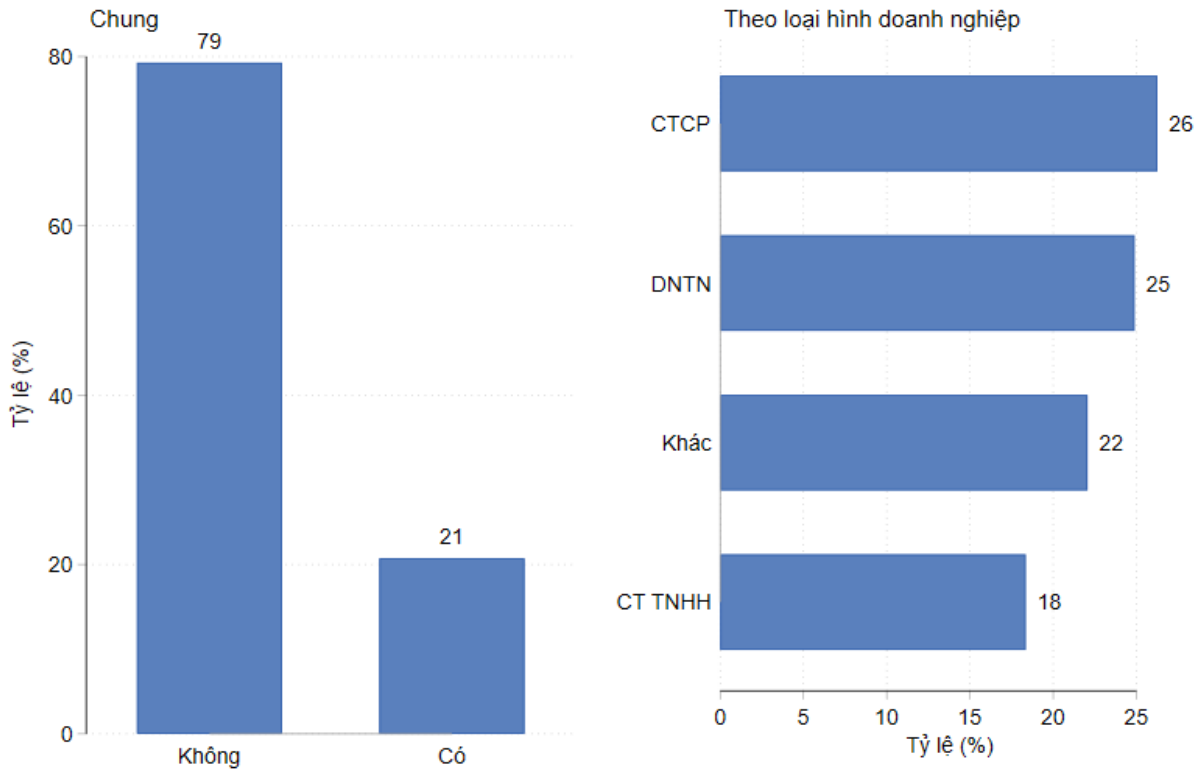
6. THỰC HIỆN CÁC CAM KẾT VỀ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Một trong những yêu cầu quan trọng của các FTA thế hệ mới mà Việt Nam tham gia là về phát triển bền vững. Các chương trình này bao gồm các nội dung liên quan đến việc đảm bảo tiêu chuẩn lao động, bảo vệ môi trường, giải quyết biến đổi khí hậu, đảm bảo đa dạng sinh học, quản lý tài nguyên rừng bền vững và thương mại lâm sản, quản lý bền vững nguồn tài nguyên sinh vật biển và sản phẩm nuôi trồng thủy sản,... Chính phủ Việt Nam và UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương đã ban hành các kế hoạch nhằm triển khai các FTA, trong đó có nội dung về phát triển bền vững. Khảo sát FTA 2021 thử tìm hiểu vấn đề này từ góc độ các doanh nghiệp.

6.1. Nhận biết quy định về phát triển bền vững

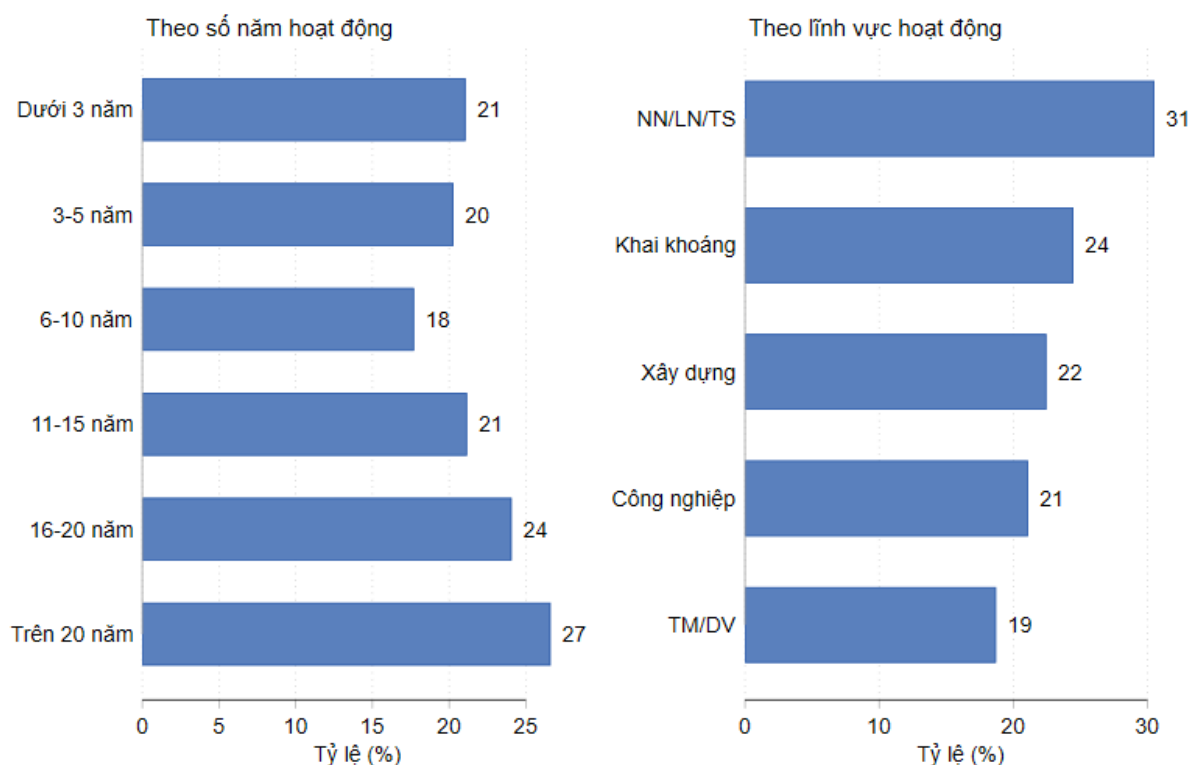
Theo Khảo sát FTA 2021, có 21% doanh nghiệp cho biết rằng họ đã biết đến các quy định về phát triển bền vững do chính quyền địa phương ban hành, trong khi 79% còn lại không biết đến các quy định trên. CTCP là loại hình có tỷ lệ tiếp cận được các chính sách phát triển bền vững do chính quyền ở các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương ban hành cao nhất (26%), cao hơn so với công ty TNHH (18%) là loại hình doanh nghiệp đang có tỷ lệ nhận biết thấp nhất. Sự chênh lệch về tỷ lệ này giữa CTCP với DNTN và CTCP và các loại hình khác không quá lớn, lần lượt là 1% và 4% (Hình 6.1). Những con số này cho thấy vẫn còn rất nhiều việc phải làm trong công tác tuyên truyền, phổ biến các quy định pháp luật về FTA nói chung, và các quy định về phát triển bền vững trong các FTA nói riêng ở các địa phương.

Hình 6.1. Tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết quy định về phát triển bền vững do chính quyền địa phương ban hành



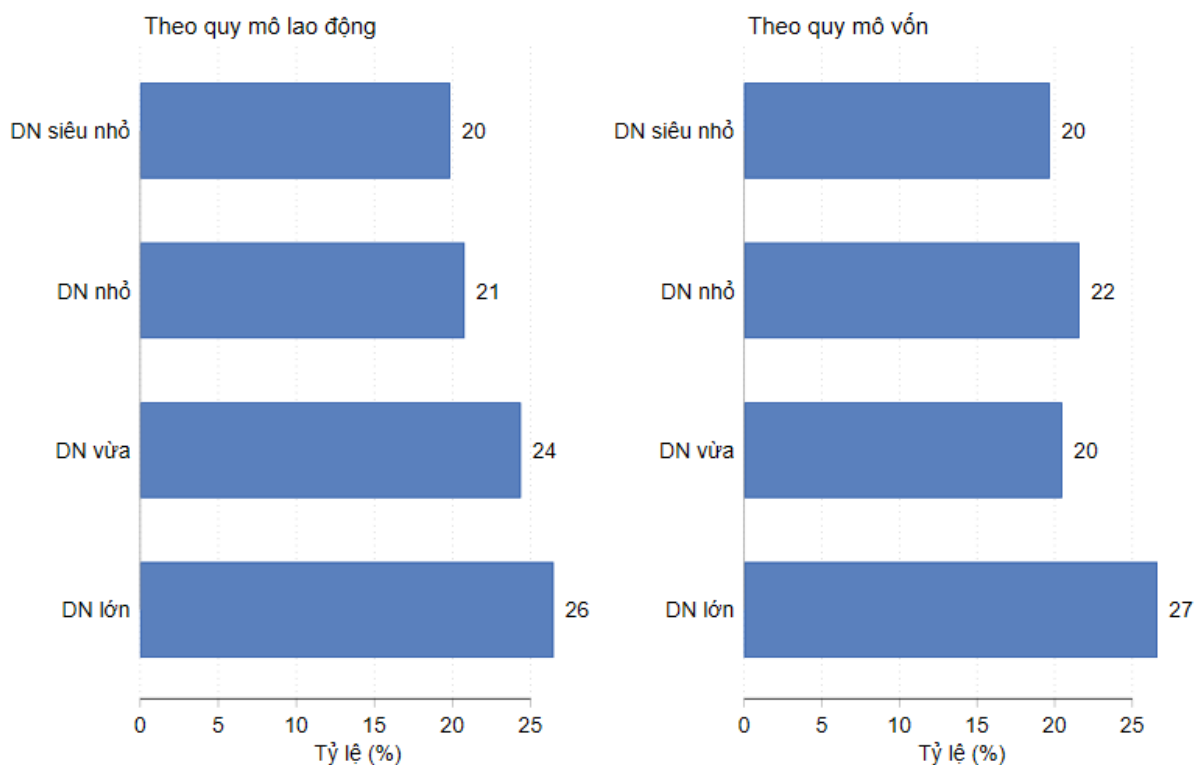
Kết quả khảo sát cũng chỉ ra sự khác biệt trong việc nhận biết các quy định về phát triển bền vững do địa phương ban hành giữa các nhóm doanh nghiệp khác nhau về số năm hoạt động và lĩnh vực hoạt động (Hình 6.2). Cụ thể, theo số năm hoạt động, các doanh nghiệp có thời gian hoạt động lâu năm ở địa phương là nhóm có tỷ lệ nhận biết cao nhất, đặc biệt là nhóm doanh nghiệp hoạt động trên 20 năm (27%), tiếp sau đó là nhóm doanh nghiệp hoạt động từ 16-20 năm trở lên (24%). Nhóm các doanh nghiệp thành lập và hoạt động dưới 3 năm và hoạt động từ 11-15 năm có tỷ lệ nhận biết tương đương nhau là 21%. Nhóm doanh nghiệp hoạt động từ 6-10 năm là nhóm có tỷ lệ thấp nhất (18%) trong số 6 nhóm doanh nghiệp chia theo năm hoạt động. Theo lĩnh vực hoạt động, 31% doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp/lâm nghiệp/ thủy sản biết đến các quy định của chính quyền địa phương về phát triển bền vững, cao hơn so với doanh nghiệp trong các lĩnh vực còn lại là khai khoáng (24%), xây dựng (22%), công nghiệp (21%) hay thương mại/dịch vụ (19%).

Hình 6.2. Tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết quy định về phát triển bền vững do chính quyền địa phương ban hành theo số năm hoạt động và lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính



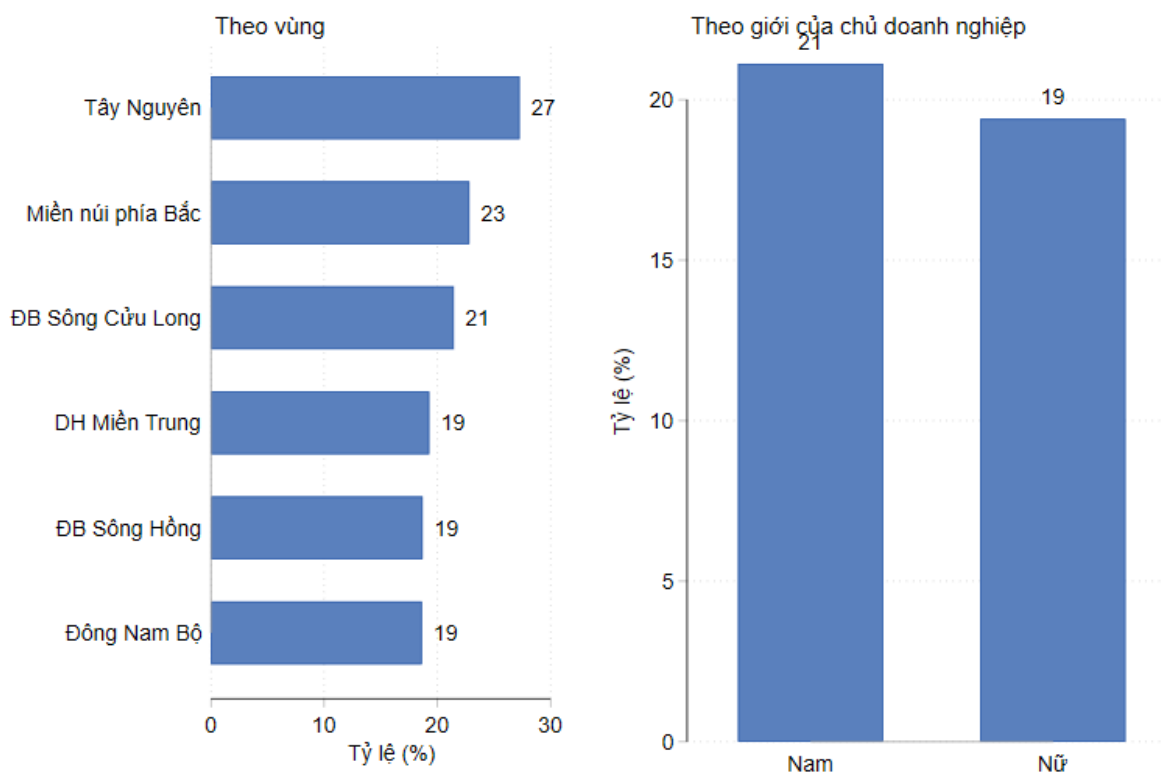
Các doanh nghiệp có quy mô lớn tiếp tục là nhóm có tỷ lệ nhận biết quy định về phát triển bền vững do chính quyền địa phương ban hành cao hơn các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa. Cụ thể, theo quy mô vốn có 26% doanh nghiệp quy mô lớn nhận biết quy định về phát triển bền vững do chính quyền địa phương ban hành, kế đó là doanh nghiệp vừa, doanh nghiệp nhỏ và thấp nhất là doanh nghiệp siêu nhỏ. Có một chút khác biệt không đáng kể khi chia theo quy mô vốn, đó là nhóm doanh nghiệp vừa lại cùng nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ có tỷ lệ nhận biết thấp nhất (20%). Nhóm doanh nghiệp lớn vẫn là nhóm có tỷ lệ dẫn đầu (27%)

Hình 6.3. Tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết quy định về phát triển bền vững do chính quyền địa phương ban hành theo quy mô doanh nghiệp



Khảo sát FTA 2021 cho thấy doanh nghiệp ở khu vực Tây Nguyên có tỷ lệ nhận biết quy định về phát triển bền vững do chính quyền địa phương ban hành cao hơn so với các khu vực còn lại. Mặc dù vậy, cũng chỉ 27% doanh nghiệp ở Tây Nguyên biết đến nội dung này. Kết quả khảo sát cũng cho thấy sự khác biệt không đáng kể giữa doanh nghiệp do nam giới làm chủ và doanh nghiệp do nữ giới làm chủ trong việc nhận biết các quy định pháp luật nêu trên.

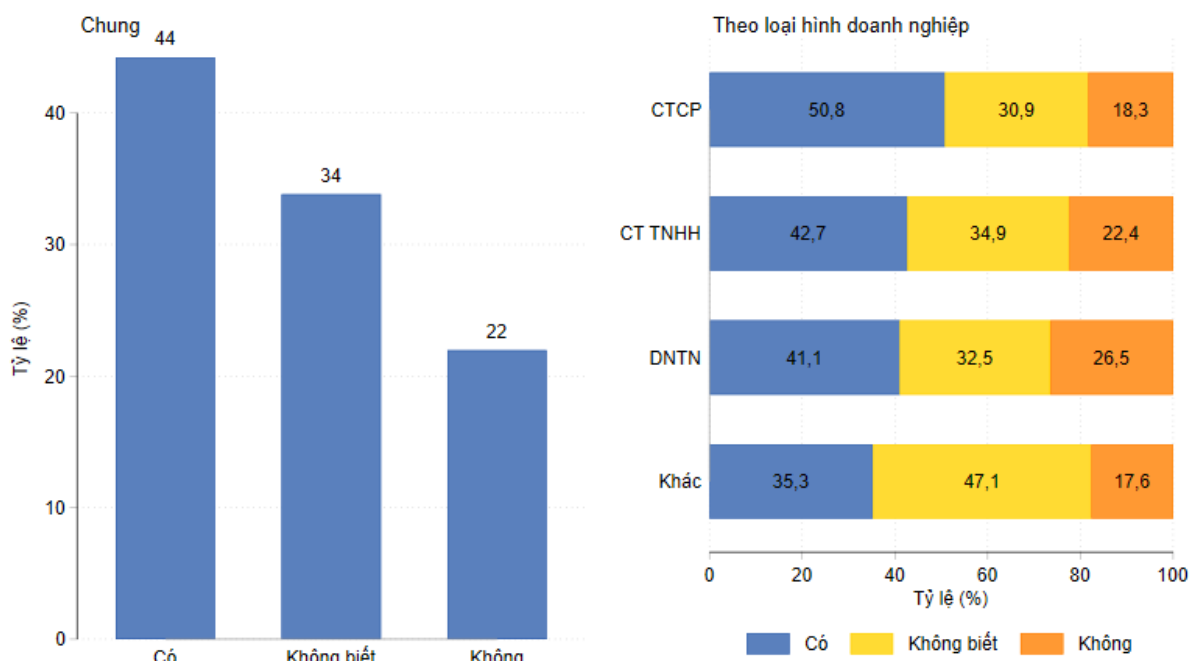
Hình 6.4. Tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết quy định về phát triển bền vững do chính quyền địa phương ban hành theo vùng và giới của chủ doanh nghiệp



Nhận biết các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở phát triển bền vững

Hình 6.5 cho thấy, nhìn chung có 44% doanh nghiệp cho biết có các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở phát triển bền vững do chính quyền địa phương triển khai. Khoảng 22% doanh nghiệp cho rằng địa phương không triển khai, và 34% không biết đến các chương trình nêu trên. Tỷ lệ doanh nghiệp đồng ý với việc có các chương trình hỗ trợ được diễn ra ở các nhóm loại hình cũng có sự khác biệt. Ví dụ, với công ty cổ phần, một nửa doanh nghiệp (50,8%) trong nhóm này biết rằng có các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở phát triển bền vững, còn lại là không có hoặc không biết đến các hoạt động trên, trong khi đó tỷ lệ “có” này ở nhóm công ty TNHH và DNTN chưa đạt đến một phần hai.

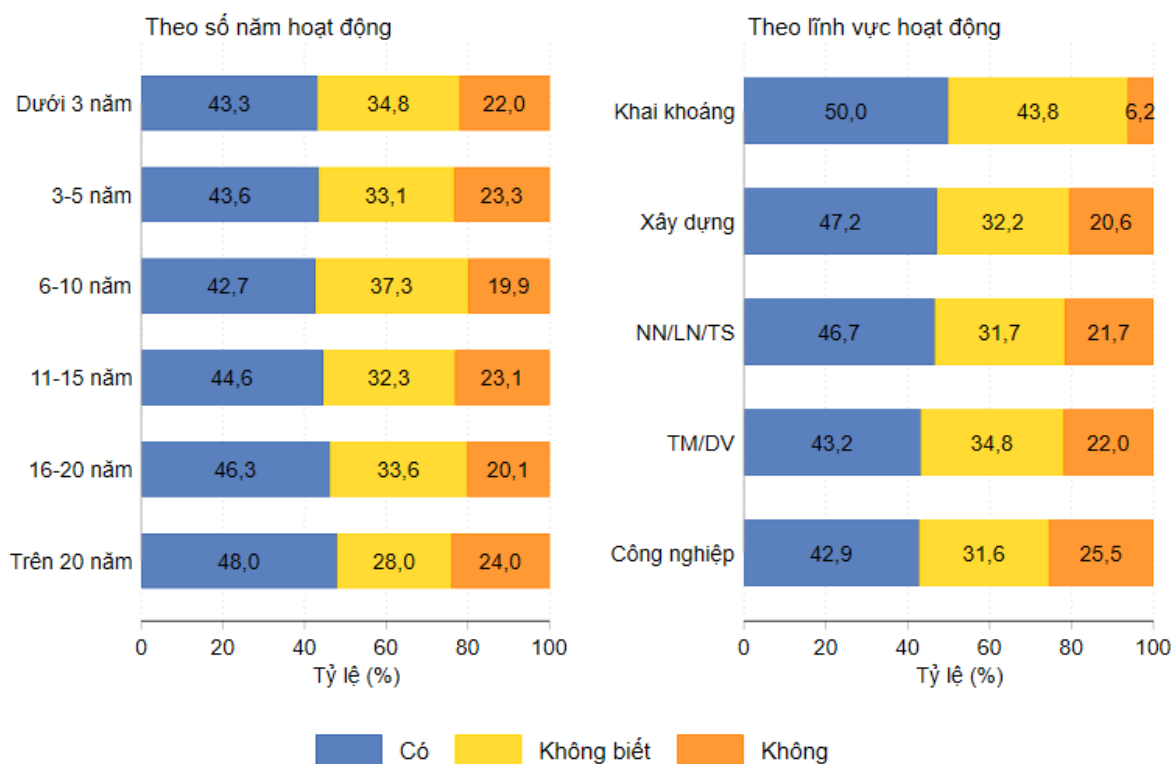
Hình 6.5. Tỷ lệ doanh nghiệp biết tới các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở phát triển bền vững



Theo số năm hoạt động, tỷ lệ các doanh nghiệp trả lời “có biết” đến các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp liên quan đến phát triển bền vững ở nhóm hoạt động từ trên 20 năm là cao nhất (48%). Các nhóm doanh nghiệp còn lại, tỷ lệ giao động ở mức 42,7-46,3%.

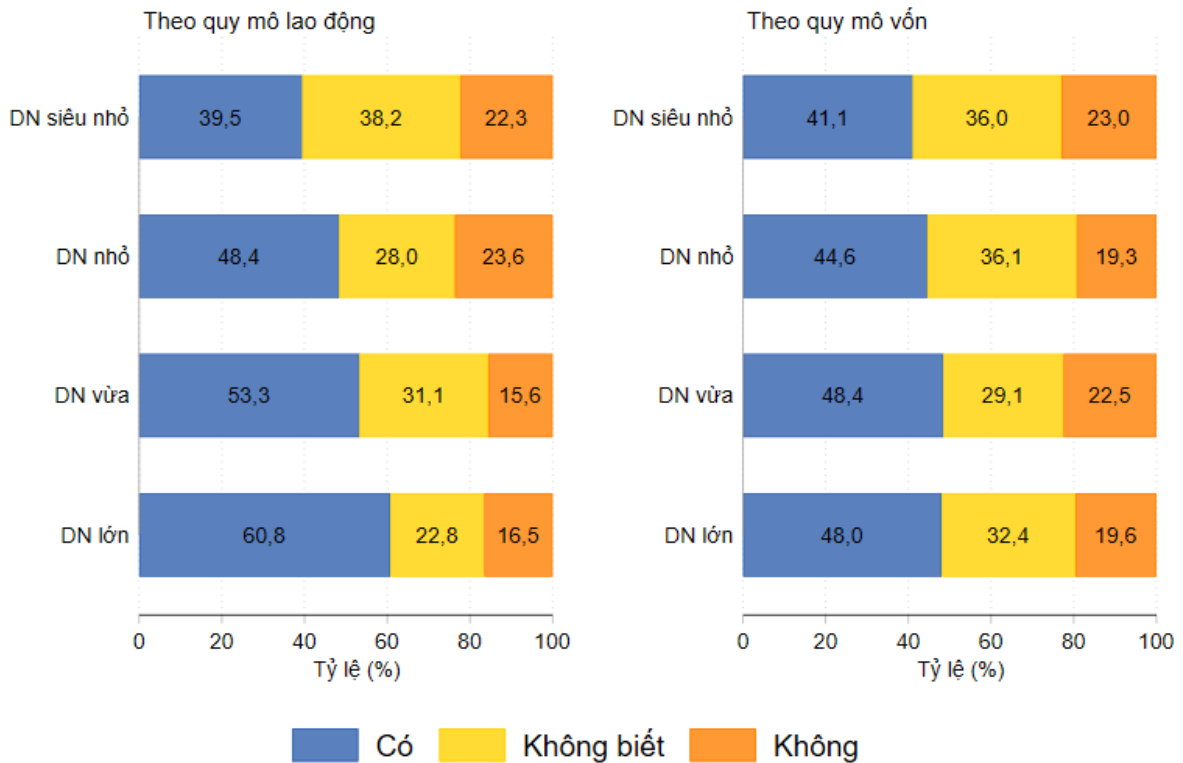
Cũng sự khác biệt trong tỷ lệ này ở nhóm các doanh nghiệp được phân chia theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh. Lĩnh vực khai khoáng có tỷ lệ nhận biết cao hơn các lĩnh vực khác ở mức 50%. Lĩnh vực có tỷ lệ nhận biết thấp nhất là công nghiệp ở mức 42,9%, chênh lệch 7,1% so với xây dựng.

Hình 6.6. Tỷ lệ doanh nghiệp biết tới các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở phát triển bền vững theo số năm hoạt động và lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính



Nhóm các doanh nghiệp quy mô vừa, lớn có tỷ lệ nhận biết nhỉnh hơn so với hai nhóm doanh nghiệp quy mô siêu nhỏ, siêu nhỏ. Trong đó, theo quy mô lao động, doanh nghiệp vừa và doanh nghiệp lớn có tỷ lệ lần lượt là 53,3% và 60,8%. Con số này ở doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp siêu nhỏ là 48,4% và 39,5%. Theo quy mô vốn, doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp vừa cũng vẫn tiếp tục là hai nhóm có tỷ lệ nhận biết cao nhất (48% và 48,4%), tiếp đó là doanh nghiệp nhỏ (44,6%) và doanh nghiệp siêu nhỏ (41,1%).

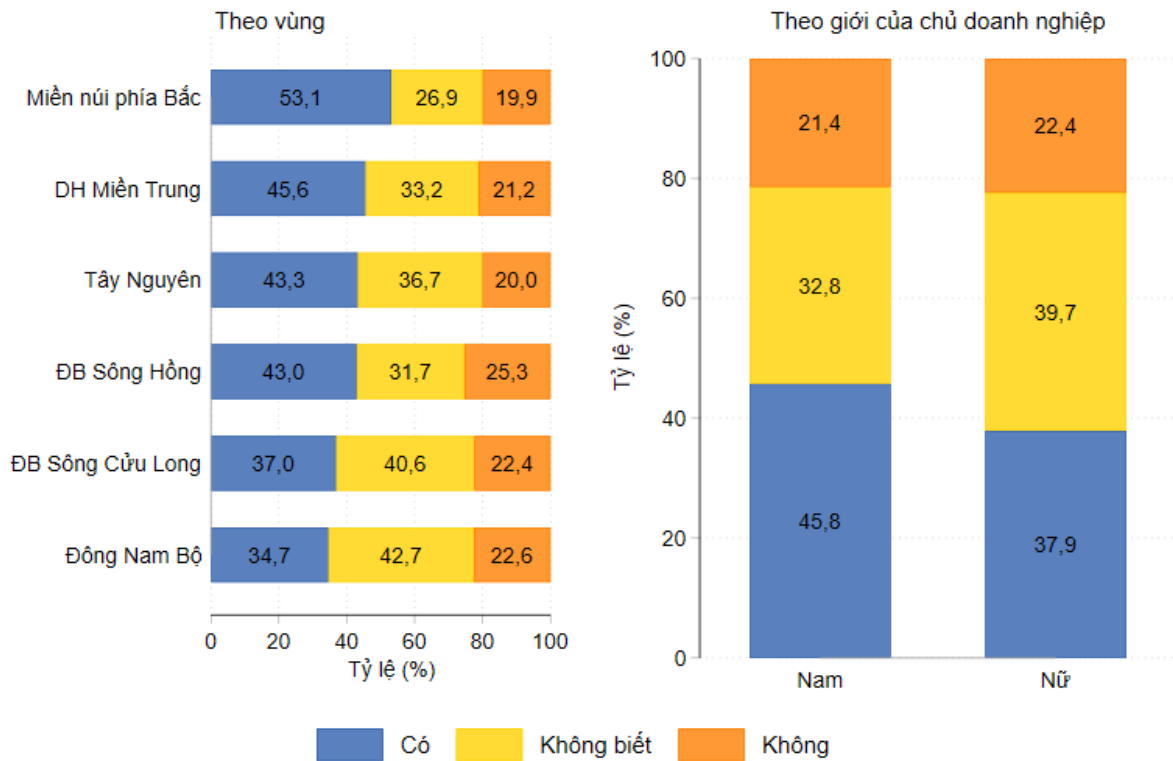
Hình 6.7. Tỷ lệ doanh nghiệp biết tới các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở phát triển bền vững theo quy mô doanh nghiệp



Khu vực Miền núi phía Bắc dẫn đầu các địa phương trong tỷ lệ nhận biết của các doanh nghiệp tới các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở phát triển bền vững (53,1%). Tỷ lệ này ở Đông Nam Bộ lại đạt con số thấp nhất (34,7%) trong số 6 khu vực địa lý được phân chia trong Khảo sát FTA 2021.

Trong các doanh nghiệp có giới chủ là nam, 21,4% nhóm này cho biết không có các chương trình hỗ trợ được tổ chức, 32,8% không biết đến các thông tin trên và 45,8% biết rằng ở địa phương có các chương trình hỗ trợ theo định hướng phát triển bền vững. Ở nhóm doanh nghiệp có giới chủ là nữ, tỷ lệ trả lời “không” là 22,4%, “không biết” là 39,7% và “có” biết đối với các chương trình hỗ trợ là 37,9%.

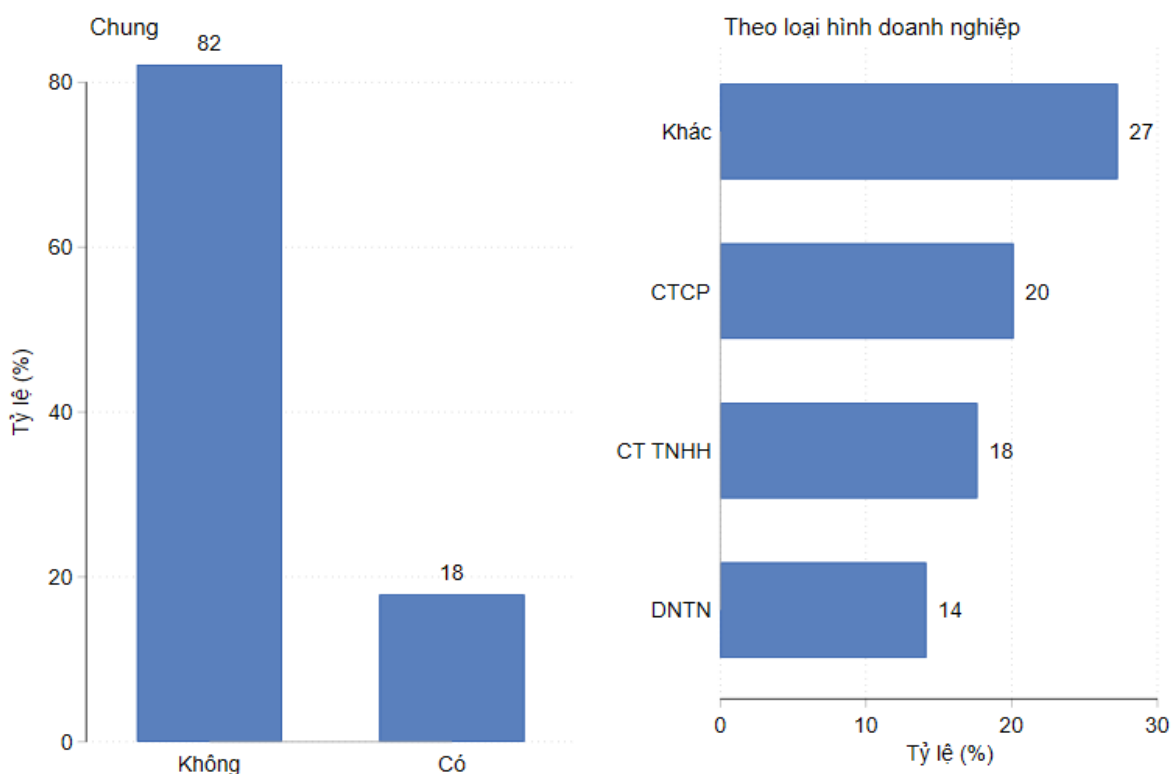
Hình 6.8. Tỷ lệ doanh nghiệp biết tới các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở phát triển bền vững theo vùng và giới của chủ doanh nghiệp



6.2. Đánh giá về chương trình hỗ trợ thực hiện phát triển bền vững

Khảo sát FTA 2021 cũng đề nghị doanh nghiệp cho biết nếu có biết đến các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở phát triển bền vững, thì họ đã tham gia các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đó hay chưa. Trong số các doanh nghiệp cung cấp thông tin (đã biết đến chương trình), chỉ có 18% doanh nghiệp đã tham gia và có đến 82% các doanh nghiệp chưa được tham gia các chương trình này. Công ty cổ phần tiếp tục là loại hình doanh nghiệp có tỷ lệ được tham gia nhiều hơn so với hai loại hình công ty TNHH và DNTN.

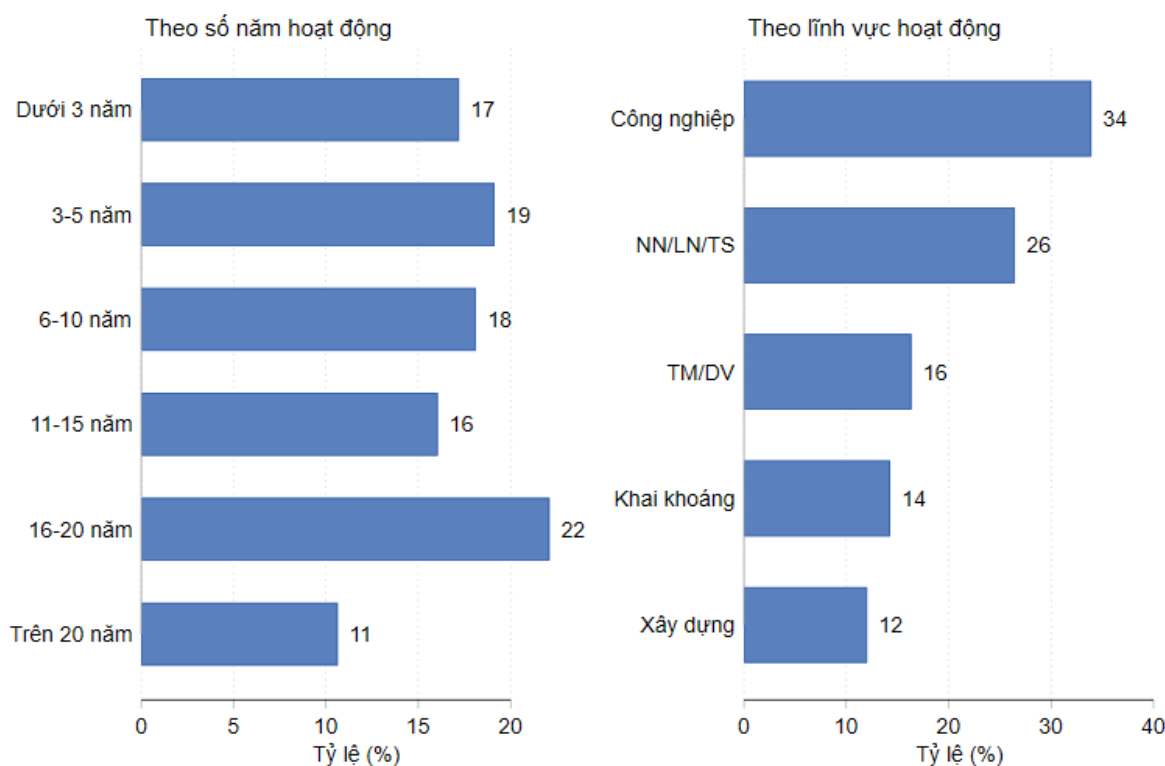
Hình 6.9. Tỷ lệ doanh nghiệp được tham gia chương trình hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện phát triển bền vững



Theo số năm hoạt động, các doanh nghiệp có thời gian hoạt động từ 16-20 năm là nhóm có tỷ lệ được tham gia chương trình hỗ trợ doanh nghiệp phát triển bền vững cao nhất. So sánh với các nhóm còn lại, thì nhóm doanh nghiệp hoạt động trên 20 năm trở lên có tỷ lệ thấp hơn hẳn, kém nhóm doanh nghiệp hoạt động 11-15 năm có tỷ lệ tham gia cao kế tiếp là 5%, kém nhóm doanh nghiệp hoạt động 16-20 năm đang dẫn đầu về tỷ lệ là 11%.

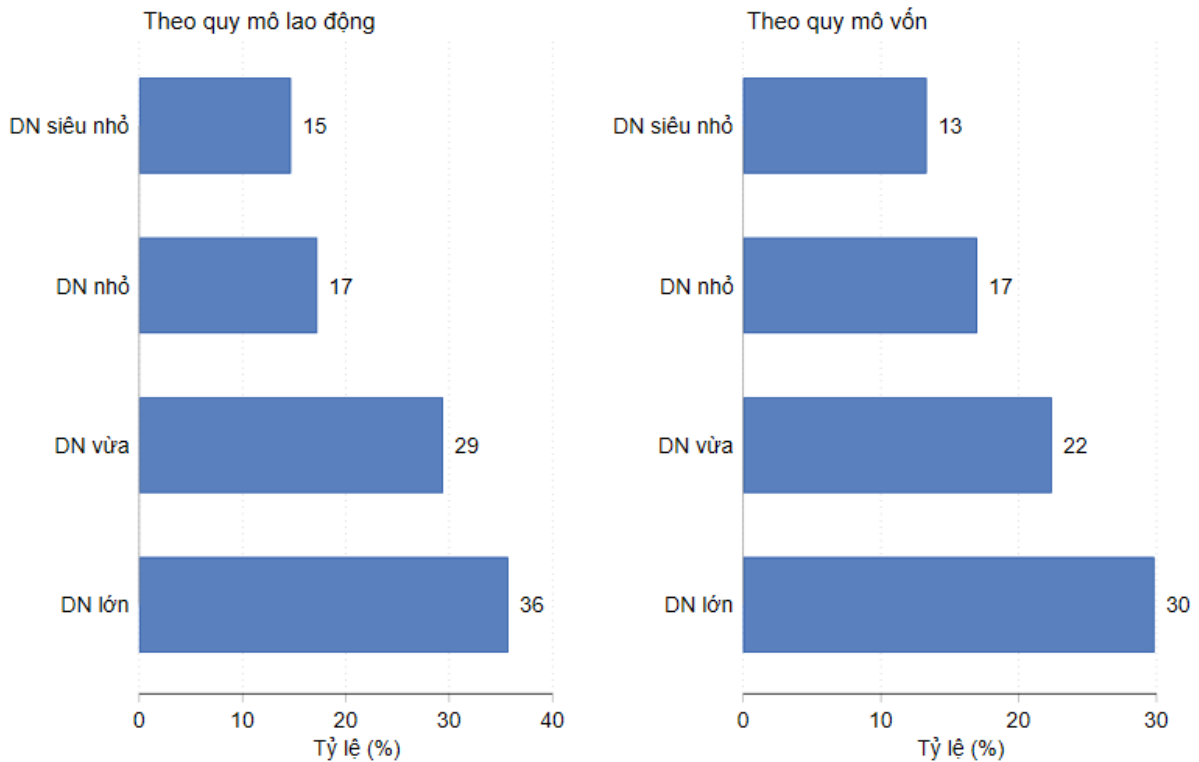
Đa phần các ngành nghề có tỷ lệ doanh nghiệp được trực tiếp tham gia các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện phát triển bền vững còn ở mức thấp. Cao nhất là công nghiệp với con số 34%, tiếp sau đó là nông nghiệp/ lâm nghiệp/ thủy sản với 26%. Các lĩnh vực còn lại có tỷ lệ tham gia chưa đạt ngưỡng 20% (Hình 6.10).

Hình 6.10. Tỷ lệ doanh nghiệp được tham gia chương trình hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện phát triển bền vững theo số năm hoạt động và lĩnh vực sản xuất kinh doanh chính



Các doanh nghiệp lớn đang là nhóm được tiếp cận trực tiếp với các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp về phát triển bền vững cao hơn các nhóm còn lại. Theo khảo sát năm 2021, có 36% doanh nghiệp lớn phân chia theo quy mô lao động và 30% doanh nghiệp lớn phân chia theo số vốn đã được tham gia các chương trình này. Trong khi đó, con số này ở nhóm doanh nghiệp siêu nhỏ theo quy mô lao động là 15% và theo quy mô vốn là 13%, chưa bằng một nửa so với nhóm doanh nghiệp lớn. Nhóm doanh nghiệp vừa có tỷ lệ tham gia cao thứ hai cũng kém nhóm doanh nghiệp lớn một con số tương đối: xét theo quy mô lao động kém 7%, theo quy mô vốn kém 8%.

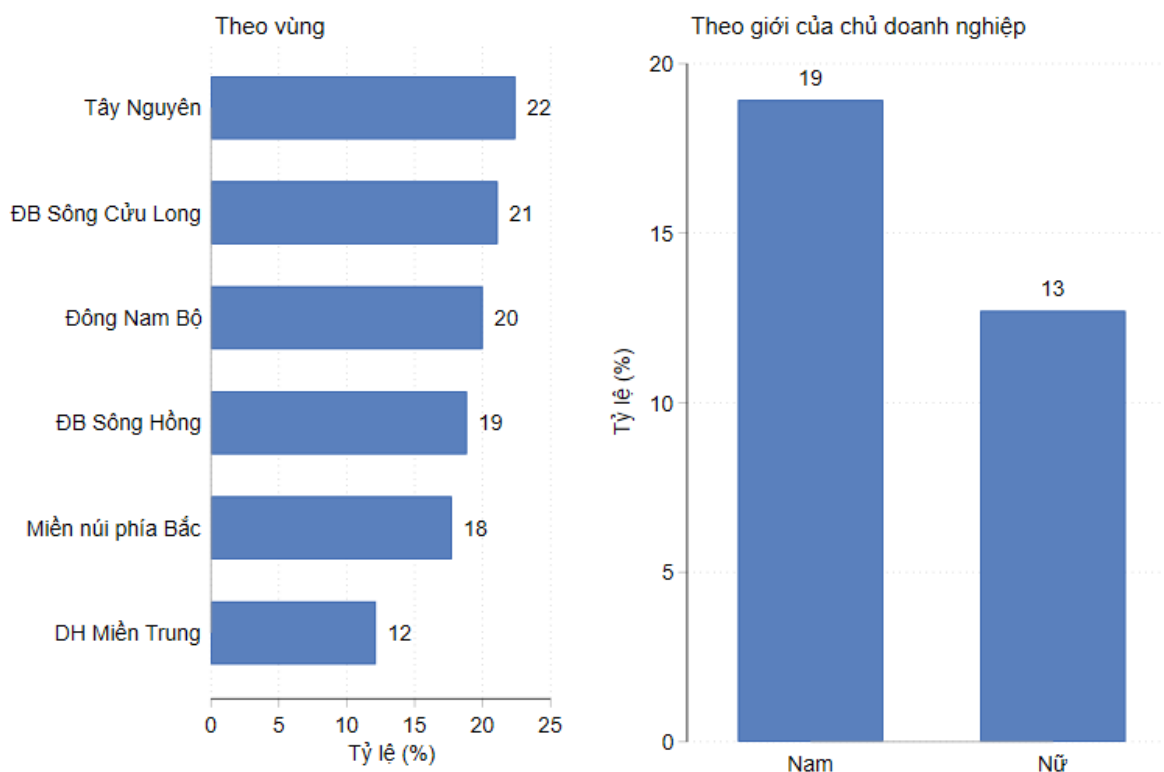
Hình 6.11. Tỷ lệ doanh nghiệp được tham gia chương trình hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện phát triển bền vững theo quy mô doanh nghiệp



Dù kết quả khảo sát cho thấy tỷ lệ các doanh nghiệp được tham gia các chương trình hỗ trợ thực hiện phát triển bền vững tại các địa phương là chưa cao, nhưng giữa các vùng địa lý cũng có khác nhau về tỷ lệ này. Tây Nguyên tiếp tục là địa phương dẫn đầu với 22% doanh nghiệp đã được tham gia. Tiếp sau đó, khu vực phía nam, cụ thể là Đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam Bộ có tỷ lệ lần lượt là 21% và 20%. Khu vực phía Bắc gồm Đồng bằng sông Hồng và miền núi phía Bắc có tỷ lệ lần lượt là 19% và 18%. Có sự khác biệt giữa Duyên hải miền Trung với các khu vực còn lại, khi nhóm các doanh nghiệp ở vùng này mới chỉ có tỷ lệ tiếp cận là 12%, thấp nhất cả nước.

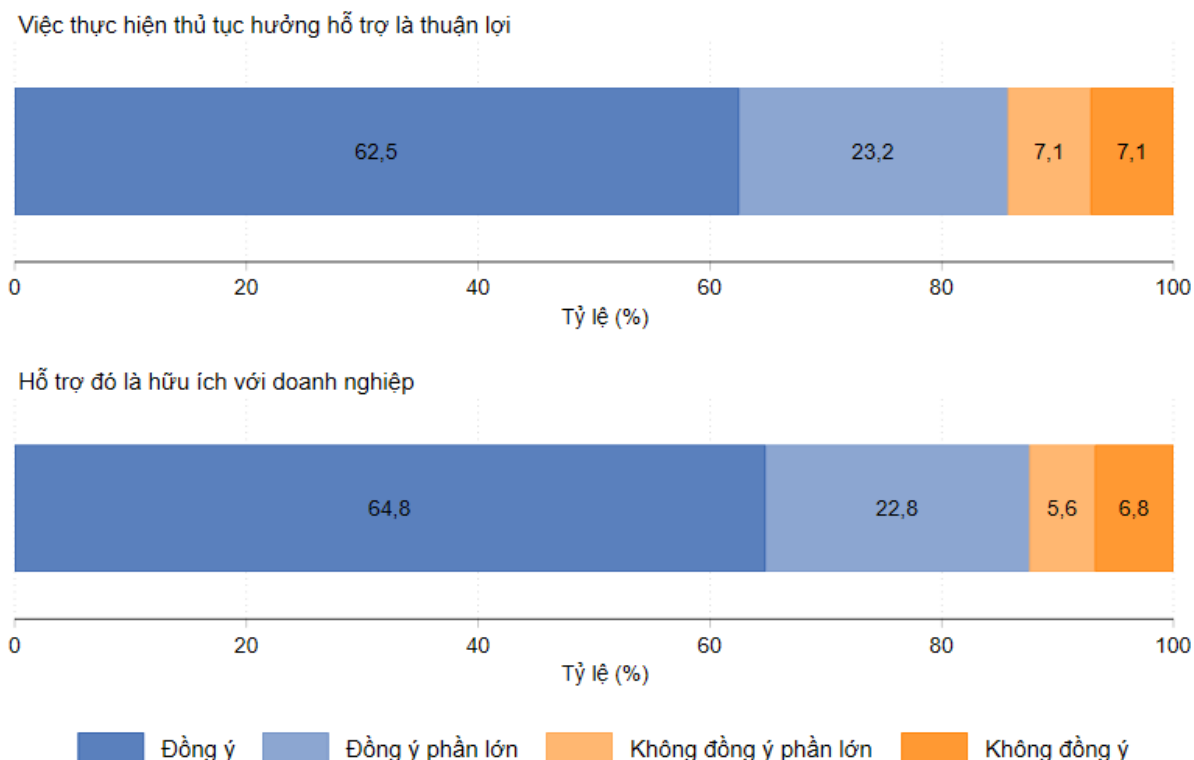
Đáng lưu ý ở nội dung này là có sự chênh lệch rõ khi phân chia theo giới của chủ doanh nghiệp. Theo biểu đồ tại Hình 6.12, có thể thấy tỷ lệ các doanh nghiệp do nam giới làm chủ được tham gia chương trình hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện phát triển bền vững theo vùng nhiều hơn các doanh nghiệp do nữ giới làm chủ khoảng 6%.

Hình 6.12. Tỷ lệ doanh nghiệp được tham gia chương trình hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện phát triển bền vững theo vùng và giới của chủ doanh nghiệp



Về cơ bản, các doanh nghiệp tương đối hài lòng với việc thực hiện thủ tục để thụ hưởng các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện phát triển bền vững. Theo đó, khi được hỏi về nhận định cho rằng “Việc thực hiện thủ tục hưởng hỗ trợ là thuận lợi”, có 62,5% doanh nghiệp đồng ý và 23,2% doanh nghiệp đồng ý một phần. Đánh giá về mức độ hữu ích của các hỗ trợ đối với doanh nghiệp, cũng có khoảng 87,6% các doanh nghiệp tham gia khảo sát trả lời đồng ý hoặc đồng ý phần lớn với nhận định trên. Theo mô tả tại Hình 6.13, chỉ có khoảng 12,4-14,2% đánh giá tiêu cực, cho rằng việc thụ hưởng các chính sách chưa thuận lợi và chưa thực sự hữu ích với doanh nghiệp.

Hình 6.13. Đánh giá về việc thụ hưởng các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện phát triển bền vững



7. THỬ NGHIỆM XÂY DỰNG FTA INDEX TẠI CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

Trên cơ sở các thông tin thu thập được qua phản hồi của các doanh nghiệp, Báo cáo đã tập trung phân tích theo một số nội dung về hội nhập FTA từ phần 2 đến phần 6. Đó là các nội dung về: tiếp cận thông tin về các FTA; vướng mắc trong quá trình tuân thủ pháp luật thực hiện các FTA; đánh giá của doanh nghiệp về một số chương trình hỗ trợ tận dụng cơ hội của các FTA; và đánh giá việc thực hiện một số nội dung liên quan tới thực hiện cam kết FTA, như vấn đề lao động và phát triển bền vững. Phần 7 của Báo cáo sẽ thử nghiệm xây dựng FTA Index tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại Việt Nam, nhằm cung cấp một bộ công cụ để theo dõi và thúc đẩy chính quyền các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại Việt Nam nâng cao hiệu quả các chương trình hội nhập FTA

7.1. Phương pháp luận

Để thúc đẩy hội nhập FTA, thay vì chỉ dừng ở việc chỉ ra những lĩnh vực nào mà doanh nghiệp còn gặp nhiều khó khăn, nghiên cứu này sẽ đề xuất xây dựng một Bộ Chỉ số Hội nhập FTA cấp tỉnh. Việc xây dựng Bộ Chỉ số sẽ giúp đánh giá được hiện trạng triển khai các chương trình hội nhập FTA từ phía doanh nghiệp, đối tượng thụ hưởng từ các cam kết FTA mà Việt Nam đã tham gia, từ đó giúp cho chính quyền các tỉnh có thông tin để lựa chọn các giải pháp thúc đẩy phù hợp. Với kết quả đánh giá của Bộ chỉ số này, Bộ Công Thương, cơ quan đầu mối trong thực thi các FTA, cũng có thêm thông tin hỗ trợ cho quá trình theo dõi đánh giá phục vụ cho công tác chỉ đạo, điều hành liên quan tới việc thực thi các FTA nói riêng và trong lĩnh vực hội nhập kinh tế quốc tế nói chung. Đánh giá này cũng

sẽ giúp cho các doanh nghiệp, nhà đầu tư có thêm thông tin hữu ích về việc triển khai các chính sách, chương trình hỗ trợ hội nhập FTA tại các địa phương, để từ đó xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh của mình hiệu quả hơn.

Từ những nội dung phân tích từ phần 2 tới phần 6, dựa trên việc rà soát mức độ sẵn có của dữ liệu tại cấp tỉnh thu được qua khảo sát, nghiên cứu này đề xuất xây dựng thí điểm Bộ Chỉ số Hội nhập FTA gồm 4 chỉ số thành phần dưới đây:

- Tiếp cận thông tin về các FTA
- Thực hiện quy định pháp luật theo cam kết của các FTA
- Chính sách hỗ trợ tận dụng cơ hội của các FTA
- Thực hiện các cam kết của các FTA về phát triển bền vững

Mỗi chỉ số thành phần sẽ gồm một số chỉ tiêu đã được lồng ghép trong phiếu khảo sát. Các tiêu chí đánh giá đã được các chuyên gia rà soát và xác định, trên cơ sở đáp ứng một số yêu cầu sau:

- Có ý nghĩa đối với việc thúc đẩy hội nhập FTA: các tiêu chí được lựa chọn sát với chức năng, nhiệm vụ của chính quyền cấp tỉnh trong việc triển khai các chương trình, chính sách hội nhập tại các địa phương.
- Có khả năng so sánh: các chỉ tiêu được lựa chọn có thể chỉ ra được sự khác biệt trong kết quả đánh giá giữa các tỉnh trong diện khảo sát trong một giai đoạn đánh giá, cũng như có thể so sánh được ở các giai đoạn đánh giá khác nhau.
- Có tính dễ hiểu, dễ hành động: chính quyền các tỉnh có thể dễ dàng nắm bắt và sử dụng kết quả đánh giá để xác định và triển khai các giải pháp để cải thiện.

Trên cơ sở rà soát, đánh giá, nghiên cứu này đề xuất sử dụng 43 chỉ tiêu hợp thành 4 chỉ số thành phần để xây dựng Bộ Chỉ số Hội nhập FTA, cụ thể như sau:

Bảng 1: Các chỉ số thành phần và chỉ tiêu của Chỉ số Hội nhập FTA

Chỉ số thành phần	Chỉ tiêu
1. Tiếp cận thông tin	Tỷ lệ doanh nghiệp biết tới Hiệp định Đối tác Toàn diện Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)
	Tỷ lệ doanh nghiệp biết tới FTA Việt Nam – Liên minh Châu Âu (EVFTA)
	Tỷ lệ doanh nghiệp biết tới FTA Việt Nam – Vương quốc Anh (UKVFTA)
	Tỷ lệ doanh nghiệp biết tới các FTA khác
	Tỷ lệ doanh nghiệp biết Sở Công thương là cơ quan đầu mối thông tin FTA tại cấp tỉnh
	Tỷ lệ doanh nghiệp biết Bộ Công thương là cơ quan đầu mối thông tin FTA tại cấp Trung ương
	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc cung cấp thông tin FTA là phần lớn/hoàn đáp ứng nhu cầu
	Tỷ lệ doanh nghiệp từng tham dự sự kiện phổ biến các FTA trong vòng 1 năm qua
	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng phổ biến các FTA ở mức tốt/rất tốt
	Tỷ lệ doanh nghiệp nhận được thông tin thị trường xuất nhập khẩu

Chỉ số thành phần	Chỉ tiêu
	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng thông tin thị trường xuất nhập khẩu ở mức tốt/rất tốt
2. Thực hiện các quy định pháp luật	Tỷ lệ doanh nghiệp gặp vướng mắc trong quá trình thực hiện văn bản pháp luật hướng dẫn các FTA
	Các vướng mắc nảy sinh trong quá trình thực hiện văn bản pháp luật hướng dẫn FTA được giải đáp hiệu quả
	Tỷ lệ doanh nghiệp biết tới quy định thành lập tổ chức của người lao động theo cam kết của
	Hướng dẫn về thủ tục thành lập tổ chức của người lao động là rõ ràng, đầy đủ
	Vướng mắc nảy sinh trong quá trình thực hiện thủ tục thành lập tổ chức của người lao động được giải quyết nhanh chóng
	Việc giải quyết hồ sơ thành lập tổ chức của người lao động đúng thời hạn quy định
	Tỷ lệ doanh nghiệp có tuân thủ quy định về việc thành lập tổ chức của người lao động
3. Mức độ thuận lợi trong việc tham gia các chương trình hỗ trợ	Tỷ lệ doanh nghiệp biết đến chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTA
	Tỷ lệ doanh nghiệp biết đến chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ
	Tỷ lệ doanh nghiệp biết đến chương trình hỗ trợ doanh nghiệp trong nước kết nối doanh nghiệp FDI
	Tỷ lệ doanh nghiệp biết đến chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao chất lượng quản trị
	Tỷ lệ doanh nghiệp biết đến chương trình hỗ trợ doanh nghiệp gặp khó khăn do cạnh tranh khi thực hiện FTA
	Tỷ lệ doanh nghiệp đã tham gia chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTA
	Tỷ lệ doanh nghiệp đã tham gia chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ
	Tỷ lệ doanh nghiệp đã tham gia chương trình hỗ trợ doanh nghiệp trong nước kết nối doanh nghiệp FDI
	Tỷ lệ doanh nghiệp đã tham gia chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao chất lượng quản trị
	Tỷ lệ doanh nghiệp đã tham gia chương trình hỗ trợ doanh nghiệp gặp khó khăn do cạnh tranh khi thực hiện FTA
	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục tham gia chương trình hỗ trợ DN tận dụng cơ hội của các FTA là thuận lợi
	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục tham gia chương trình hỗ trợ DN đổi mới công nghệ là thuận lợi
	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục tham gia chương trình hỗ trợ doanh nghiệp trong nước kết nối doanh nghiệp FDI là thuận lợi
	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục tham gia chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao chất lượng quản trị là thuận lợi
	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục tham gia chương trình hỗ trợ DN gặp khó khăn do cạnh tranh khi thực hiện
	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTA là hữu ích
	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ là hữu ích

Chỉ số thành phần	Chỉ tiêu
	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp trong nước kết nối doanh nghiệp FDI là hữu ích
	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ DN nâng cao chất lượng quản trị là hữu ích
	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp gặp khó khăn do cạnh tranh khi thực hiện FTA là hữu ích
4. Thực hiện các cam kết phát triển bền vững	Tỷ lệ doanh nghiệp biết đến quy định của địa phương về phát triển bền vững
	Tỷ lệ doanh nghiệp biết đến chương trình hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trên cơ sở phát triển bền vững
	Tỷ lệ doanh nghiệp đã tham gia chương trình hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trên cơ sở phát triển bền vững
	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc thực hiện thủ tục tham gia chương trình hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trên cơ sở phát triển bền vững là thuận lợi
	Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trên cơ sở phát triển bền vững là hữu ích

Phương pháp xây dựng Chỉ số Hội nhập FTA: Chỉ số này được xây dựng theo quy trình 3 bước, theo đó, nhóm nghiên cứu tiến hành các bước:

Bước 1: Thu thập dữ liệu điều tra doanh nghiệp bằng phiếu hỏi (đã phân tích ở mục 2-6) đối với 43 chỉ tiêu nêu trên;

Bước 2: Chuẩn hóa kết quả các chỉ tiêu theo thang điểm 10. Công thức chuẩn hóa điểm số các chỉ tiêu như sau:

- Đối với các chỉ tiêu thuận, tức là giá trị chỉ tiêu càng cao thì phản ánh chất lượng càng tốt:

$$\text{Điểm của tỉnh} = 1 + 9 \frac{X - \min}{\max - \min}$$

Trong đó:

- X là giá trị của tỉnh
- min là giá trị thấp nhất trong 63 tỉnh
- max là giá trị cao nhất trong 63 tỉnh

Ví dụ, tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng phổ biến FTA ở mức tốt/rất tốt. Đây là chỉ tiêu thuận, giá trị của tỉnh X là 40%; tỉnh tốt nhất tại chỉ tiêu này đạt 60%; tỉnh thấp nhất: 17%. Theo đó, điểm quy chuẩn của tỉnh X ở chỉ tiêu này đạt: $1 + 9 * (40\% - 17\%) / (60\% - 17\%) = 5,81$ điểm. Tỉnh đạt điểm cao nhất (trong trường hợp này 60%) đạt điểm 10; tỉnh đạt điểm thấp nhất (trong trường hợp này 17%) chỉ 1 điểm.

-Đối với các chỉ tiêu nghịch, tức là giá trị chỉ tiêu càng thấp thì phản ánh chất lượng điều hành tốt:

$$\text{Điểm của tỉnh} = 10 - (9 \frac{X - \min}{\max - \min})$$

Ví dụ, chỉ tiêu Tỷ lệ doanh nghiệp gặp vướng mắc trong quá trình thực hiện các văn bản pháp luật hướng dẫn các FTA (%). Đây là chỉ tiêu nghịch (tỷ lệ doanh nghiệp gặp khó khăn càng ít là càng tốt), giá trị của tỉnh X là 14%; tỉnh tốt nhất tại chỉ tiêu này đạt 1%; tỉnh kém nhất: 28%. Theo đó, điểm quy chuẩn của tỉnh X ở chỉ tiêu này đạt: $10 - (9 * (14\% - 1\%) / (28\% - 1\%)) = 5,67$ điểm. Tỉnh đạt điểm

cao nhất (trong trường hợp này 1%) đạt điểm 10; tỉnh đạt điểm thấp nhất (trong trường hợp này 28%) chỉ 1 điểm.

Sau khi quy đổi điểm số các chỉ tiêu theo thang điểm 10 nêu trên, sẽ tiến hành tính toán điểm số trung bình các chỉ tiêu cho mỗi chỉ số thành phần trên thang điểm 10.

Bước 3: Tính toán điểm số tổng hợp của Chỉ số Hội nhập FTA theo từ 4 chỉ số thành phần theo thang điểm 100. Chỉ số tổng hợp này tạm thời sử dụng trọng số ngang bằng nhau giữa 4 chỉ số thành phần.

Trong năm đầu tiên điều tra doanh nghiệp và thử nghiệm xây dựng Bộ chỉ số đánh giá về hội nhập FTA, nhóm nghiên cứu tạm thời mã hóa tên các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trực thuộc trung ương từ Tỉnh 1 đến Tỉnh 63. Việc mã hóa tên tỉnh nhằm mục đích hướng các thảo luận của các bên có liên quan vào việc lựa chọn các chỉ tiêu đánh giá, xây dựng các chỉ số thành phần cũng như chỉ số tổng hợp. Việc này giúp tạo tiền đề cho việc triển khai chính thức trong các năm tiếp theo, tránh những thảo luận tập trung vào thứ hạng cao thấp của một vài địa phương cụ thể trong kết quả đánh giá thí điểm này.

7.2. Kết quả sơ bộ

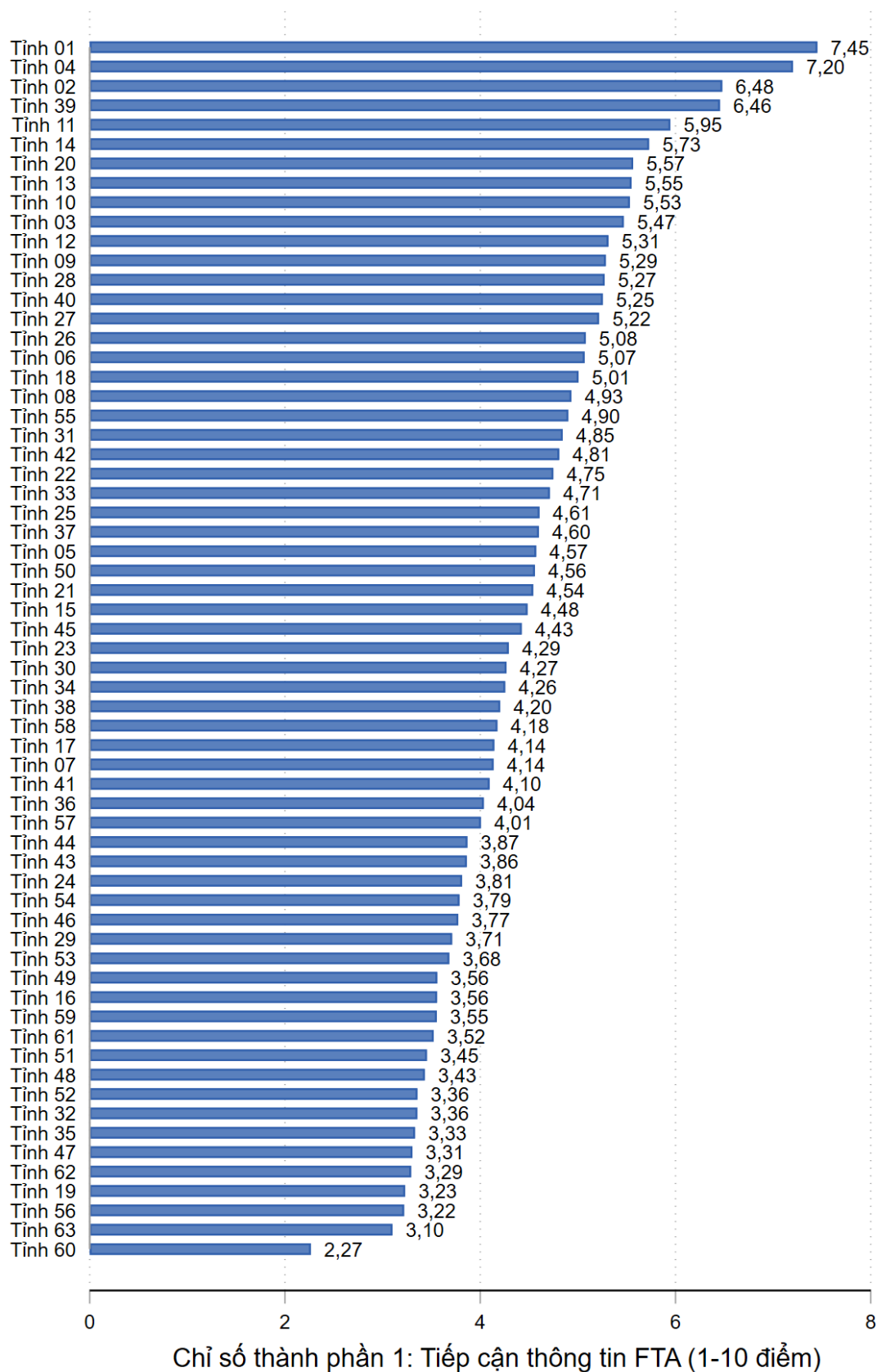
Chỉ số thành phần Tiếp cận thông tin các FTA

Mục đích của Chỉ số thành phần Tiếp cận thông tin các FTA (CSTP 1) là đánh giá mức độ khác biệt giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về tiếp cận của doanh nghiệp đối với một số loại thông tin cơ bản liên quan tới các FTA. Chỉ số thành phần này gồm có 11 chỉ tiêu, bao gồm:

- Nhóm 1 gồm 04 chỉ tiêu liên quan tới tỷ lệ các doanh nghiệp biết tới một số FTA như: Hiệp định Đối tác toàn diện Xuyên Thái Bình Dương (CPTPP); FTA Việt Nam – Liên minh châu Âu (EVFTA); FTA giữa Việt Nam và Vương quốc Anh (UKVFTA); và các FTA khác.
- Nhóm 2 gồm 03 chỉ tiêu, bao gồm tỷ lệ doanh nghiệp có biết đến cơ quan đầu mối cung cấp thông tin, hướng dẫn về các vấn đề liên quan đến các FTA mà Việt Nam tham gia (tại địa phương và tại trung ương) và chỉ tiêu doanh nghiệp đánh giá chất lượng thông tin của cơ quan nhà nước địa phương ở mức hoàn toàn đáp ứng và phần lớn đáp ứng nhu cầu của doanh nghiệp.
- 02 chỉ tiêu tìm hiểu về việc tổ chức các sự kiện phổ biến thông tin về các FTA cũng như chất lượng của các sự kiện này tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.
- 02 chỉ tiêu cuối cùng tìm hiểu đánh giá của doanh nghiệp về các thông tin dự báo, định hướng thị trường xuất nhập khẩu, thị trường trong nước do cơ quan quản lý nhà nước địa phương cung cấp.

Điểm số Chỉ số thành phần Tiếp cận thông tin các FTA của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được xây dựng bằng cách tính trung bình của 04 nhóm chỉ tiêu sau khi đã được chuẩn hóa theo thang điểm 10. Kết quả tính toán thể hiện ở hình dưới đây, theo đó, điểm số của tỉnh cao nhất đạt 7,45 điểm, trong khi điểm số của tỉnh thấp nhất chỉ là 2,27 điểm trên thang điểm 10. Điểm trung bình của chỉ số thành phần này là 4,65 điểm và điểm số tỉnh trung vị chỉ ở mức 4,29 điểm.

Hình 7.1. Chỉ số thành phần Tiếp cận thông tin FTA (1-10 điểm)



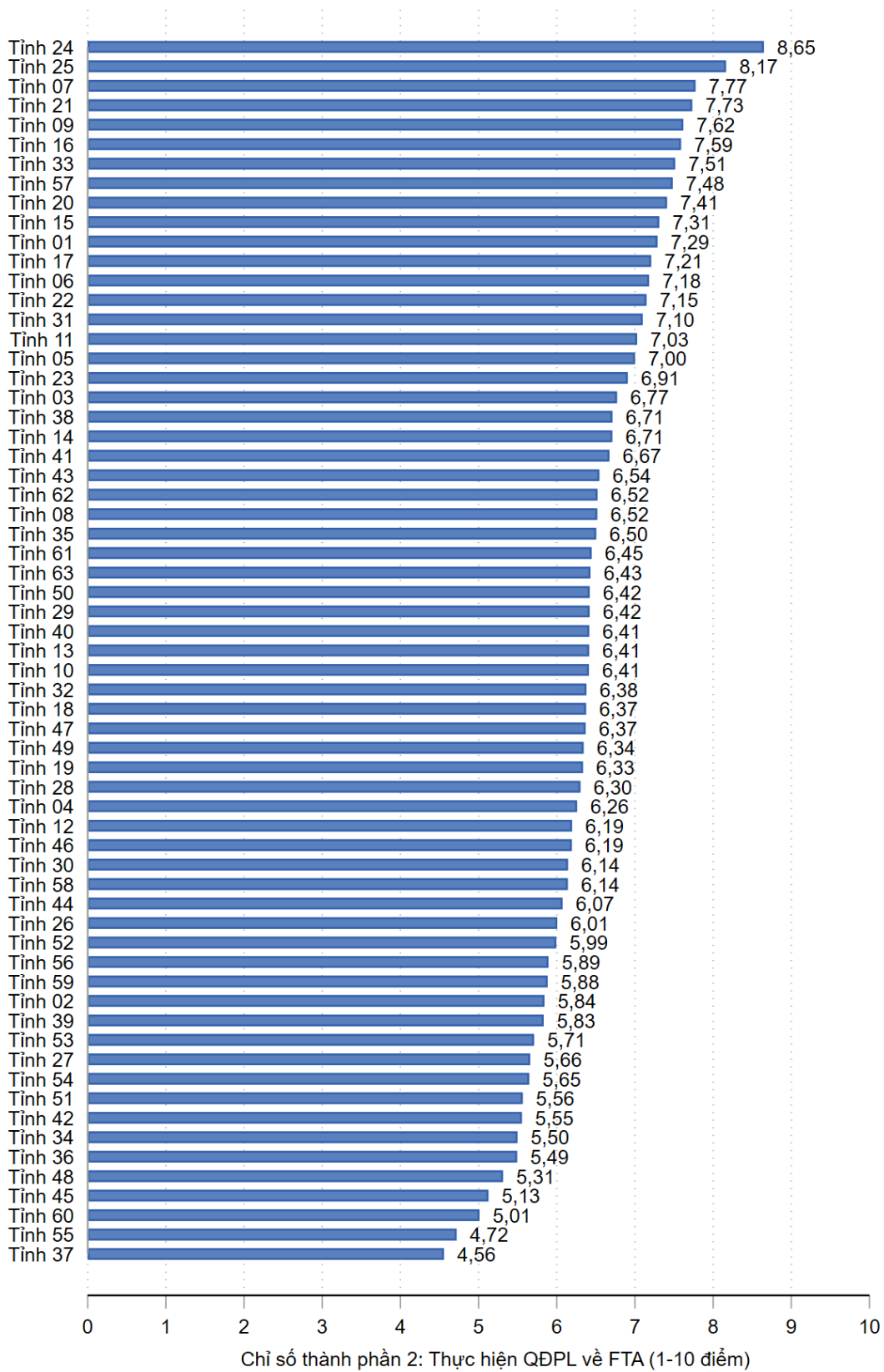
Chỉ số thành phần thực hiện quy định pháp luật về các FTA:

Chỉ số thành phần thực hiện quy định pháp luật về các FTA (CSTP 2) đánh giá mức độ thuận lợi của các doanh nghiệp trong việc thực hiện các quy định pháp luật đã được ban hành để thực thi các FTA tại Việt Nam. Cụ thể, CSTP 2 gồm 7 chỉ tiêu, phân thành 2 nhóm:

- Nhóm chỉ tiêu đầu tiên là về việc thực hiện các quy định pháp luật nói chung, bao gồm 2 chỉ tiêu về tỷ lệ doanh nghiệp gặp vướng mắc trong quá trình thực hiện các văn bản pháp luật hướng dẫn các FTA; và tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá các vướng mắc đó có được cơ quan nhà nước địa phương giải đáp hiệu quả.
- Nhóm chỉ tiêu thứ hai của CSTP2 liên quan tới việc thực hiện quy định pháp luật về thành lập tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp (không thuộc hệ thống Công đoàn Việt Nam), một khía cạnh rất quan trọng trong một số FTA thế hệ mới mà Việt Nam đã cam kết thực hiện. Có 5 chỉ tiêu cụ thể liên quan tới khía cạnh này, bao gồm: Tỷ lệ doanh nghiệp nắm bắt được quy định thành lập tổ chức của người lao động theo cam kết của các FTA; tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá hướng dẫn của cơ quan nhà nước địa phương về thủ tục thành lập tổ chức người lao động là rõ ràng, đầy đủ; tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc giải quyết các vướng mắc nảy sinh trong quá trình thực hiện thủ tục thành lập tổ chức của người lao động là nhanh chóng; tỷ lệ doanh nghiệp cho biết việc giải quyết hồ sơ thành lập tổ chức của người lao động đúng thời hạn quy định; và cuối cùng là tỷ lệ doanh nghiệp hiện đang tuân thủ quy định về việc thành lập tổ chức của người lao động.

Điểm số Chỉ số thành phần thực hiện quy định pháp luật về FTA của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được xây dựng bằng cách tính điểm trung bình của 02 nhóm chỉ tiêu sau khi đã được chuẩn hóa theo thang điểm 10. Hình 7.2 trình bày kết quả tính toán CSTP 2, theo đó, tỉnh có điểm số cao nhất đạt 8,65 điểm, tỉnh có điểm số thấp nhất là 4,56 điểm. Giá trị trung bình của CSTP 2 là 6,45 điểm và giá trị trung vị của CSTP 2 đạt 6,41 điểm.

Hình 7.2. Chỉ số thành phần thực hiện quy định pháp luật về FTA (1-10 điểm)

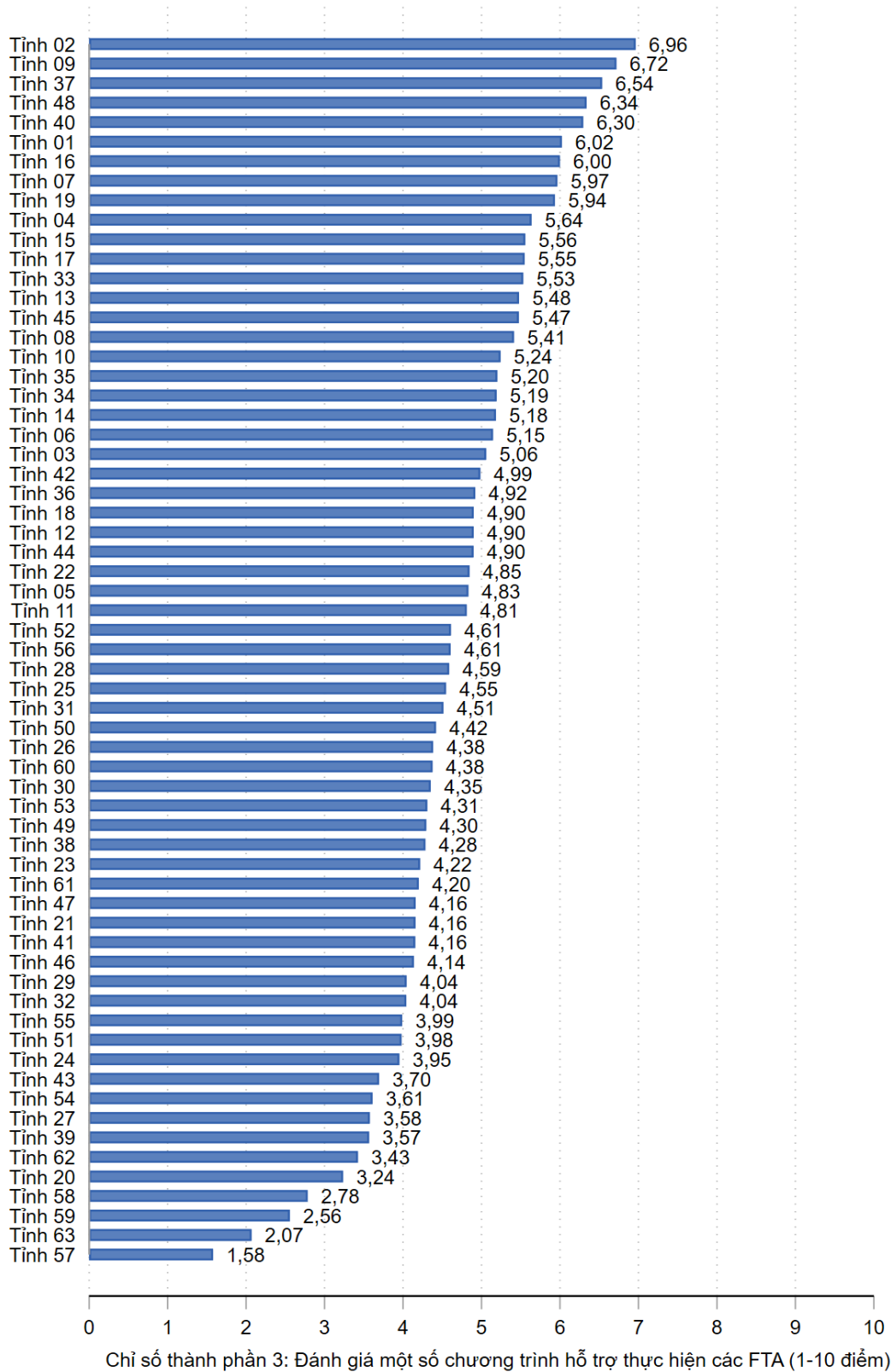


Chỉ số thành phần đánh giá một số chương trình hỗ trợ thực hiện các FTA

Chỉ số thành phần đánh giá một số chương trình hỗ trợ thực hiện các FTA (CSTP 3) tìm hiểu và đánh giá mức độ thuận lợi trong việc tham gia các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp về hội nhập FTA tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trực thuộc trung ương. CSTP này gồm có 20 chỉ tiêu, tìm hiểu về trải nghiệm của các doanh nghiệp liên quan tới 5 chương trình hỗ trợ cơ bản sau: chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTA, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh, chương trình tăng cường kết nối doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI để nâng cao vai trò của doanh nghiệp Việt Nam trong chuỗi cung ứng, chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao chất lượng quản trị, chất lượng nguồn nhân lực và chương trình hỗ trợ người lao động bị mất việc làm hoặc doanh nghiệp gặp khó khăn do sức ép cạnh tranh khi tham gia các FTA. Việc đánh giá mỗi chương trình sẽ bao gồm tỷ lệ doanh nghiệp biết đến, tỷ lệ doanh nghiệp đã tham gia các chương trình hỗ trợ thực hiện các FTA, tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá thủ tục để hưởng hỗ trợ từ chương trình là thuận lợi và tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ đó là hữu ích đối với doanh nghiệp.

Điểm số Chỉ số thành phần Đánh giá một số chương trình hỗ trợ thực hiện các FTA của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được xây dựng bằng cách tính trung bình của 05 nhóm chỉ tiêu sau khi đã được chuẩn hóa theo thang điểm 10. Kết quả tính toán CSTP 3 thể hiện ở Hình 7.3. Theo đó, tỉnh có điểm số cao nhất đạt 6,96 điểm, tỉnh có điểm số thấp nhất chỉ là 1,58 điểm. Giá trị trung bình của CSTP 3 là 4,67 điểm và giá trị trung vị của CSTP này là 4,60 điểm.

Hình 7.3. Chỉ số thành phần Đánh giá một số chương trình hỗ trợ thực hiện các FTA (1-10 điểm)

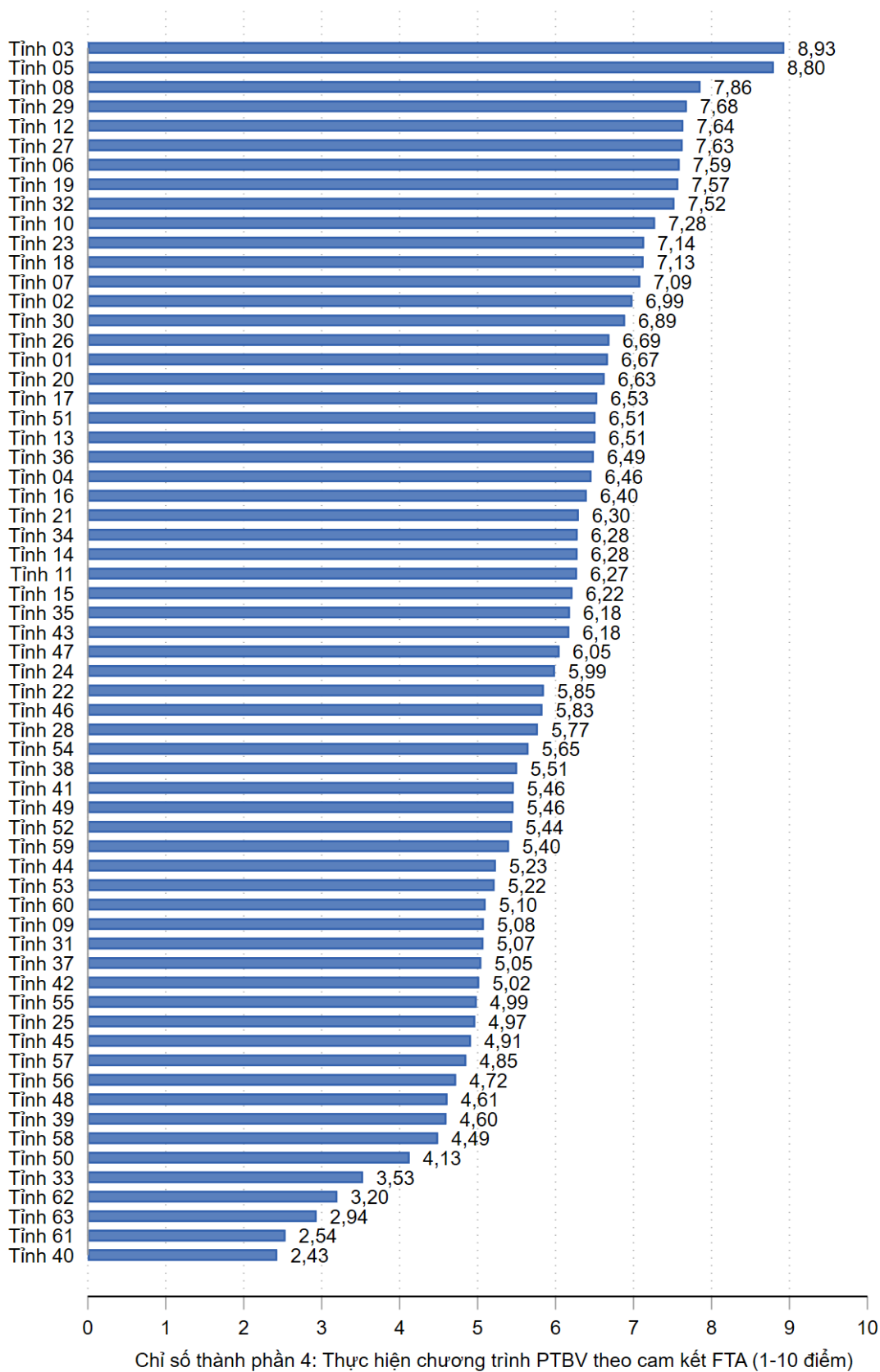


Chỉ số thành phần thực hiện chương trình PTBV theo cam kết FTA

Chỉ số thành phần thực hiện chương trình PTBV theo cam kết FTA (CSTP 4) phản ánh đánh giá của các doanh nghiệp về việc thực hiện các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp về phát triển bền vững, một trong những nội dung quan trọng của các FTA thế hệ mới. CSTP này gồm có 5 chỉ tiêu, cụ thể bao gồm: Tỷ lệ doanh nghiệp có biết đến các quy định của chính quyền địa phương về phát triển bền vững, tỷ lệ doanh nghiệp có biết đến các chương trình do địa phương ban hành để hỗ trợ doanh nghiệp triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở phát triển bền vững, tỷ lệ doanh nghiệp đã tham gia chương trình hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trên cơ sở phát triển bền vững, tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá việc thực hiện thủ tục tham gia chương trình hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất kinh doanh bền vững là thuận lợi và cuối cùng là tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chương trình hỗ trợ doanh nghiệp sản xuất kinh doanh bền vững là hữu ích.

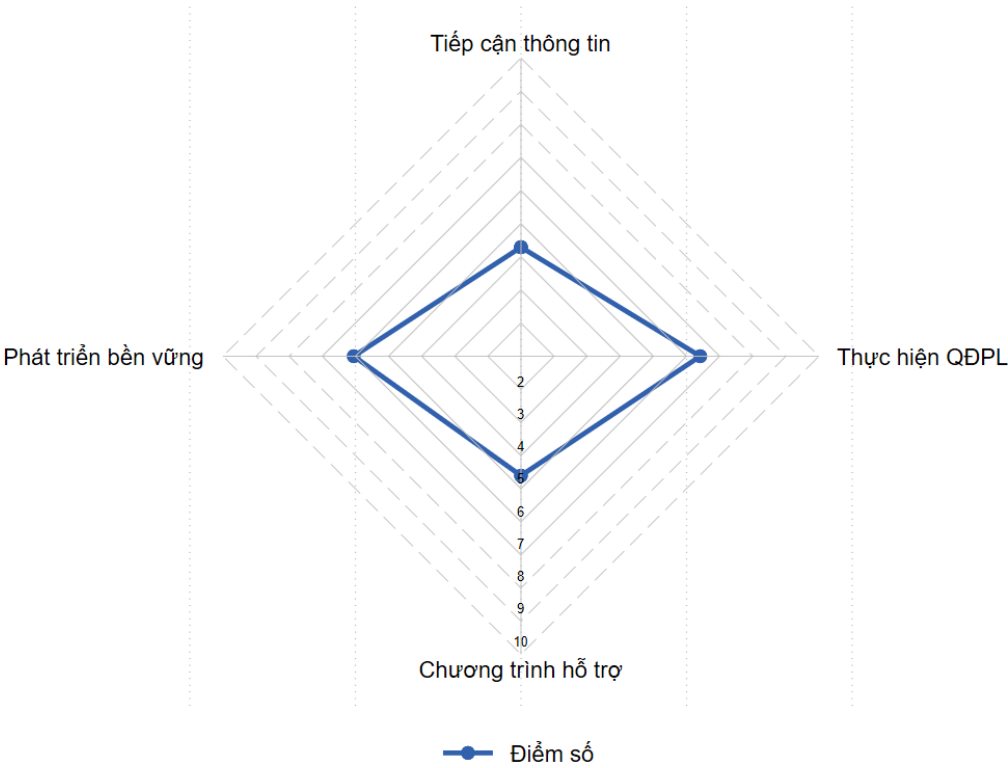
Kết quả Chỉ số thành phần thực hiện chương trình PTBV theo cam kết FTA là khá khác biệt giữa các địa phương. Nơi cao nhất có điểm số lên tới 8,93 điểm, song nơi thấp nhất chỉ là 2,43 điểm. Giá trị trung bình của CSTP 4 là 5,89 điểm và giá trị trung vị là 6,05 điểm.

Hình 7.4. Chỉ số thành phần thực hiện chương trình PTBV theo cam kết FTA (1-10 điểm)



Kết quả đánh giá các chỉ số thành phần chung trên cả nước có thể xem tại Hình 7.5, biểu đồ radar các chỉ số thành phần của Chỉ số Hội nhập FTA. Bốn chỉ số thành phần bao gồm tiếp cận thông tin, thực hiện quy định pháp luật, các chương trình hỗ trợ và phát triển bền vững được trình bày theo 4 chiều cạnh trên thang điểm 10, với 10 điểm là tốt nhất và 1 điểm là tệ nhất. Các hình tròn đậm màu xanh trên biểu đồ thể hiện điểm số trung vị của mỗi chiều cạnh đánh giá, mang tính đại diện cho cả nước. Hai lĩnh vực thực hiện quy định pháp luật và phát triển bền vững có điểm số lần lượt ở mức 6,41 điểm và 6,05 điểm. Hai lĩnh vực Tiếp cận thông tin và Đánh giá các chương trình hỗ trợ chỉ ở mức 4,29 điểm và 4,61 điểm. Như thế, không gian để cải thiện công tác hội nhập FTA rõ ràng là rất lớn, đặc biệt cần cải thiện mạnh mẽ công tác phổ biến thông tin FTA và các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTA.

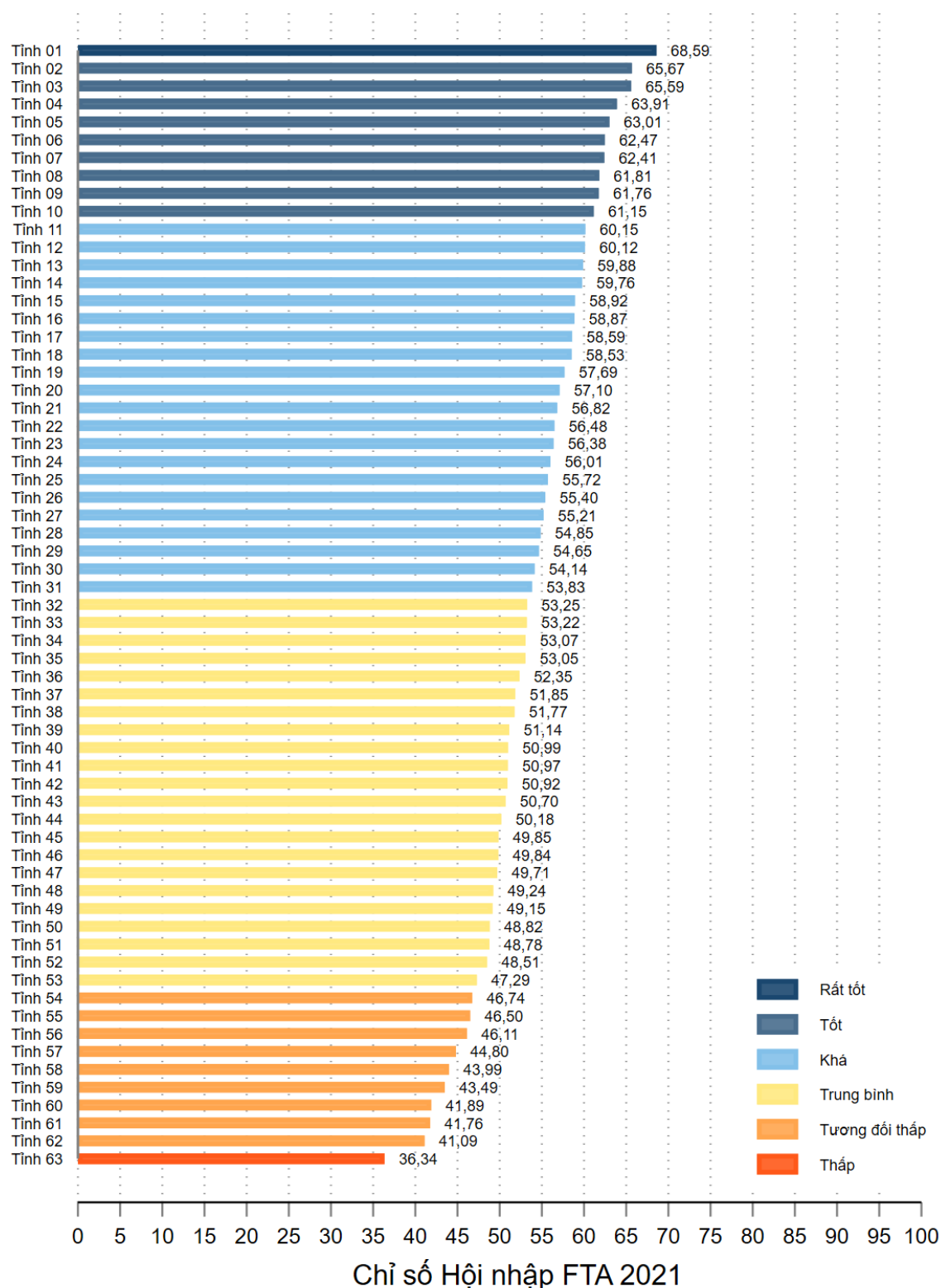
Hình 7.5. Biểu đồ radar các chỉ số thành phần



Chỉ số Hội nhập FTA

Chỉ số hội nhập FTA là điểm số tổng hợp của 4 chỉ số thành phần theo thang điểm 100. Kết quả cho thấy tỉnh có điểm số tổng hợp cao nhất là 68,59 điểm, trong khi tỉnh có điểm số thấp nhất chỉ đạt 36,34 điểm. Giá trị trung bình của điểm số tổng hợp là 53,69 điểm và giá trị trung vị là 53,23 điểm. Hình dưới đây trình bày chi tiết điểm số tổng hợp của Chỉ số Hội nhập FTA của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

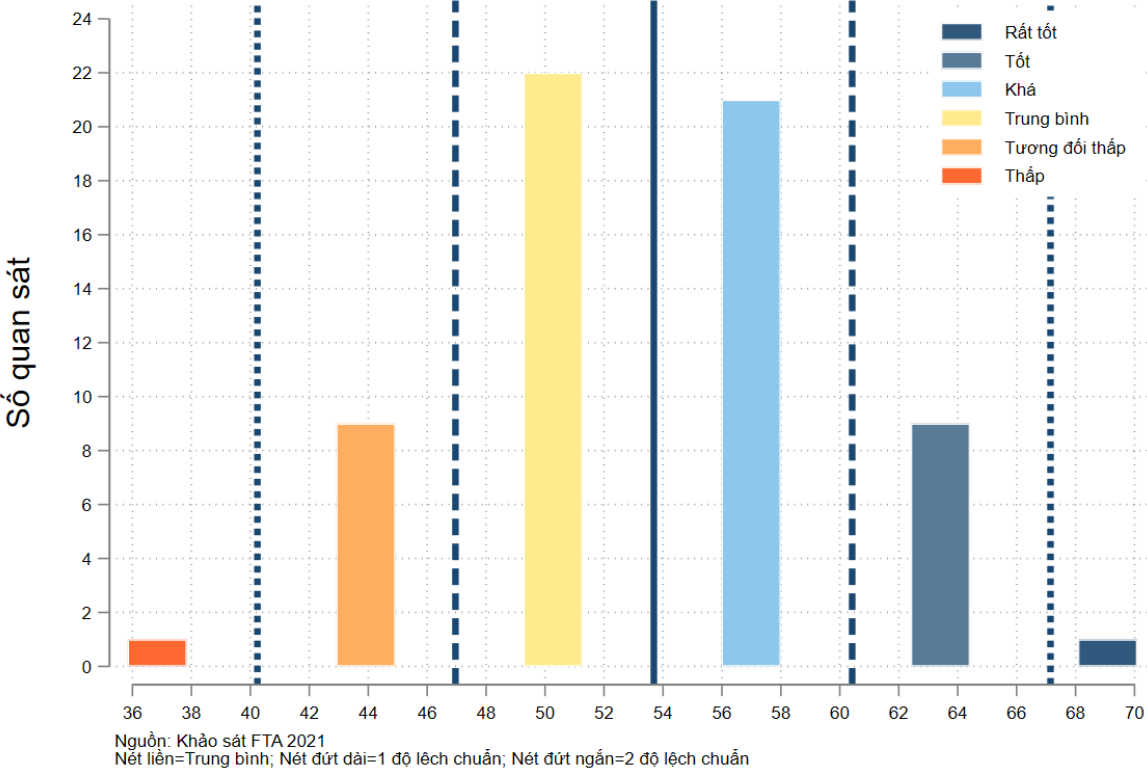
Hình 7.6. Điểm số tổng hợp Chỉ số Hội nhập FTA 2021



Nghiên cứu này thử phân nhóm chất lượng theo độ lệch chuẩn của điểm số tổng hợp. Kết quả tính toán cho thấy độ lệch chuẩn điểm số tổng hợp là 6,73 điểm. Theo đó, có 6 nhóm chất lượng bao gồm: Rất tốt (Từ 67,15 điểm trở lên), Tốt (Từ 60,42 đến dưới 67,15 điểm), Khá (từ 53,69 điểm đến dưới 60,42 điểm), Trung bình (Từ 46,97 điểm đến dưới

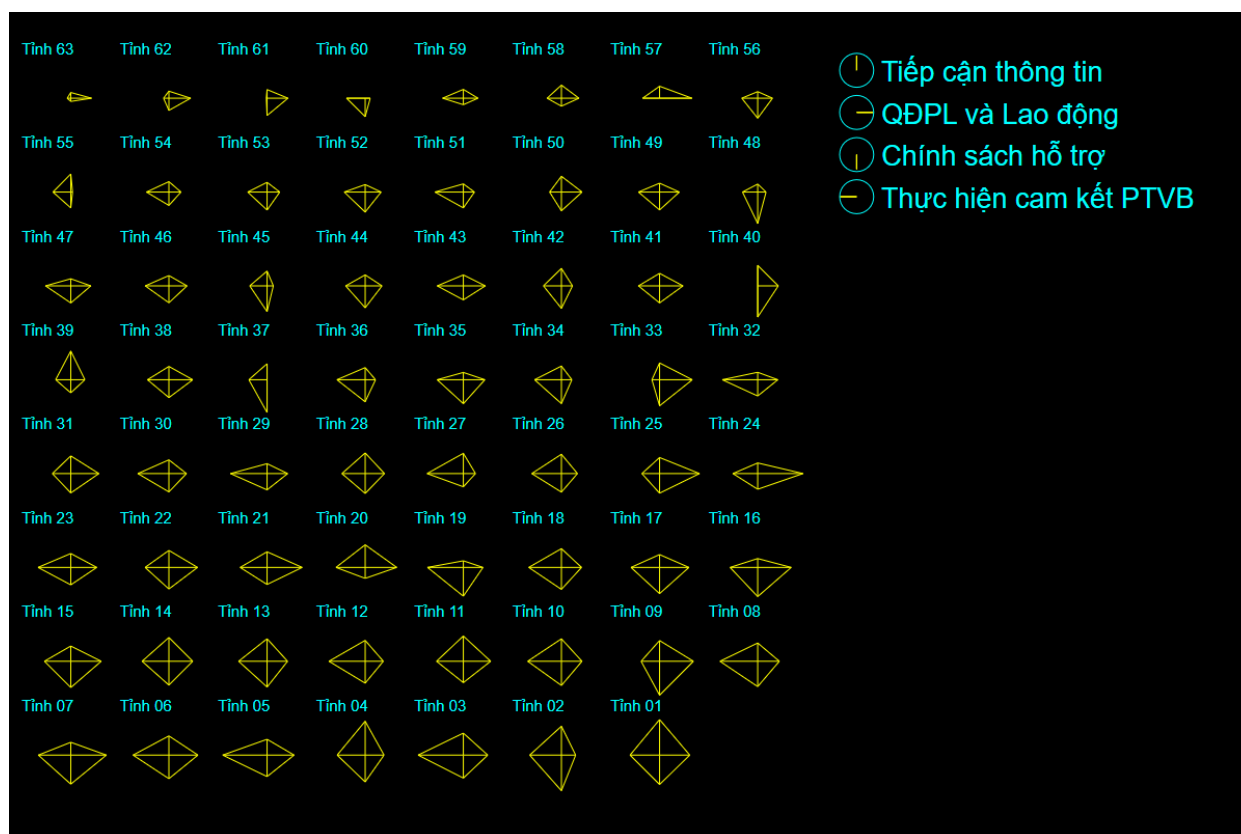
53,69 điểm), Tương đối thấp (từ 40,24 điểm đến dưới 46,97 điểm) và Thấp (dưới 40,24 điểm). Theo kết quả thí điểm năm 2021, chỉ có 1 tỉnh nào nằm trong nhóm Rất tốt và 9 tỉnh nằm trong nhóm Tốt. Số tỉnh nằm trong nhóm chất lượng Khá là 21. Có 22 tỉnh nằm trong nhóm Trung bình, 9 tỉnh nằm trong nhóm Tương đối thấp và 1 tỉnh trong nhóm Thấp.

Hình 7.7. Xác định nhóm chất lượng Chỉ số Hội nhập FTA 2021



Kết quả chi tiết 4 lĩnh vực đánh giá của Chỉ số Hội nhập FTA 2021 có thể xem xét cụ thể ở biểu đồ radar dưới đây. Mỗi chiều cạnh của biểu đồ này thể hiện điểm số của các chỉ số thành phần, cho thấy điểm mạnh cũng như điểm yếu của mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong Chỉ số Hội nhập FTA 2021. Biểu đồ này cho thấy, kể cả những tỉnh đứng đầu bảng xếp hạng, thì vẫn có những khía cạnh (chỉ số thành phần) cần được cải thiện mạnh mẽ hơn trong thời gian tới.

Hình 7.8. Biểu đồ radar Chỉ số Hội nhập FTA 2021 cấp tỉnh



Tóm lại, từ kết quả thử nghiệm nêu trên, có thể thấy việc xây dựng và triển khai Bộ Chỉ số Hội nhập FTA cấp tỉnh tại Việt Nam là hoàn toàn khả thi. Kết quả của Bộ Chỉ số này có thể giúp đánh giá sự khác biệt trong việc triển khai chính sách hội nhập FTA tại các địa phương, chỉ rõ những điểm mạnh cần phát huy, cũng như những điểm yếu cần khắc phục tại từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Tất nhiên, những phân tích, đánh giá được trình bày ở trên mới chỉ là những kết quả ban đầu và mới hoàn toàn dựa vào kết quả khảo sát doanh nghiệp. Để chính thức triển khai trong năm tiếp theo, Bộ Công Thương sẽ tiến hành tham vấn các bên có liên quan để rà soát, đánh giá mức độ phù hợp của các nội dung khảo sát, việc lựa chọn các chỉ tiêu đánh giá cũng như xây dựng các chỉ số thành phần và Chỉ số tổng hợp đã sử dụng trong năm 2021. Song song với đó, Bộ Công Thương sẽ nghiên cứu kết hợp sử dụng dữ liệu khảo sát doanh nghiệp và những dữ liệu thống kê của ngành Công Thương liên quan tới lĩnh vực quan trọng này để hoàn thiện Bộ Chỉ số Hội nhập FTA cấp tỉnh trong năm 2022.

PHẦN KẾT

Việt Nam đang tham gia tích cực vào các FTA (FTA). Tính đến tháng 11/2021, Việt Nam đã ký kết và đang thực thi 17 FTA (FTA) với nhiều đối tác thương mại quan trọng hàng đầu trong khu vực và trên thế giới, trong đó có 3 FTA thế hệ mới. Đó là Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP), FTA giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu (EVFTA), FTA giữa Việt Nam và Liên hiệp Vương quốc Anh và Bắc Ai-len (UKVFTA).

Việc tham gia các FTA đã mang lại những kết quả tích cực cho phát triển kinh tế-xã hội của Việt Nam, tuy nhiên việc khai thác và tận dụng cơ hội từ các FTA của Việt Nam vẫn còn rất nhiều không gian để thúc đẩy. Trong năm 2021, Bộ Công Thương đã triển khai một khảo sát doanh nghiệp về các FTA mà Việt Nam đã tham gia. Khảo sát này tập trung nhận diện hiện trạng tiếp cận thông tin, mức độ thụ hưởng các chương trình hỗ trợ tận dụng cơ hội từ các FTA, cũng như thu thập thông tin về các vướng mắc, khó khăn của doanh nghiệp trong lĩnh vực này. Kết quả khảo sát cho thấy một số phát hiện chính sau:

- Về tiếp cận thông tin FTA:
 - Mức độ nhận biết của các doanh nghiệp về các FTA là khá khiêm tốn. CPTPP là hiệp định có tỷ lệ doanh nghiệp biết tới nhiều nhất, nhưng cũng chỉ ở mức 30%. Với Hiệp định EVFTA và UKFTA lần lượt có 29% và 14% biết tới. Khoảng 14% doanh nghiệp nhận biết về một FTA khác.
 - Tỷ lệ doanh nghiệp có biết chính xác cơ quan đầu mối cung cấp thông tin về các FTA còn khá thấp. Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết được cơ quan đầu mối cung cấp thông tin về các FTA là Bộ Công Thương và Sở Công Thương lần lượt chỉ là 15 và 16%. Có tới 78% doanh nghiệp không biết cơ quan đầu mối cung cấp thông tin về các FTA ở cấp Trung ương và cấp địa phương.
 - Chất lượng cung cấp thông tin của cơ quan nhà nước ở mức cao. Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng cung cấp thông tin là đáp ứng được của Cơ quan cấp Trung ương là 87%. Có gần 84% doanh nghiệp cho biết chất lượng cung cấp thông tin của cơ quan địa phương đáp ứng được với nhu cầu.
 - Về việc tham gia các sự kiện phổ biến, tuyên truyền về FTA: Khoảng 20% doanh nghiệp cho biết từng tham dự sự kiện tập huấn về các FTA do cơ quan nhà nước địa phương tổ chức. Các doanh nghiệp quy mô vừa và lớn, dù là theo quy mô lao động hay quy mô vốn, có tỷ lệ tham gia các sự kiện phổ biến, tuyên truyền về các FTA cao hơn các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ.
 - Nhìn chung, các doanh nghiệp đánh giá chất lượng của các sự kiện phổ biến FTA là khá tích cực. Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá Rất tốt và Tốt lần lượt chiếm tỷ lệ 13% và 46%. Có 39% doanh nghiệp đánh giá chất lượng ở mức Tạm được. Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng sự kiện ở mức Kém và Rất Kém lần lượt chỉ là 1,5% và 0,92%.
 - Về việc cung cấp thông tin thị trường do cơ quan địa phương cung cấp: chỉ có 31% cho biết có nhận được. Đồng bằng Sông Cửu Long là nơi có tỷ lệ doanh nghiệp nhận được các thông tin thị trường do cơ quan địa phương cung cấp cao nhất với 41%, thấp nhất là khu vực ĐB sông Hồng chỉ với 26%.
 - Khoảng 60% doanh nghiệp đánh giá tích cực về chất lượng thông tin dự báo, định hướng thị trường, trong đó có 10% ở mức Rất tốt và 49% ở mức Tốt. Có 35% đánh giá ở mức tạm được. Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá chất lượng thông tin dự báo, định hướng thị trường ở mức kém, rất kém lần lượt là 3,5% và 1,8%. Các doanh nghiệp lớn có tỷ lệ có đánh giá chất lượng các thông tin dự báo, định hướng thị trường là tốt đều cao hơn các doanh nghiệp nhỏ và vừa.
- Về việc tuân thủ các quy định pháp luật theo cam kết của các FTA

- Tỷ lệ doanh nghiệp gặp phải vướng mắc trong quá trình thực hiện các văn bản pháp luật hướng dẫn thực thi các FTA cho doanh nghiệp ở mức khá cao. Có đến 49% doanh nghiệp cho biết có gặp phải vướng mắc. Các doanh nghiệp quy mô lớn có tỷ lệ doanh nghiệp gặp vướng mắc thấp hơn các doanh nghiệp quy mô vừa, nhỏ và siêu nhỏ, nhưng vẫn lên tới 41% nếu xét theo quy mô lao động và 40% xét theo quy mô vốn. Vùng ĐB Sông Cửu Long là khu vực có tỉ lệ doanh nghiệp gặp vướng mắc cao nhất cả nước với (59%)
 - Các doanh nghiệp khá hài lòng với chất lượng giải đáp vướng mắc từ cơ quan nhà nước: 65% doanh nghiệp gặp vướng mắc đều nhận được giải đáp hiệu quả từ các cơ quan nhà nước tại địa phương. Tuy nhiên vẫn có đến 35% cảm thấy các giải đáp chưa hiệu quả. Các doanh nghiệp quy mô vừa và lớn đánh giá chất lượng giải đáp thắc mắc của cơ quan nhà nước địa phương là hiệu quả cao hơn các doanh nghiệp nhỏ và vừa
- Về việc thực hiện các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội từ các FTA
 - Chưa có doanh nghiệp nhận biết được về các chương trình hỗ trợ hội nhập FTA. Các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTA và chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh có tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết cao nhất (21%). Tiếp sau đó là chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao chất lượng quản trị, nguồn nhân lực (20%). Thấp nhất là các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tăng cường kết nối doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI và chương trình hỗ trợ doanh nghiệp gặp khó khăn do sức ép cạnh tranh (đều có tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết là 18%)
 - Mức độ tham gia các chương trình hỗ trợ hội nhập FTA của các doanh nghiệp còn rất hạn chế. Mặc dù chương trình hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới công nghệ, ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất kinh doanh có tỷ lệ doanh nghiệp tham gia lớn nhất, nhưng cũng chỉ 1,2% doanh nghiệp đã tham gia vào chương trình này. Với các chương trình còn lại, có 0,9% doanh nghiệp đã tham gia chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao chất lượng quản trị, nguồn nhân lực; con số tương tự đối với chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTA. Chỉ 0,7% doanh nghiệp cho biết đã tham gia chương trình hỗ trợ doanh nghiệp gặp khó khăn do sức ép cạnh tranh và chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tăng cường kết nối doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI.
 - Dù chỉ số ít đã tham gia, nhưng đa phần các doanh nghiệp này đánh giá cao mức độ thuận lợi của việc thực hiện các thủ tục hưởng hỗ trợ. Khoảng 43,1-47,3% doanh nghiệp đánh giá ở mức “phần lớn là thuận lợi” và 29,4-30,3% doanh nghiệp phản ánh ở mức “hoàn toàn thuận lợi”, tùy vào các nội dung chương trình hỗ trợ khác nhau. Khoảng 18,7-22,2% doanh nghiệp cho biết “không mấy thuận” và 4,1-5,4% doanh nghiệp đánh giá “hoàn toàn không thuận lợi” khi thực hiện các thủ tục để hưởng hỗ trợ từ các chương trình hỗ trợ hội nhập này.
 - Phần lớn các doanh nghiệp cũng cho rằng các chương trình hỗ trợ là hữu ích. Ví dụ, với chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng các cơ hội của FTA, có 32,2% doanh nghiệp cho rằng chương trình này “hoàn toàn hữu ích”, 44% doanh nghiệp cảm thấy chương trình “phần lớn là hữu ích”, 19,1% đánh giá

“không mấy hữu ích” và chỉ có 4,7% doanh nghiệp đưa ra quan điểm “hoàn toàn không hữu ích” từ chương trình hỗ trợ này. Tỷ lệ này tương đối giống nhau ở các chương trình hỗ trợ khác, với mức độ đánh giá hữu ích so với chương trình “hỗ trợ doanh tận dụng các cơ hội của FTA” giao động trên dưới 2,9%.

- Việc triển khai các cam kết về lao động
 - Có tới 63% doanh nghiệp chưa nhận biết các quy định về việc thành lập tổ chức của người lao động, số biết tới chỉ chiếm 37%. Các doanh nghiệp quy mô vừa, lớn có tỷ lệ doanh nghiệp nhận biết về quy định này cao hơn các doanh nghiệp quy mô nhỏ, siêu nhỏ. Nhóm doanh nghiệp nằm ở khu vực Đông Nam Bộ là nhóm có tỷ lệ nhận biết cao nhất (42%).
 - Thủ tục thành lập tổ chức của người lao động được doanh nghiệp đánh giá khá thuận lợi. Khi được yêu cầu bày tỏ quan điểm về 3 khía cạnh trong thực hiện thủ tục này, bao gồm: “hướng dẫn thủ tục rõ ràng, đầy đủ”; “các vướng mắc được giải quyết nhanh chóng” và “thời gian giải quyết hồ sơ đúng với quy định”, có khoảng xấp xỉ 87,4% trở lên doanh nghiệp đồng ý/ đồng ý phần lớn với các nhận định đưa ra.

- Việc triển khai các cam kết về phát triển bền vững
 - Có 21% doanh nghiệp cho biết rằng họ đã biết đến các quy định về phát triển bền vững do chính quyền địa phương ban hành. Các doanh nghiệp có quy mô lớn có tỷ lệ nhận biết quy định về phát triển bền vững do chính quyền địa phương ban hành cao hơn các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa. Doanh nghiệp ở khu vực Tây Nguyên có tỷ lệ nhận biết quy định về phát triển bền vững do chính quyền địa phương ban hành cao hơn so với các khu vực còn lại. Doanh nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp/lâm nghiệp/ thủy sản biết đến các quy định của chính quyền địa phương về phát triển bền vững (31%), cao hơn so với doanh nghiệp trong các lĩnh vực khác.
 - Khoảng 44% doanh nghiệp biết tới các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp triển khai hoạt động sản xuất kinh doanh trên cơ sở phát triển bền vững (do chính quyền địa phương triển khai). Trong số đó, chỉ có 18% doanh nghiệp đã tham gia. Các doanh nghiệp lớn đang là nhóm được tiếp cận trực tiếp với các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp về phát triển bền vững cao hơn các nhóm còn lại
 - Các doanh nghiệp tương đối hài lòng với việc thực hiện thủ tục để thụ hưởng các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện phát triển bền vững. 62,5% đánh giá thủ tục hoàn toàn thuận lợi và 64,8% đánh giá hỗ trợ đó hoàn toàn hữu ích với doanh nghiệp.

Khảo sát cũng thử nghiệm thu thập dữ liệu cho việc xây dựng FTA Index tại các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại Việt Nam (Chỉ số FTA), nhằm cung cấp một bộ công cụ để theo dõi và thúc đẩy chính quyền các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tại Việt Nam nâng cao hiệu quả các chương trình hội nhập FTA. Từ dữ liệu khảo sát tại cấp tỉnh thu được qua khảo sát FTA 2021, nhóm nghiên cứu đề xuất Bộ Chỉ số hội nhập FTA gồm 4 chỉ số thành phần: (1) Tiếp cận thông tin về các FTA; (2) Thực hiện quy định pháp

luật; (3) Một số chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTA; và (4) Thực hiện các cam kết về phát triển bền vững. Kết quả các chỉ số thành phần như sau:

- 1) Tiếp cận thông tin về các FTA: Điểm số của tỉnh cao nhất đạt 7,45 điểm, trong khi điểm số của tỉnh thấp nhất chỉ là 2,27 điểm trên thang điểm 10. Điểm trung bình của chỉ số thành phần này là 4,65 điểm và điểm số tỉnh trung vị chỉ ở mức 4,29 điểm
- 2) Thực hiện quy định pháp luật: Tỉnh có cao nhất đạt 8,65 điểm, tỉnh có điểm số thấp nhất là 4,56 điểm. Giá trị trung bình của CSTP 2 là 6,45 điểm và giá trị trung vị của CSTP 2 đạt 6,41 điểm.
- 3) Việc triển khai các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội của các FTA: Tỉnh có điểm số cao nhất đạt 6,96 điểm, tỉnh có điểm số thấp nhất chỉ là 1,58 điểm. Giá trị trung bình của CSTP 3 là 4,67 điểm và giá trị trung vị của CSTP này là 4,60 điểm.
- 4) Thực hiện các cam kết về phát triển bền vững: tỉnh cao nhất đạt 8,93 điểm, song tỉnh thấp nhất chỉ là 2,43 điểm. Giá trị trung bình của CSTP 4 là 5,89 điểm và giá trị trung vị là 6,05 điểm.

Chỉ số Hội nhập FTA hợp thành từ 4 chỉ số thành phần theo thang điểm 100, đánh giá mức độ khác biệt giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong việc triển khai các chương trình hỗ trợ hội nhập FTA. Cụ thể:

- Chỉ số hội nhập FTA là điểm số tổng hợp của 4 chỉ số thành phần theo thang điểm 100. Kết quả cho thấy tỉnh có điểm số tổng hợp cao nhất là 68,59 điểm, trong khi tỉnh có điểm số thấp nhất chỉ đạt 36,34 điểm. Giá trị trung bình của điểm số tổng hợp là 53,69 điểm và giá trị trung vị là 53,23 điểm.
- Theo kết quả thí điểm năm 2021, chỉ có 1 tỉnh nào nằm trong nhóm Rất tốt và 9 tỉnh nằm trong nhóm Tốt. Số tỉnh nằm trong nhóm chất lượng Khá là 21. Có 22 tỉnh nằm trong nhóm Trung bình, 9 tỉnh nằm trong nhóm Tương đối thấp và 1 tỉnh trong nhóm Thấp.

Từ kết quả khảo sát doanh nghiệp và việc thí điểm xây dựng Bộ Chỉ số Hội nhập FTA 2021, nhóm nghiên cứu đề xuất một số kiến nghị sau:

- Đối với các cơ quan quản lý nhà nước:
 - Chủ động và thường xuyên tham vấn cộng đồng doanh nghiệp về các vấn đề chính sách, vướng mắc trong hội nhập kinh tế quốc tế và trong quá trình đàm phán, thực thi các FTA.
 - Thiết lập và vận hành các cơ chế đối thoại doanh nghiệp định kỳ theo ngành hàng hoặc thị trường theo các FTA để nhanh chóng nắm bắt thông tin và có giải pháp chính sách kịp thời.
 - Xây dựng và triển khai hiệu quả các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội từ các FTA, với các tiêu chí đánh giá cụ thể về kết quả và tác động của các chương trình, đặc biệt là từ các doanh nghiệp - đối tượng thụ hưởng của các chương trình hỗ trợ.
 - Việc xây dựng, triển khai các chương trình hỗ trợ hội nhập FTA cần tiến hành dựa trên tham vấn, điều tra khảo sát nhu cầu, đặc biệt đảm bảo hướng

tới các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa và tính tới các yếu tố khác các ngành nghề sản xuất kinh doanh, khu vực...

- Triển khai khảo sát doanh nghiệp tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương về hội nhập FTA, xây dựng và công bố thường niên Chỉ số Hội nhập FTA cấp tỉnh từ năm 2022.
- Đối với cộng đồng doanh nghiệp:
 - Mỗi doanh nghiệp cần chủ động tìm hiểu thông tin về các hiệp định FTA, tích cực tìm hiểu, nắm bắt thông tin về yêu cầu của thị trường, nâng cao chất lượng sản phẩm nhằm đáp ứng yêu cầu của các thị trường xuất khẩu.
 - Trong quá trình tìm hiểu thông tin về các FTA, các doanh nghiệp cần nhanh chóng phản ánh các khó khăn, vướng mắc tới các cơ quan quản lý nhà nước là đầu mối cung cấp thông tin về các FTA, trong đồng thời kiến nghị các giải pháp phù hợp.
 - Các hiệp hội doanh nghiệp cần phối hợp chặt chẽ với các cơ quan quản lý nhà nước ở Trung ương và địa phương triển khai hiệu quả các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội từ các FTA, từ việc hỗ trợ doanh nghiệp tiếp cận thông tin tới việc hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện các thủ tục hành chính có liên quan.
 - Các hiệp hội doanh nghiệp thường xuyên nắm bắt, tổng hợp những vướng mắc mà doanh nghiệp kiến nghị, phản ánh kịp thời tới các cơ quan nhà nước có liên quan nhằm giải quyết nhanh chóng, kịp thời các vướng mắc, khó khăn cho các doanh nghiệp.

Trên đây là một số kết quả nổi bật từ Khảo sát FTA 2021. Những thông tin từ khảo sát này hi vọng sẽ góp phần nâng cao chất lượng công tác xây dựng và thực thi các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp tận dụng cơ hội từ các FTA, từ đó hỗ trợ các doanh nghiệp khai thác hiệu quả hơn các FTA trong thời gian tới.